

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ THU CÚC

**NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CÁC QUY TẮC KẾT HỢP ÂM
VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM
TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – Năm 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ THU CÚC

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CÁC QUY TẮC KẾT HỢP ÂM
VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM
TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học

Mã số: 8229020

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Trịnh Cẩm Lan

Hà Nội – Năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Luận văn tốt nghiệp này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu khảo sát tình hình thực tiễn và dưới sự hướng dẫn của Phó Giáo sư Tiến sĩ **Trịnh Cẩm Lan**.

Các số liệu, bảng biểu và những kết quả trong luận văn là trung thực, các giải pháp đưa ra xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu và kinh nghiệm, chưa từng được công bố dưới bất cứ hình thức nào trước khi trình, bảo vệ và công nhận bởi “Hội đồng đánh giá luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Ngôn ngữ học” trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Một lần nữa, tôi xin khẳng định về sự trung thực của lời cam kết trên.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Thu Cúc

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề tài tôi luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Ban giám hiệu, các thầy cô giáo Phòng Quản lý Đào tạo sau Đại học, các thầy cô Khoa Ngôn ngữ học – trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội và đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của Phó Giáo sư Tiến sĩ **Trịnh Cẩm Lan**.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, các bạn học viên trong trường lớp, các quý cơ quan, cùng các bạn đồng nghiệp. Sự giúp đỡ này đã cổ vũ và giúp tôi nhận thức, làm sáng tỏ thêm cả lý luận và thực tiễn về lĩnh vực luận văn nghiên cứu.

Đây là công trình nghiên cứu, sự làm việc khoa học và nghiêm túc của bản thân tôi, song do khả năng và trình độ có hạn nên không thể tránh khỏi những khuyết điểm nhất định.

Tôi mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và những độc giả quan tâm đến đề tài này.

Xin trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Thu Cúc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
1. Lý do chọn đề tài	7
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	8
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	9
3.1 Đối tượng nghiên cứu.....	9
3.2 Phạm vi nghiên cứu.....	9
4. Phương pháp nghiên cứu	10
4.1. Phương pháp miêu tả.....	10
4.2. Phương pháp đối chiếu.....	10
5. Ý nghĩa của đề tài	10
6. Lịch sử vấn đề	11
7. Kết cấu luận văn	18
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	20
1.1. Một số vấn đề ngữ âm học và âm vị học liên quan đến đề tài	20
1.1.1. Ngữ âm học và âm vị học.....	20
1.1.2. Vấn đề âm tiết trong tiếng Trung và tiếng Việt	21
1.1.3. Kết âm học (Phonotactic) và những vấn đề liên quan	27
1.1.4. Những biến đổi ngữ âm trong lời nói.....	35
1.2. Một số vấn đề về nghiên cứu đối chiếu	37
1.3 Tiểu kết	38
CHƯƠNG 2: ĐỐI CHIẾU CÁC QUY TẮC KẾT HỢP ÂM TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT	40
2.1. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung	40
2.1.1. Hệ thống âm vị trong tiếng Trung.....	40
2.1.2. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung	49
2.2. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Việt	51
2.2.1. Hệ thống âm vị trong tiếng Việt.....	52
2.2.2. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Việt.....	57
2.3. Đối chiếu quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt	63
2.3.1. Quy tắc kết hợp của Thanh mẫu/ Âm đầu.....	63

2.3.2. Quy tắc kết hợp trong nội bộ phân Vận (Âm đậm – Âm chính – Âm cuối).....	65
2.3.3. Quy tắc kết hợp của Âm cuối đối với Thanh điệu	68
2.4. Tiểu kết	73
CHƯƠNG 3: ĐỐI CHIẾU CÁC HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT	75
3.1. Các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung	75
3.1.1. Hiện tượng đồng hóa	76
3.1.2. Hiện tượng dị hóa	77
3.1.3. Hiện tượng nhược hóa.....	78
3.1.4. Hiện tượng rụng âm	80
3.1.5. Hiện tượng hợp âm.....	81
3.1.6. Hiện tượng pha trộn (杂糅).....	83
3.1.7. Hiện tượng dị đọc	85
3.2. Các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt	88
3.2.1. Hiện tượng thích nghi.....	89
3.2.2. Hiện tượng đồng hóa	89
3.2.3. Hiện tượng dị hóa	90
3.2.4. Hiện tượng thêm âm.....	91
3.2.5. Hiện tượng bớt âm.....	92
3.3. Đối chiếu các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt	93
3.3.1. Những điểm tương đồng	93
3.3.2. Những điểm khác biệt	95
3.4. Tiểu kết	101
KẾT LUẬN	103
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Cấu trúc âm tiết tiếng Trung.....	23
Bảng 1.2. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt.....	26
Bảng 1.3. Các loại âm tiết tiếng Trung	31
Bảng 1.4. Kết hợp các thành phần trong âm tiết tiếng Việt.....	34
Bảng 2.1. Tiêu chí khu biệt thanh mẫu tiếng Trung phổ thông	42
Bảng 2.2. Tổng hợp phân loại các nguyên âm đơn trong tiếng Trung phổ thông.....	44
Bảng 2.3. Hệ thống vận mẫu trong tiếng Trung phổ thông	45
Bảng 2.4. Các quy luật kết hợp thanh mẫu và vận mẫu trong tiếng Trung phổ thông.....	51
Bảng 2.5. Phân loại hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Việt	52
Bảng 2.6. Hệ thống nguyên âm tiếng Việt.....	54
Bảng 2.7. Tiêu chí khu biệt các âm vị nguyên âm trong tiếng Việt.....	54
Bảng 2.8. Tiêu chí khu biệt các âm vị âm cuối trong tiếng Việt	55
Bảng 2.9. Phân loại thanh điệu trong tiếng Việt theo tiêu chí khu biệt ...	57
Bảng 2.10. Sự kết hợp của bán nguyên âm cuối và âm chính trong tiếng Việt.....	60
Bảng 2.11. Sự kết hợp của âm cuối với thanh điệu trong tiếng Việt.....	61
Bảng 2.12. Quy tắc kết hợp âm vị trong tiếng Việt	63

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học, đối chiếu hai ngôn ngữ không chỉ nhằm chỉ ra sự khác biệt mà còn giúp phát hiện những điểm tương đồng, từ đó làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc và cơ chế vận hành của mỗi ngôn ngữ. Ở cấp độ ngữ âm, việc so sánh càng có ý nghĩa đặc biệt, bởi ngữ âm là nền tảng đầu tiên trong tiếp cận và sử dụng ngôn ngữ. Trong bối cảnh đó, tiếng Trung và tiếng Việt – hai ngôn ngữ tuy thuộc các ngữ hệ khác nhau nhưng có lịch sử tiếp xúc lâu dài – trở thành đối tượng nghiên cứu đối chiếu giàu tiềm năng. Việc lựa chọn đề tài *“Nghiên cứu đối chiếu các quy tắc kết hợp âm và các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt”* không chỉ góp phần bổ sung cho lý luận ngữ âm học trong nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ, mà còn mang tính ứng dụng thiết thực trong dạy, học và giao tiếp ngôn ngữ hiện nay.

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là tấm gương phản chiếu văn hóa, tư duy và xã hội của mỗi dân tộc. Tiếng Trung và tiếng Việt tuy thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau – tiếng Trung thuộc hệ Hán Tạng, tiếng Việt thuộc hệ Nam Á – nhưng có lịch sử tiếp xúc lâu dài. Cả hai đều là ngôn ngữ đơn lập, phân tiết tính, lấy âm tiết làm đơn vị cơ bản, song cách tổ chức và vận hành hệ thống âm vị lại mang những đặc trưng riêng.

Việc nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ này vừa có ý nghĩa học thuật vừa có ý nghĩa thực tiễn. Về lý luận, nó giúp làm sáng tỏ các đặc điểm cấu trúc ngữ âm, chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong cách thức tổ chức âm tiết nói riêng và hệ thống ngữ âm nói chung ở cả hai ngôn ngữ. Về thực tiễn, trong bối cảnh giao lưu Trung – Việt ngày càng sâu rộng, nhu cầu học tiếng của hai phía đều tăng nhanh, nhưng rào cản phát âm vẫn là trở ngại lớn. Hiểu rõ sự khác biệt và tương đồng ngữ âm sẽ hỗ trợ tích cực trong việc giảng dạy, học tập, dịch thuật và giao tiếp một cách hiệu quả hơn.

Trong hệ thống âm vị của mỗi ngôn ngữ, âm tiết được cấu tạo từ các thành phần âm vị theo những quy tắc nhất định. Cả tiếng Trung và tiếng Việt đều là hai ngôn ngữ đơn lập, phân tiết tính với âm tiết là đơn vị ngữ âm cơ bản. Tuy nhiên âm tiết ở mỗi ngôn ngữ lại có những quy tắc kết hợp các thành phần không hoàn toàn giống nhau. Các quy luật biến đổi ngữ âm như đồng hóa, dị hóa, lược âm, biến điệu, biến thanh, v.v. cũng có nhiều điểm khác biệt. Do đó, việc đối chiếu các quy tắc kết hợp âm và các hiện tượng biến đổi ngữ

âm giúp làm rõ đặc điểm cấu trúc ngữ âm, những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Điều này không chỉ góp phần làm phong phú thêm các nghiên cứu đối chiếu giữa hai ngôn ngữ, mà chính những hiểu biết đó còn góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như học tập tiếng Trung, tiếng Việt cho người Việt Nam và người Trung Quốc.

Mặt khác, nghiên cứu đối chiếu về lĩnh vực này hiện nay còn chưa nhiều; các công trình chủ yếu tập trung vào hệ thống âm vị, thanh điệu hoặc một số hiện tượng ngữ âm cụ thể. Do đó, việc mở rộng nghiên cứu sang các quy tắc kết hợp âm và các hiện tượng biến đổi ngữ âm là một hướng đi mới mẻ, vừa đáp ứng khoảng trống học thuật, vừa có giá trị ứng dụng cao trong giảng dạy, học tập cũng như trong giao tiếp.

Tóm lại, từ những lý do trên, tôi chọn nghiên cứu đề tài này với mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào việc hiểu sâu hơn về cấu trúc âm thanh của tiếng Trung và tiếng Việt, tạo nền tảng cho những nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu và ứng dụng.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Nghiên cứu này đặt mục đích nghiên cứu đối chiếu các quy tắc kết hợp âm và các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt. Để đạt được mục đích này, luận văn sẽ thực hiện những nhiệm vụ sau:

2.1. Hệ thống hóa và mô tả các quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt với những công việc cụ thể là:

- i. Miêu tả các thành phần trong cấu trúc âm tiết của mỗi ngôn ngữ (âm đầu, vần, thanh điệu);
- ii. Miêu tả các quy tắc kết hợp giữa các thành tố trong âm tiết của từng ngôn ngữ;
- iii. Phân tích tính phổ biến, tính hạn chế hoặc tính ràng buộc trong việc tổ hợp âm.

2.2. Phân loại và mô tả các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt. Để thực hiện nhiệm vụ này, luận văn sẽ:

- i. Phân loại và miêu tả các hiện tượng biến đổi ngữ âm như đồng hóa, dị hóa, lược âm, biến điệu, biến thanh, v.v. trong hai ngôn ngữ;

- ii. Xác định hoàn cảnh xuất hiện, vai trò ngữ dụng và tần suất của các hiện tượng này trong lời nói tự nhiên.

2.3. Đối chiếu và tìm ra sự giống và khác nhau trong các quy tắc kết hợp âm và các quy tắc biến đổi ngữ âm giữa hai ngôn ngữ. Cụ thể, luận văn sẽ:

- i. Tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc âm tiết, quy tắc kết hợp các thành phần cấu tạo âm tiết và các quy luật biến đổi âm thanh giữa tiếng Trung và tiếng Việt;
- ii. Phân tích nguyên nhân của sự khác biệt từ góc nhìn loại hình học, từ lịch sử phát triển và tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quy tắc kết hợp âm trong âm tiết (kết âm học), đó là sự kết hợp trong nội bộ các tiểu hệ thống âm đầu, vần và thanh điệu cũng như sự kết hợp giữa các tiểu hệ thống với nhau để tạo thành âm tiết; các hiện tượng biến đổi ngữ âm (như đồng hóa, dị hóa, lược âm, biến điệu, biến thanh, v.v.) trong hệ thống ngữ âm hiện đại của tiếng Trung phổ thông và tiếng Việt toàn dân.

Nghiên cứu tập trung vào:

- i. Cách thức các đơn vị âm vị tổ hợp thành âm tiết trong mỗi ngôn ngữ;
- ii. Các quy luật vận động, biến đổi của âm thanh trong lời nói;
- iii. Mối quan hệ giữa ngữ âm và ngữ dụng trong các hiện tượng biến đổi.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Xét theo ngôn ngữ:

Tiếng Trung: giới hạn trong phạm vi hệ thống ngữ âm tiếng Phổ thông Trung Quốc, không bao gồm các tiếng địa phương như Quảng Đông, Phúc Kiến, v.v.

Tiếng Việt: giới hạn trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt toàn dân mà cơ sở là phương ngữ Bắc, không xét đến các cách phát âm phương ngữ Trung và Nam.

Xét theo các nội dung nghiên cứu:

Kết hợp âm: Nghiên cứu cấu trúc âm tiết, các quy tắc tổ hợp giữa âm đầu – vần – thanh điệu (kết âm học) nhưng không đề cập đến những vấn đề tổ hợp âm mang tính lịch sử.

Biến đổi ngữ âm: Tập trung vào các hiện tượng biến đổi ngữ âm xảy ra trong lời nói, bao gồm biến đổi theo các hướng như đồng hóa, dị hóa, lược âm, biến thanh, biến điệu, v.v... nhưng không mở rộng sang các biến thể ngữ âm của các phương ngữ địa lý hay các phương ngữ xã hội.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài “*Nghiên cứu đối chiếu các quy tắc kết hợp âm và các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt*”, luận văn sử dụng các phương pháp cụ thể như sau:

4.1. Phương pháp miêu tả

Được dùng để miêu tả hệ thống âm vị và các quy tắc kết âm học trong âm tiết tiếng Trung và tiếng Việt, bao gồm miêu tả cấu trúc âm tiết, vị trí các âm vị trong cấu trúc âm tiết, các loại thanh điệu, sự kết hợp hợp pháp của các âm vị để tạo thành âm tiết trong mỗi ngôn ngữ.

Phương pháp miêu tả cũng được dùng để miêu tả các kiểu biến đổi ngữ âm (đồng hóa, dị hóa, lược âm, biến điệu, v.v.) trong tiếng Trung và tiếng Việt.

4.2. Phương pháp đối chiếu

Đây là phương pháp cốt lõi và xuyên suốt của đề tài. Theo quy trình đối chiếu, trước hết luận văn tiến hành miêu tả hệ thống âm vị và các quy tắc kết hợp âm, các quy luật biến đổi ngữ âm trong mỗi ngôn ngữ như trình bày trên đây. Như vậy, xét một cách nghiêm ngặt thì để thực hiện quy trình đối chiếu, luận văn đã phải thực hiện thao tác miêu tả.

Tiếp đó, luận văn sẽ tiến hành đối chiếu để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong hệ thống âm vị và các quy tắc kết hợp âm để tạo thành cấu trúc âm tiết, các quy luật biến đổi ngữ âm trong ngữ lưu.

Đồng thời, giải thích sự khác biệt dựa trên nền tảng ngôn ngữ học lịch sử và các đặc trưng loại hình của hai ngôn ngữ.

5. Ý nghĩa của đề tài

Về ý nghĩa lý luận

- Bổ sung tư liệu cho nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu: Nghiên cứu góp phần làm rõ hệ thống quy luật biến đổi ngữ âm giữa tiếng Trung và tiếng Việt, giúp hệ thống hóa những tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ.
- Khẳng định sự chi phối của đặc trưng loại hình: Kết quả của luận văn cung cấp thêm minh chứng thực tế để khẳng định cấu trúc âm tiết và đặc điểm văn tự có tính định hướng và chi phối mạnh mẽ đến cách thức bộ máy phát âm của con người trong các hiện tượng thích nghi, đồng hóa hay giản lược.

Về ý nghĩa thực tiễn

- Ứng dụng trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ: Kết quả đối chiếu cung cấp một tài liệu tham khảo hữu ích cho người Việt Nam học tiếng Trung cũng như người Trung Quốc học tiếng Việt. Việc nắm vững các lý thuyết này sẽ giúp người học tránh được lỗi phát âm, từ đó hình thành thói để có ngữ điệu giao tiếp trôi chảy, tự nhiên hơn.
- Hỗ trợ dự báo và khắc phục lỗi phát âm (chuyển di tiêu cực): Bằng việc chỉ ra những tương đồng và khác biệt, luận văn giúp giáo viên ngoại ngữ có cơ sở lý luận vững chắc để dự báo trước những lỗi sai do ảnh hưởng thói quen từ tiếng mẹ đẻ của người học, từ đó xây dựng các phương pháp luyện âm và điều chỉnh khẩu hình phù hợp, hiệu quả.

6. Lịch sử vấn đề

Trong ngôn ngữ học, biến đổi ngữ âm và quy tắc kết hợp âm luôn là những vấn đề trọng tâm, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Nếu như quy tắc kết hợp âm phản ánh tính hệ thống và những ràng buộc chặt chẽ trong cách các âm vị liên kết để tạo nên âm tiết và từ, thì biến đổi ngữ âm lại thể hiện sự linh hoạt, vận động không ngừng của hệ thống âm thanh dưới tác động của tốc độ nói, môi trường phát âm, tâm lý người nói và bối cảnh giao tiếp. Việc xem xét song song hai phương diện này không chỉ giúp làm rõ cấu trúc và cơ chế vận động của ngôn ngữ mà còn mở ra hướng tiếp cận hữu ích cho nghiên cứu so sánh – đối chiếu. Trên cơ sở đó, luận văn sẽ điểu lại các công trình tiêu biểu đã nghiên cứu về quy tắc kết hợp âm và biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm xác định những thành tựu đã đạt được cũng như khoảng trống cần tiếp tục khai thác.

6.1. Các nghiên cứu liên quan đến quy tắc kết hợp âm

6.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến quy tắc kết hợp âm taitrong tiếng Trung Quốc

Tiếng Trung cũng giống như tiếng Việt, đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết, trong đó âm tiết được hình thành dựa trên những quy tắc kết hợp các thành phần hết sức chặt chẽ. Vấn đề này từ rất sớm đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả Trung Quốc. Tiêu biểu phải kể đến công trình “Ngữ âm học Hán ngữ” của Châu Đồng Xuân (1990). Tác phẩm không chỉ trình bày những kiến thức cơ bản về ngữ âm học mà còn đi sâu phân tích hệ thống ngữ âm trong tiếng Hán hiện đại, trở thành một tài liệu nền tảng trong lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu chuyên sâu hơn đã tập trung trực tiếp vào âm tiết và quy tắc kết hợp âm. Nổi bật trong số đó là bài viết “Một số vấn đề về âm tiết trong tiếng Phổ thông Trung Quốc” của Tiền Văn Tuấn (1983), đăng trên Học báo Học viện Sư phạm Thượng Hải. Bài viết đặt ra các vấn đề quan trọng như: số lượng âm tiết trong tiếng Phổ thông, mối quan hệ giữa âm tiết và chữ Hán, cũng như nguyên tắc sử dụng dấu cách âm trong “Phương án phiên âm Hán ngữ”. Tác giả dẫn chứng rằng: “Âm tiết trong ngữ âm Bắc Kinh vào khoảng 400; nếu tính cả thanh điệu thì cũng chỉ hơn 1200”, và “Dựa vào 21 phụ âm đầu và 39 vần, theo quy tắc kết hợp có thể ghép thành 418 âm tiết; nếu cộng thêm bốn thanh điệu và cả thanh nhẹ thì có thể tạo ra 1332 âm tiết”. Như vậy, vấn đề xác định số lượng âm tiết tiếng Phổ thông còn tùy thuộc vào cách hiểu về bản chất của thanh nhẹ.

Ngoài hướng nghiên cứu này, nhiều học giả cũng quan tâm đến việc phân tích cấu trúc âm tiết từ góc nhìn ngữ âm học và ngữ pháp tạo sinh. Chẳng hạn, Trương Cát Sinh với bài viết “Phân tích thêm về kết cấu âm tiết tiếng Hán” (đăng trên Ngoại ngữ học báo – Đại học Ngoại ngữ Thượng Hải) đã vận dụng lý thuyết âm vị học hiện đại cùng ngữ liệu thực tế (nguyên lý phản thiết, trò chơi ngôn ngữ, từ vay mượn...) để đánh giá các quan điểm khác nhau về cấu trúc âm tiết tiếng Hán. Trên cơ sở lý thuyết X-bar của Levin và mô hình X-bar đa chỉ tố (multiple-spec X-bar) của Chomsky, tác giả đề xuất mô hình âm tiết X-bar đa chỉ tố nhằm phản ánh đúng cấu trúc âm tiết tiếng Hán, theo đó âm đệm trước hạt nhân vẫn không phải là thanh mẫu, cũng không thuộc vận mẫu, mà nằm ở vị trí chỉ tố của N_l. Mô hình này được đánh giá có tính phổ quát và có thể áp dụng cho nhiều phương ngữ Hán ngữ khác nhau.

Ngoài các công trình lý luận nêu trên, nhiều nghiên cứu còn tập trung theo hướng đối chiếu ngữ âm giữa tiếng Hán với các ngôn ngữ nước ngoài hoặc giữa tiếng Phổ thông với các phương ngữ. Có thể kể đến luận văn của Lý Ngọc Hoa (2004) với đề tài “Nghiên cứu đối chiếu âm vị âm tiết tiếng Anh với âm vị âm tiết tiếng Hán” (Trường Đại học Liêu Thành); nghiên cứu của Trần Thị Thanh Thủy (2020) “Chiến lược dạy học âm tiết tiếng Hán dựa trên đối chiếu Hán – Việt” (Đại học Tây Nam Trung Quốc); hay bài viết của Nguyễn Đại Cồ Việt (2021) “Ngữ âm tiếng Hán: Nhìn từ góc độ đối chiếu và giảng dạy”, đăng trên Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Mở Hà Nội. Những công trình này không chỉ góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu về ngữ âm học tiếng Hán mà còn khẳng định tính ứng dụng thiết thực trong hoạt động giảng dạy và học tập ngoại ngữ.

6.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến quy tắc kết hợp âm tại Việt Nam

Trong tiếng Việt, các nghiên cứu về hệ thống ngữ âm và quy tắc kết hợp âm cũng đã nhận được sự quan tâm của nhiều học giả ngôn ngữ học. Có thể kể đến những tên tuổi tiêu biểu như Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Vũ Đức Nghiệu, Mai Ngọc Chừ, Hoàng Trọng Phiến... Trong số đó, công trình “Ngữ âm tiếng Việt” của Đoàn Thiện Thuật (1997) có thể xem là tác phẩm nền tảng, cung cấp cái nhìn toàn diện về ngữ âm tiếng Việt hiện đại. Tác giả không chỉ đưa ra hệ thống mô tả chi tiết các đơn vị ngữ âm mà còn bàn luận đến những quy tắc kết hợp âm trong cấu tạo âm tiết tiếng Việt. Đây là tài liệu có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực ngữ âm học tiếng Việt, đặt nền móng cho nhiều nghiên cứu sau này.

Tuy nhiên, nhìn chung, phần lớn các công trình nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt chủ yếu tập trung vào việc mô tả hệ thống âm vị (nguyên âm, phụ âm, thanh điệu) hoặc so sánh hệ thống ngữ âm tiếng Việt với ngữ âm của các ngôn ngữ khác trên thế giới. Một số nghiên cứu đi sâu vào từng phương diện cụ thể như đặc điểm phân bố của nguyên âm, phụ âm, hoặc sự biến đổi ngữ âm trong quá trình sử dụng. Trong khi đó, số lượng nghiên cứu chuyên biệt về quy tắc kết hợp âm trong tiếng Việt còn khá hạn chế, và càng hiếm hơn là những công trình đối chiếu trực tiếp quy tắc kết hợp âm của tiếng Việt với các ngôn ngữ khác.

Trong số ít các công trình đối chiếu có thể kể đến nghiên cứu của Vũ Thị Hải Hà và Hạp Thu Hà (2023) với đề tài “Đối chiếu nguyên âm tiếng Việt

và tiếng Anh, ứng dụng trong dạy và học ngoại ngữ”, đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Hạ Long. Bài viết này tập trung phân tích hệ thống nguyên âm tiếng Việt và tiếng Anh nhằm chỉ ra sự giao thoa ngôn ngữ, qua đó lý giải nguyên nhân gây ra lỗi phát âm nguyên âm của người Việt Nam khi học tiếng Anh. Tương tự, bài viết “Bước đầu so sánh âm tiết trong tiếng Việt và tiếng Anh” của Trần Quốc Việt, Nguyễn Khương và Nguyễn Bích Liên (2024), đăng trên Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội, đã phân tích và so sánh cấu trúc âm tiết trong hai ngôn ngữ, từ đó tìm ra sự tương đồng và khác biệt cơ bản. Ngoài ra, nghiên cứu “Một số kết quả đối chiếu ngữ âm giữa tiếng Hàn và tiếng Việt” của Cho Myeong Sook (2006), đăng trên Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, cũng cung cấp những kết quả hữu ích khi chỉ ra các điểm giao thoa và khác biệt giữa hai hệ thống ngữ âm.

Có thể nhận thấy rằng, mặc dù đã có nhiều công trình quan trọng về ngữ âm học tiếng Việt, song hướng nghiên cứu trực tiếp vào quy tắc kết hợp âm, cũng như đối chiếu quy tắc kết hợp âm tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, vẫn còn chưa được triển khai nhiều. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục bổ sung, đặc biệt là trong bối cảnh đối chiếu với tiếng Hán – một ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt về loại hình nhưng cũng tồn tại những khác biệt cơ bản trong cấu trúc âm tiết và quy tắc kết hợp âm.

6.2. Các nghiên cứu liên quan đến các quy luật biến đổi ngữ âm

6.2.1. Các nghiên cứu liên quan đến các quy luật biến đổi ngữ âm tại Trung Quốc

Trong tiếng Hán hiện đại (tiếng phổ thông), hiện tượng biến đổi ngữ âm trong lời nói (语流音变) thể hiện rất rõ nét qua các dạng như biến điệu (变调), đồng hóa (同化), dị hóa (异化), thanh nhẹ (轻声), âm uốn lưỡi (儿化) và ngữ điệu hóa (语调化). Các công trình ngôn ngữ học cơ sở như Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương và Ngữ âm tiếng Hán đã chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu cùng đặc trưng phát âm trong quá trình hình thành và biến đổi ngữ âm của tiếng Hán.

Bên cạnh các công trình lý thuyết, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành nhằm khảo sát hiện tượng biến đổi ngữ âm trong lời nói. Tiêu

biểu là luận văn thạc sĩ của Trần Huệ Bác (陈慧博) mang tên “Báo cáo khảo sát về hiện tượng tiếp thu biến đổi ngữ âm trong tiếng Hán của du học sinh Âu – Mỹ” (《欧美留学生汉语语流音变习得现象调查报告》, Đại học Hắc Long Giang, 2011). Kết quả nghiên cứu cho thấy người nước ngoài học tiếng Hán thường gặp khó khăn trong việc nắm bắt các hiện tượng như thanh nhẹ, biến điệu của các từ “一” và “不”, cũng như âm uốn lưỡi, phản ánh tính phức tạp của ngữ lưu tiếng Hán, đặc biệt ở những hiện tượng không thể hiện rõ qua chữ viết.

Ở góc độ ngữ âm học thực nghiệm, đề tài khoa học của Tiêu Vũ (肖宇, 2003) tại Viện Ngôn ngữ Trung Quốc với tên gọi “Những phát hiện mới về hiện tượng biến đổi ngữ âm trong ngữ lưu tiếng Hán – Giới thiệu kết quả nghiên cứu từ đề tài ‘Nghiên cứu và gán nhãn ngữ âm dựa trên kho ngữ liệu diễn ngôn’” (《汉语语流音变研究的新发现——“基于语篇语料库的语音标注与研究”成果简介》) đã sử dụng kho ngữ liệu lời nói tự nhiên để tiến hành gán nhãn và phân tích ngữ âm. Công trình này góp phần quan trọng trong việc cung cấp dữ liệu định lượng, giúp miêu tả và lý giải khách quan hơn các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong lời nói tiếng Trung.

Các nghiên cứu đối chiếu hiện tượng biến âm giữa tiếng Trung và các ngôn ngữ khác cũng cho thấy hướng tiếp cận mới trong ngữ âm học đối chiếu. Bài viết “Phân tích đối chiếu hiện tượng biến đổi ngữ âm trong ngữ lưu giữa tiếng Anh và tiếng Hán” (《英汉语流音变对比分析》) của Lưu Ân Tường (刘恩祥), đăng trên Tạp chí Trường Cao đẳng Nghề Kỹ thuật Thông tin Tâm Quyển (tập 6, số 1, tháng 3 năm 2008), tập trung phân tích nguyên nhân, đặc điểm và cơ chế hình thành của các hiện tượng biến âm trong dòng lời nói hai ngôn ngữ, đồng thời nêu bật ý nghĩa của việc nghiên cứu biến âm đối với công tác dạy – học phát âm.

Tương tự, nghiên cứu “Phân tích đối chiếu hiện tượng biến đổi ngữ âm trong ngữ lưu giữa tiếng Nhật và tiếng Hán” (《日汉语流音变对比分析》) của Châu Hiểu Ba (周晓波) đăng trên Tạp chí Nghiên cứu và Học tập tiếng Nhật (số 158, kỳ 1, năm 2011) đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt

trong hiện tượng đồng hóa giữa hai ngôn ngữ. Tác giả đồng thời đề xuất một số biện pháp sư phạm cụ thể giúp người học tiếng Nhật tại Trung Quốc khắc phục khó khăn khi tiếp thu hiện tượng đồng hóa.

Một công trình khác là “Nghiên cứu đối chiếu hiện tượng biến đổi ngữ âm trong ngữ lưu giữa tiếng Hán và tiếng Hàn” (《汉、韩语语流音变现象对比研究》) của Thạch Sĩ Thiên (石仕婵), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Ngôn ngữ học – Đại học Dân tộc Quý Châu, năm 2023, tiến hành so sánh các dạng biến đổi ngữ lưu trong hai ngôn ngữ, đồng thời dự đoán những khó khăn mà người học tiếng Hàn có tiếng mẹ đẻ là tiếng Hán gặp phải trong quá trình tiếp thu phát âm.

Ngoài những công trình nghiên cứu đối chiếu giữa các ngôn ngữ hiện đại trên thế giới. Liên quan đến vấn đề biến đổi ngữ âm Thi Hường Đông - 施向东 còn có bài viết với đề tài Đối âm Phạn – Hán và vấn đề biến đổi ngữ lưu trong tiếng Hán cổ năm 2002. Bài viết này thảo luận các hiện tượng biến đổi ngữ lưu được biểu hiện trong đối âm Phạn – Hán, chẳng hạn như đồng hóa, dị hóa, thêm âm, lược âm, hữu thanh hóa... Tác giả cho rằng những hiện tượng này phản ánh các quy luật biến đổi ngữ lưu vốn có của tiếng Hán; đồng thời đưa ra nhiều ví dụ về biến đổi ngữ lưu trong tiếng Hán cổ nhằm giải thích nguồn gốc của các hiện tượng xuất hiện trong đối âm Phạn – Hán. Bài viết cũng nhấn mạnh rằng nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Hán cần chuyển từ trọng tâm “âm của chữ” sang coi trọng cả “âm trong lời nói”.

Nhìn chung, các công trình nêu trên không chỉ phản ánh tính đa dạng và chiều sâu của hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Hán hiện đại, mà còn mở rộng phạm vi nghiên cứu sang hướng đối chiếu liên ngôn ngữ. Qua đó, các tác giả đã góp phần làm sáng tỏ bản chất quy luật kết hợp âm và biến đổi ngữ âm trong lời nói, cũng như ảnh hưởng của cấu trúc âm tiết và tiết tấu đối với sự hình thành biến đổi ngữ âm. Hướng nghiên cứu này mang lại nhiều giá trị thực tiễn, đặc biệt trong ứng dụng giảng dạy và học tập phát âm tiếng Hán.

6.2.2. Các nghiên cứu liên quan đến các quy luật biến đổi ngữ âm tại Việt Nam

Tại Việt Nam, hiện tượng biến đổi ngữ âm đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau, từ lý luận ngữ âm học thuần túy đến ứng dụng trong giảng dạy và đối chiếu ngôn ngữ. Một trong những

công trình tiêu biểu có thể kể đến là chuyên khảo “Biến đổi ngữ âm – Những vấn đề lý luận” của Nguyễn Đình Hiền, trong đó tác giả đã hệ thống hóa một cách toàn diện các dạng biến đổi ngữ âm như: đồng hóa, dị hóa, lược âm, thêm âm, biến điệu, nhược hóa, đảo âm, thích nghi âm vị,... Không chỉ dừng lại ở việc mô tả và phân loại hiện tượng, Nguyễn Đình Hiền còn nhấn mạnh đến sự phân biệt giữa biến đổi ngữ âm đồng đại và lịch đại – tức giữa những biến đổi diễn ra trong lời nói hằng ngày và những biến đổi mang tính tiến hóa của ngôn ngữ qua thời gian. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ bản chất vận động của ngôn ngữ, đồng thời khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa biến đổi ngữ âm và sự phát triển của hệ thống ngôn ngữ nói chung.

Ở phạm vi rộng hơn, một số công trình nghiên cứu tổng hợp về ngôn ngữ học hiện đại cũng đề cập đến hiện tượng biến đổi ngữ âm dưới góc nhìn liên ngành. Chẳng hạn, trong bài viết “Những vấn đề về ngôn ngữ học” đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ năm 2012, Nguyễn Đức Tồn đã tổng quan các hướng tiếp cận mới như ngôn ngữ học tri nhận, xã hội ngôn ngữ học, ngôn ngữ học lịch sử,... Những xu hướng này mở rộng khung lý thuyết và phương pháp tiếp cận, cho phép hiện tượng biến đổi ngữ âm được soi chiếu từ nhiều bình diện khác nhau. Theo đó, ngôn ngữ học tri nhận nhấn mạnh vai trò của quá trình tri giác và xử lý thông tin trong sự thay đổi ngữ âm; xã hội ngôn ngữ học giải thích sự khác biệt biến âm giữa các vùng phương ngữ hoặc nhóm xã hội; còn ngôn ngữ học lịch sử cung cấp cơ sở lý giải sự vận động lâu dài của hệ thống âm vị và mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ.

Đối với tiếng Việt, với đặc trưng là ngôn ngữ đơn lập, giàu thanh điệu và biến thể phương ngữ, hiện tượng biến đổi ngữ âm thể hiện khá đa dạng, cả trong ngữ lưu tự nhiên lẫn trong lịch sử phát triển của tiếng nói dân tộc. Tài liệu giảng dạy Ngữ âm tiếng Việt của Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng đã trình bày hệ thống các hiện tượng như đồng hóa, dị hóa, nhược hóa, đảo âm, thích nghi, lược âm, biến âm mang yếu tố văn hóa (như kiêng kỵ, chêm biếm, tạo từ lóng). Tài liệu cũng nhấn mạnh vai trò của ngữ lưu – nơi các hiện tượng biến âm diễn ra phổ biến và có tính tự nhiên cao nhất – đồng thời phân tích nguyên nhân và quy luật chi phối sự biến đổi này. Ngoài ra, trong phần bài tập và ngữ liệu bổ sung của luận văn, các hiện tượng như dị hóa âm đệm, đồng hóa phụ âm đầu, biến đổi âm cuối và hiện tượng lược âm trong từ ngữ khẩu ngữ cũng được minh họa rõ ràng bằng ví dụ đời sống.

Nhìn chung, các công trình trong nước đã tiếp cận hiện tượng biến đổi ngữ âm từ nhiều hướng khác nhau – từ nghiên cứu lý luận, thực nghiệm, đến ứng dụng đối chiếu trong giảng dạy ngoại ngữ. Tuy chưa có nhiều nghiên cứu chuyên biệt về quy tắc kết hợp âm và hiện tượng biến đổi ngữ âm trong đối chiếu giữa tiếng Trung và tiếng Việt, nhưng những kết quả nghiên cứu trên đã cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn quan trọng, tạo cơ sở cho các công trình tiếp theo mở rộng phạm vi phân tích và ứng dụng trong lĩnh vực ngữ âm học đối chiếu. Tóm lại, từ những công trình và hướng tiếp cận trên có thể thấy, nghiên cứu biến đổi ngữ âm là một lĩnh vực vừa mang tính lý thuyết nền tảng vừa có giá trị ứng dụng trong nhiều phân ngành khác nhau của ngôn ngữ học. Đồng thời, việc đối chiếu biến đổi ngữ âm giữa các ngôn ngữ, tiêu biểu là giữa tiếng Trung và tiếng Việt, không chỉ giúp làm rõ những quy luật ngữ âm đặc thù của từng ngôn ngữ, mà còn góp phần nhận diện các quy luật phổ quát chi phối sự vận động ngữ âm trong ngôn ngữ nói chung.

Có thể thấy rằng, mặc dù các nghiên cứu về ngữ âm, âm vị học và biến đổi ngữ âm đã đạt được nhiều thành tựu cả trong tiếng Trung lẫn tiếng Việt, song những công trình đặt trọng tâm vào việc so sánh đối chiếu quy tắc kết hợp âm và hiện tượng biến đổi ngữ âm giữa hai ngôn ngữ này hiện vẫn còn rất hạn chế. Cho đến nay, chưa có công trình chuyên sâu nào trực tiếp đi vào vấn đề này, đặc biệt là dưới góc độ kết hợp cả hai phương diện: hệ thống quy tắc kết hợp âm và những biến đổi ngữ âm. Đây chính là một khoảng trống khoa học, cho thấy lĩnh vực này vẫn còn mới mẻ và giàu tiềm năng. Do vậy, việc thực hiện một nghiên cứu đối chiếu về quy tắc kết hợp âm và biến đổi ngữ âm giữa tiếng Trung và tiếng Việt không chỉ góp phần bổ sung cho bức tranh nghiên cứu ngữ âm học đối chiếu, mà còn mở ra những hướng tiếp cận mới cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu hai ngôn ngữ trong bối cảnh giao lưu quốc tế hiện nay.

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, nội dung luận văn gồm ba chương sau:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết

Chương này sẽ trình bày một số vấn đề lý thuyết liên quan đến hệ thống âm vị, các quy tắc kết âm học và vấn đề biến đổi ngữ âm trong lời nói.

Chương 2: Đối chiếu các quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt

Chương này sẽ miêu tả các thành phần cấu tạo âm tiết, các quy tắc kết hợp âm thành âm tiết trong tiếng Trung và tiếng Việt. Sau đó, đối chiếu quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Chương 3: Đối chiếu các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt

Chương này sẽ miêu tả các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt rồi đối chiếu các hiện tượng biến đổi này trong hai ngôn ngữ.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Một số vấn đề ngữ âm học và âm vị học liên quan đến đề tài

1.1.1. Ngữ âm học và âm vị học

Ngữ âm học (phonetics) là ngành nghiên cứu về cơ chế tạo ra các âm thanh của tiếng nói con người. Bên cạnh việc mô tả chính xác cơ chế này, ngữ âm học còn đặc tả các dạng thể hiện khác nhau của tiếng nói – tức là kết quả của quá trình tạo âm thanh. Các dạng thể âm thanh này là vô hạn, và đơn vị cơ bản của ngữ âm học là âm tố – các âm thanh tự nhiên của tiếng nói con người. Ngữ âm học nghiên cứu đặc điểm vật lý và sinh lý của âm thanh ngôn ngữ, bao gồm cách âm thanh được tạo ra (quá trình sinh lý), các đặc trưng vật lý của âm thanh như cao độ, cường độ, trường độ (đặc trưng âm học) và tiếp nhận (thính giác), không phân biệt tuổi tác, giới tính hay quốc tịch của người nói. Đây là nền tảng để nhận diện và phân tích các hiện tượng biến âm như đồng hóa, dị hóa, lược âm trong lời nói thực tế.

Theo Đoàn Thiện Thuật:

“Ngữ âm học nghiên cứu phân tích và miêu tả những âm thanh thực sự với những đặc trưng âm học và những nguyên lý cấu tạo nên chúng, tức là nghiên cứu các âm thanh từ góc độ vật lý – hay âm học – và sinh lý – hay cấu âm.” [9, tr.15]

Âm vị học là một ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu về hệ thống âm thanh của ngôn ngữ dưới góc độ chức năng. Âm vị học không chỉ dừng lại ở việc mô tả và phân loại các âm thanh cụ thể (đối tượng của ngữ âm học), mà còn quan tâm đến vai trò, quy luật phân bố, và các quan hệ đối lập giữa các đơn vị âm thanh trong một ngôn ngữ, từ đó xác định đâu là âm vị – đơn vị nhỏ nhất có khả năng phân biệt nghĩa của từ.

Theo Đoàn Thiện Thuật:

“Âm vị học nghiên cứu tìm ra những ước định, tức xác định những giá trị mà cộng đồng người sử dụng chung một ngôn ngữ gán cho các đặc trưng âm thanh, và tìm ra những đơn vị của hệ thống biểu đạt của ngôn ngữ.” [9, tr.15]

Tóm lại, âm tố thuộc về lời nói còn âm vị là đơn vị của hệ thống, nó thuộc về ngôn ngữ. Lời nói và ngôn ngữ tuy không đồng nhất nhưng lại nằm trong một thể thống nhất. Âm thanh của lời nói và hình thức biểu đạt của ngôn ngữ cũng vậy. Hai cái không thể tách rời nhau và không hề loại trừ nhau.

Ngữ âm học theo nghĩa hẹp vì thế có thể được xem như bộ môn khoa học chuyên nghiên cứu mặt tự nhiên của ngữ âm, trong khi âm vị học chuyên nghiên cứu mặt xã hội của cùng một đối tượng.

1.1.2. Vấn đề âm tiết trong tiếng Trung và tiếng Việt

Âm tiết (syllable) là đơn vị ngữ âm cơ bản của ngôn ngữ, được hình thành từ sự kết hợp có quy tắc của các âm tố, thường xoay quanh một hạt nhân mang âm tiết tính rõ rệt (thường là nguyên âm).

Theo Đoàn Thiện Thuật: *“Chuỗi lời nói được con người phát ra thành những mạch khác nhau, những khúc đoạn, từ lớn đến nhỏ khác nhau. Đơn vị phát âm nhỏ nhất là âm tiết.”* [9, tr.18]

Ví dụ:

Từ “ngữ âm” được phát âm thành “ngữ” và “âm” (2 khúc đoạn);

Từ “hợp tác xã” được phát thành “hợp”, “tác” và “xã” (3 khúc đoạn);

Câu “Thầy giáo dạy tôi nói tiếng Việt” được phát âm thành 7 khúc đoạn.

Từ thứ nhất có 2 âm tiết, từ thứ hai có 3 âm tiết, câu có 7 âm tiết.

Một âm tiết có thể bao gồm nhiều yếu tố ngữ âm cấu thành, nhưng dù phát âm chậm đến đâu cũng không tách từng yếu tố ra được. Tuy nhiên, về phương diện thính giác khi nghe một âm tiết, nhất là của một ngôn ngữ quen thuộc, người nghe có khả năng phân chia âm tiết ra thành các yếu tố nhỏ hơn. Việc phân tích này dựa trên kinh nghiệm đối chiếu âm thanh của các từ, hoặc các hình vị. [9, tr.18]

Về mặt khái niệm, âm tiết có thể được định nghĩa từ nhiều bình diện.

Từ bình diện cấu âm, âm tiết được định nghĩa trên cơ sở độ vang hay độ căng cơ. Xét về độ vang, âm tiết là *“một tổ hợp âm tập hợp với nhau quanh một âm có độ vang lớn nhất.”* [7, tr.140]. Xét về độ căng cơ, âm tiết là *“sản phẩm của một đợt căng lên của hệ cơ thuộc bộ máy phát âm làm xuất hiện sự tăng áp suất của luồng hơi, rồi chùng xuống.”* [7, tr.140].

Từ bình diện cấu trúc và chức năng, âm tiết là *“đơn vị của lời nói bao gồm ít nhất một nguyên âm làm hạt nhân và một phụ âm hoặc tổ hợp phụ âm đứng trước, hoặc đứng sau, hoặc đồng thời vừa có đứng trước, vừa có đứng sau hạt nhân đó.”* [7, tr.140-141].

Ngoài ra, âm tiết còn được nhận diện trong dòng lời nói nhờ khả năng mang các hiện tượng ngôn điệu như thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu.

1.1.2.1. Vấn đề âm tiết trong tiếng Trung

Là một hệ thống ngữ âm tiêu chuẩn của tiếng Trung hiện đại (tiếng Phổ thông), một trong những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ này đó là ranh giới giữa các âm tiết được xác định rất rõ ràng, nhờ vậy trong quá trình đọc và nghe, người bản ngữ cũng như người học đều có thể dễ dàng phân biệt. Ví dụ, từ “学习汉语” (xuéxí hànyǔ) được cấu thành bởi bốn âm tiết. Trên bình diện chữ viết, mỗi âm tiết trong đa số trường hợp được biểu thị bằng một Hán tự. Tuy nhiên, trong một số ít trường hợp đặc biệt, một âm tiết có thể được ghi bằng hai chữ, chẳng hạn âm tiết *nà*r được viết thành “那儿”. [13, tr.23]

Nghiên cứu ngữ âm học truyền thống của tiếng Trung thường xuất phát từ chữ Hán, tức là lấy âm tiết làm điểm khởi đầu để khảo sát ngôn ngữ. Theo phương pháp phân tích truyền thống, một âm tiết được chia thành ba bộ phận: thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Thanh mẫu là phụ âm đứng ở đầu âm tiết; trong trường hợp âm tiết không có phụ âm đầu thì được gọi là âm tiết không thanh mẫu. Vận mẫu và thanh điệu là những thành phần không thể thiếu của âm tiết. Vận mẫu là phần đứng sau thanh mẫu trong âm tiết, còn thanh điệu thể hiện độ cao và độ dài của toàn bộ âm tiết. Các loại thanh điệu khác nhau trong tiếng Hán có chức năng phân biệt nghĩa, do đó thanh điệu là một âm vị quan trọng của âm tiết.

Những vận mẫu có cấu trúc phức tạp có thể được phân tích thành ba phần: đầu vận (韵头) – hay còn được gọi là *giới âm*, đỉnh vận (韵腹) và cuối vận (韵尾)¹ [18, tr.93]. Thành phần chủ yếu của vận mẫu là nguyên âm hoặc tổ hợp nguyên âm. Âm tiết tiếng Trung nhìn chung không thể thiếu vận mẫu, tức là không thể thiếu thành phần nguyên âm. Ví dụ, trong tiếng Trung có xuất hiện những âm tiết chỉ mang 1 âm vị nguyên âm, đi kèm với nó là thanh điệu như: 啊(ā), 饿(è),...

Trong hệ thống âm vị tiếng Trung, ngoại trừ /ŋ/, tất cả các phụ âm đều có khả năng đảm nhiệm vị trí thanh mẫu. Các phụ âm này bao gồm: /p, p^h, m, f, t, t^h, n, l, k, k^h, ɕ, tɕ, tɕ^h, ʃ, ts, ts^h, s, ʅ /, tổng số thanh mẫu là 21. Bên cạnh đó, hệ thống còn có một số âm tiết không mang thanh mẫu, được gọi là âm tiết thanh mẫu không (zêrô).

¹ Các thành phần đầu vận, đỉnh vận và cuối vận của vận mẫu trong âm tiết tiếng Trung tương ứng với âm đệm, âm chính và âm cuối của phần vần trong âm tiết tiếng Việt.

Trong cấu trúc vận mẫu, thành phần đầu vần không thể đứng độc lập để tạo thành một âm tiết. Vị trí của đầu vần là nằm giữa thanh mẫu và đỉnh vần. Có ba nguyên âm có khả năng đảm nhiệm vai trò âm đầu vần: /i/, /u/, /y/. Khi đảm nhiệm vị trí này, chúng xuất hiện dưới dạng biến thể lần lượt là /j/, /w/, /ɥ/. Ví dụ: 家/teja/, 花/χwa/, 觉/teɥe/ trong đó /te/ và /χ/ là các thanh mẫu, /j/ /w/ và /ɥ/ là các âm đầu vần, còn /a/ và /ɛ/ là các âm đỉnh vần, các từ này đều không có âm cuối vần. Đỉnh vần trong âm tiết tiếng Trung do nguyên âm đảm nhận. Các nguyên âm có thể xuất hiện với vai trò đỉnh vần gồm: /a, o, ə, i, u, y, ɿ/. Trong khi đó, âm cuối vần của âm tiết có thể là phụ âm, nguyên âm hoặc bán nguyên âm đứng sau âm đỉnh vần. Dựa vào sự có hay không có âm cuối vần, có thể chia âm tiết thành âm tiết mở và âm tiết đóng. Âm tiết mở là âm tiết kết thúc bằng nguyên âm, còn âm tiết đóng là âm tiết kết thúc bằng phụ âm. Cụ thể, phụ âm ở vị trí cuối vần gồm /ŋ, n/, ví dụ 张/tʂaŋ/ và 站/tʂaŋ/; nguyên âm ở vị trí cuối vần gồm /i, u/, ví dụ 内/nei/, 牛/njəu/ và biến thể bán nguyên âm ở vị trí cuối vần /ɿ/ (trong trường hợp âm uốn lưỡi như 那儿/naɿ/), tổng cộng có 5 âm vị được sử dụng ở vị trí này.

Thanh điệu trong tiếng Trung là sự biến thiên về cao độ diễn ra trong phạm vi một âm tiết. Hệ thống thanh điệu bao gồm bốn thanh cơ bản, ký hiệu bằng các đường cao độ: 55 (thanh 1), 35 (thanh 2), 214 (thanh 3) và 51 (thanh 4). Ngoài ra, còn tồn tại một dạng thanh điệu đặc biệt, có đặc trưng ngắn và nhẹ, được gọi là thanh nhẹ.

Cấu trúc một âm tiết trong tiếng Trung được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 1.1. Cấu trúc âm tiết tiếng Trung

Thanh điệu			
Thanh mẫu	Vận mẫu		
	Đầu vần (giới âm)	Đỉnh vần	Cuối vần

[Nguồn: 18, tr.93]

Trong âm tiết tiếng Trung, quan hệ kết hợp giữa các âm vị có thể được phân loại dựa trên sự hiện diện hoặc vắng mặt của từng thành phần cấu tạo.

Trên cơ sở đó, có thể xác lập tám kiểu loại kết hợp âm vị trong âm tiết như sau:

Thứ nhất, *thanh mẫu + đầu vần + đỉnh vần + cuối vần + thanh điệu*, chẳng hạn: /kuən⁵¹/ (棍).

Thứ hai, *thanh mẫu + đầu vần + đỉnh vần + thanh điệu*, ví dụ: /kuo⁵¹/ (过).

Thứ ba, *thanh mẫu + đỉnh vần + cuối vần + thanh điệu*, ví dụ: /kən⁵¹/ (困).

Thứ tư, *thanh mẫu + đỉnh vần + thanh điệu*, ví dụ: /kə⁵¹/ (各).

Thứ năm, *đầu vần + đỉnh vần + cuối vần + thanh điệu*, ví dụ: /wən⁵¹/ (问).

Thứ sáu, *đầu vần + đỉnh vần + thanh điệu*, ví dụ: /wo⁵¹/ (卧).

Thứ bảy, *đỉnh vần + cuối vần + thanh điệu*, ví dụ: /ən⁵¹/ (摠).

Thứ tám, *đỉnh vần + thanh điệu*, ví dụ: /ə⁵¹/ (饿). [20, tr.188-189]

Như vậy, có thể thấy hệ thống âm tiết tiếng Trung vận hành theo một cơ chế kết hợp mang tính quy tắc giữa các thành phần: thanh mẫu, đầu vần, đỉnh vần, cuối vần và thanh điệu. Việc phân chia thành tám kiểu loại cho thấy tính đa dạng trong cấu trúc âm tiết, đồng thời phản ánh rõ ràng sự tương tác giữa các âm vị trong không gian ngữ âm của tiếng Trung hiện đại.

1.1.2.2. Vấn đề âm tiết trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, âm tiết giữ vai trò đặc biệt và có vị trí trung tâm trong cấu trúc ngôn ngữ. Khác với nhiều ngôn ngữ Ấn – Âu, ranh giới âm tiết trong tiếng Việt trùng khớp với ranh giới hình vị. Mỗi đơn vị phát âm nhỏ nhất đồng thời cũng là đơn vị mang nghĩa tối thiểu. Chẳng hạn, trong câu tục ngữ “Có công mài sắt, có ngày nên kim”, mỗi yếu tố *có – công – mài – sắt – có – ngày – nên – kim* đều là những hình vị mang nghĩa rõ ràng và đồng thời cũng tương ứng với các âm tiết độc lập về mặt ngữ âm. Sự tương ứng một – một giữa hình vị và âm tiết trong trường hợp này cho thấy âm tiết chính là hình thức biểu hiện trực tiếp của hình vị trong tiếng Việt.

Chính vì vậy, trong phân tích âm vị học tiếng Việt, âm tiết thường được chọn làm điểm xuất phát. Muốn xác định các âm vị cấu thành, trước hết cần

xác lập cấu trúc âm tiết, bởi hình vị – đơn vị trung gian giữa âm vị và từ – lại trùng với âm tiết. Vai trò và ranh giới của âm tiết được thể hiện rõ qua nhiều hiện tượng ngôn ngữ cụ thể. Theo Đoàn Thiện Thuật, các hiện tượng như lặp từ, láy, “-iéc hóa”, nói lái và hiệp vần đều phản ánh khả năng phân tách và mức độ độc lập của các thành tố trong âm tiết. [9, tr.49-62]

Trước hết, hiện tượng lặp và láy cho thấy các bộ phận của âm tiết có thể được giữ nguyên hoặc thay đổi một cách linh hoạt. Ví dụ, trong cặp từ *nâu – nâu nâu*, sự lặp lại toàn bộ âm tiết tạo sắc thái giảm nhẹ; trong *đỏ – đỏ đỏ*, phần vần được giữ lại trong khi thanh điệu thay đổi. Ở các từ như *lạch cách* hay *lập lờ*, có thể quan sát thấy sự thay đổi hoặc lặp lại của âm đầu và phần vần. Những ví dụ này chứng tỏ âm đầu, phần vần và thanh điệu không phải là một khối bất khả phân, mà có thể được thao tác độc lập trong quá trình tạo từ. [9, tr.49-50]

Hiện tượng “-iéc hóa” cũng phản ánh rõ sự phân tách giữa các thành tố âm tiết. Trong các tổ hợp như *bàn biếc*, *chim chiéc*, *cá kiéc*, *rau riéc*,... âm đầu của từ gốc được giữ lại, trong khi phần vần chuyển sang mô hình “-iéc” và thanh điệu được thay đổi (thường là thanh sắc hoặc thanh nặng), không phụ thuộc vào thanh điệu ban đầu. Điều này cho thấy thanh điệu không gắn cố định với phần vần, mà tồn tại như một thành tố độc lập có thể được thay thế theo quy tắc nhất định. [9, tr.50-52]

Sự độc lập tương đối của các bộ phận âm tiết còn thể hiện rõ qua hiện tượng nói lái. Ví dụ, trong cặp *cái bàn → cán bài*, âm đầu và thanh điệu được giữ nguyên, còn phần vần được hoán đổi; trong *tấn công → tông cán*, cả phần vần và thanh điệu đều bị hoán vị. Mặc dù cấu trúc âm tiết bị đảo trộn, người nói vẫn dễ dàng nhận ra từ gốc. Điều này cho thấy trong ý thức ngôn ngữ của người Việt, âm đầu, phần vần và thanh điệu được nhận diện như những đơn vị tách biệt. [9, tr.52-55]

Bên cạnh đó, hiện tượng hiệp vần trong thơ ca dân gian cũng là một minh chứng rõ ràng cho tính phân lập của các thành tố âm tiết. Chẳng hạn, trong câu ca dao “Ai lên xứ Lạng cùng anh / Bõ công bác mẹ sinh thành ra em”, hai âm tiết *anh* và *thành* hiệp vần với nhau ở phần vần, trong khi âm đầu không tham gia vào quan hệ vần. Đồng thời, dù mang các thanh điệu khác nhau, các âm tiết này vẫn có thể tạo nên sự hòa hợp về vần trong cấu trúc thơ. Ở nhiều trường hợp khác trong thơ ca dân gian, thanh ngang còn có khả năng hiệp vần với thanh huyền, từ đó hình thành hệ đối lập “bằng – trắc” quen

thuộc trong luật thơ truyền thống. Điều này cho thấy thanh điệu vận hành theo những quy luật riêng và giữ vị trí tương đối độc lập, không hòa lẫn hoàn toàn với phần vần của âm tiết. [9, tr.55-59]

Không chỉ dừng lại ở đó, phần vần của âm tiết tiếng Việt còn có thể tiếp tục được phân tích thành những yếu tố nhỏ hơn. Trong các từ láy như *hom hem*, sự khác biệt nằm ở âm chính, trong khi âm cuối được giữ nguyên. Hiện tượng này cho thấy âm cuối có thể tồn tại như một thành tố tương đối độc lập. Một số trường hợp nói lái như *con vịt* → *vin cọt* cũng phản ánh khả năng giữ nguyên âm cuối và thanh điệu, trong khi các yếu tố còn lại hoán đổi cho nhau. [9, tr.59-60]

Ngoài ra, phần vần có thể bắt đầu bằng âm đệm – thường là bán nguyên âm [w], như trong *hoa, quả*. Tuy nhiên, trong các biến thể như *loay hoay* – *lay hoay* hay *luân quân* – *lân quân*, âm đệm có thể bị lược bỏ mà nghĩa cơ bản không thay đổi. Điều này cho thấy âm đệm có mức độ độc lập thấp hơn và ranh giới của nó chủ yếu mang tính ngữ âm. [9, tr.60-62]

Từ những phân tích trên, có thể khái quát rằng âm tiết tiếng Việt gồm năm thành tố: thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối. Tuy nhiên, mức độ độc lập của các thành tố này không đồng đều. Thanh điệu, âm đầu và phần vần có tính độc lập cao hơn, trong khi các yếu tố bên trong phần vần gắn bó chặt chẽ hơn với nhau. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt vì vậy mang tính phân tầng rõ rệt.

Xét cụ thể, so sánh hai âm tiết *đán* và *doán* cho thấy sự tổ chức chặt chẽ của năm thành tố. Ở *doán*, thanh điệu (sắc) giữ vai trò phân biệt nghĩa; âm đầu [d] mở đầu âm tiết; âm đệm [w] tạo sự khác biệt về âm sắc so với *đán*; âm chính [a] là hạt nhân; và âm cuối [n] xác định cách kết thúc âm tiết. Âm tiết *đán* có cấu trúc tương tự nhưng thiếu âm đệm, qua đó càng làm nổi bật tính phân tầng trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt.

Cấu trúc âm tiết Tiếng Việt được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 1.2. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt

Thanh điệu			
Âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

[Nguồn: 9, tr.62]

Âm tiết tiếng Việt được cấu thành bởi năm thành phần. Trước hết, thanh điệu là yếu tố bắt buộc, được đảm nhiệm bởi một trong sáu thanh điệu của tiếng Việt. Những âm tiết như “ba”, “cho”, “lên” tuy khi viết không kèm ký hiệu dấu thanh, nhưng trên thực tế âm tiết vẫn mang thanh điệu – ở đây là thanh ngang. Việc không có dấu chỉ thể hiện bằng hình thức chữ viết, chứ không đồng nghĩa với việc âm tiết không có thanh.

Âm đầu do các phụ âm đảm nhiệm. Ngay cả những âm tiết tưởng chừng “trống âm đầu” như “áp”, “úng” vẫn có sự hiện diện của phụ âm tắc thanh hầu [ʔ] làm thành phần mở đầu âm tiết.

Âm đệm thường do bán nguyên âm môi [w] đảm nhiệm, như trong các từ “huế”, “qua”. Trong một số trường hợp, vị trí này được lấp đầy bởi âm vị /zêrô/, ví dụ ở các âm tiết “mát”, “mẻ”.

Âm chính luôn là một nguyên âm, giữ vai trò hạt nhân của toàn bộ âm tiết.

Âm cuối có thể do phụ âm, bán nguyên âm hoặc âm vị /zêrô/ đảm nhiệm. Chẳng hạn, trong cụm từ “qua loa”, cả hai âm tiết “qua” và “loa” đều kết thúc bằng âm vị zêrô.

Trong năm thành phần trên, chỉ có hai thành phần thuộc phần vần là âm đệm và âm cuối có khả năng vắng mặt hay nói cách khác là được biểu hiện bằng âm vị zêrô. Ba thành phần còn lại – thanh điệu, âm đầu và âm chính – luôn tồn tại dưới dạng những âm vị có nội dung ngữ âm cụ thể.

1.1.3. Kết âm học (Phonotactic) và những vấn đề liên quan

1.1.3.1. Khái niệm kết âm học (Phonotactic)

Theo định nghĩa được David Crystal (2008) trình bày trong *A Dictionary of Linguistics and Phonetics*, kết âm học được hiểu là “*một thuật ngữ được sử dụng trong âm vị học để chỉ các sắp xếp theo thứ tự (còn được gọi là hoạt động phân bố) của các đơn vị âm vị học trong một ngôn ngữ - những cái được tính như là các từ đúng âm vị học*” [11, tr.366-367]. Quan điểm này nhấn mạnh rằng kết âm học không nghiên cứu từng âm vị riêng lẻ mà nghiên cứu cách các âm vị kết hợp với nhau trong ngữ lưu, và chính các ràng buộc về kết hợp này quyết định giới hạn của cấu trúc từ và âm tiết trong

mỗi ngôn ngữ. Kết âm học vì thế không chỉ là mô tả hiện tượng kết hợp âm thanh, mà còn thể hiện cấu trúc hình thức sâu của ngữ pháp âm vị. Ví dụ, trong tiếng Anh các tổ hợp phụ âm như /pl/, /bl/ được phép xuất hiện ở vị trí đầu âm tiết như *play, please, place, plane* hay *blue, black, blow*, còn các kết hợp ngược lại như /lp/, /lb/ thì lại không hợp lệ khi đứng đầu âm tiết, không tồn tại các từ như *lpane, lplease, lpace, lpane* hay *lbue, lblack, lbow*.

Từ góc nhìn liên ngôn ngữ, mức độ phức tạp của hệ thống kết âm biến thiên đáng kể giữa các ngôn ngữ. Một số ngôn ngữ, như tiếng Anh, cho phép các chuỗi phụ âm phức tạp với cấu trúc âm tiết phong phú; trong khi đó, các ngôn ngữ đơn tiết loại hình như tiếng Trung hay tiếng Việt cho thấy hệ thống kết âm hạn chế hơn. Dù ở dạng thức đơn giản hay phức tạp, kết âm học luôn giữ vai trò trung tâm trong việc xác lập giới hạn của cấu trúc âm tiết và quy luật phân bố âm vị, tạo nên cơ sở để người bản ngữ nhận diện và xử lý các chuỗi âm thanh trong lời nói.

1.1.3.2. Những biểu hiện của sự kết hợp âm trong tiếng Trung

Trong nghiên cứu ngữ âm tiếng Trung Phổ thông, *Âm vị phối trí* (chữ Hán: 音位配列; tiếng Anh: *Phonotactics*) – tương ứng với khái niệm *Kết âm học* trong Việt ngữ học – là thuật ngữ dùng để chỉ hệ thống các quy tắc chi phối sự kết hợp âm vị. Đặc trưng của hệ thống này được thể hiện rõ nét qua những ràng buộc nghiêm ngặt về cấu trúc âm tiết, cũng như sự tương tác chặt chẽ giữa các thành phần âm đoạn và siêu âm đoạn. [13, tr.84]. Tiếng Trung hiện đại sử dụng mô hình âm tiết tương đối cố định, được mô tả phổ biến dưới dạng $(C) + G + V + (C)$. Theo đó, vị trí C (thanh mẫu) không bắt buộc nhưng bị giới hạn chặt về khả năng kết hợp; G (âm đầu vần/giới âm) chỉ gồm ba âm vị /j, w, ʋ/; V (âm đỉnh vần) là trung tâm của âm tiết; và C (âm cuối vần) chỉ cho phép hai âm mũi /n, ŋ/ hoặc bán nguyên âm. [16, tr.101-103, 113]

Sự hạn chế trong cấu trúc âm tiết thể hiện qua việc tiếng Trung không cho phép tồn tại tổ hợp phụ âm đầu như /str-, pl-, dr-/ trong tiếng Anh. Điều này cho thấy không gian kết hợp các âm đoạn của tiếng Trung hẹp hơn nhiều so với các ngôn ngữ Âu – Âu, đồng thời cho thấy vai trò chi phối của âm tiết như một đơn vị âm vị học cơ bản.

Bên cạnh hạn chế cấu trúc, khả năng kết hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu cũng tuân thủ một bảng quy tắc phối hợp cố định. Chẳng hạn, các thanh mẫu mặt lưỡi /j, q, x/ chỉ đi kèm những vận mẫu có đầu vận i- hoặc ü-, trong khi các thanh mẫu môi /b, p, m, f/ không thể đi với một số nguyên âm nhất

định (ví dụ: tổ hợp *fī, be, pe, mü, fii, bü, pü* không xuất hiện trong hệ thống âm tiết Phổ thông). Những giới hạn này làm rõ rằng sự kết hợp âm trong tiếng Trung không diễn ra ngẫu nhiên mà chịu sự ràng buộc chặt chẽ của hệ thống các quy tắc kết hợp âm trong ngôn ngữ này.

Ngoài ra, tiếng Trung còn thể hiện khả năng kết hợp âm vị ở cấp độ siêu âm vị qua tương tác giữa thanh điệu và các âm đoạn. Mặc dù thanh điệu là yếu tố độc lập, nhưng đặc điểm của thanh mẫu và vận mẫu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cách thanh điệu được hiện thực hoá. Về mặt lịch sử, quy luật “tam đẳng” (三等律) từng quyết định loại âm đệm nào được xuất hiện dựa trên đặc tính thanh mẫu, cho thấy sự chi phối của phối trí âm vị trong tiến trình phát triển ngữ âm. [18, tr.98]. Trong ngôn ngữ nói tự nhiên, hiện tượng liên đọc biến điệu (连读变调) cũng phản ánh khả năng kết hợp của thanh điệu: thanh của một âm tiết thay đổi dựa vào thanh của âm tiết kế cận, tạo ra một hệ thống kết âm ở cấp độ ngữ đoạn. [18, tr.94]

Như vậy, kết âm trong tiếng Trung hiện đại không chỉ nằm trong quy tắc lắp ghép âm tiết mà còn bao trùm các tương tác giữa âm đoạn – âm đoạn và âm đoạn – thanh điệu, phản ánh tính hệ thống và tính lịch sử của âm vị học tiếng Trung.

Trong nghiên cứu âm vị học tiếng Trung hiện đại, Triệu Nguyên Nhiệm (赵元任) và Vương Hồng Quân (王洪君) là hai học giả có những đóng góp quan trọng trong việc mô tả và lý giải quy luật kết hợp âm (phonotactics) của tiếng Trung. Mặc dù hai người xuất phát từ những thời kỳ và nền tảng lý thuyết khác nhau, quan điểm của họ tạo thành một hệ thống tương hỗ – một bên chú trọng mô tả chính xác cấu trúc âm tiết và khả năng phối hợp âm vị, bên còn lại dựa trên lý thuyết âm vị học đương đại để giải thích sâu hơn những ràng buộc cấu trúc này.

Triệu Nguyên Nhiệm trong tác phẩm kinh điển “*Ngữ pháp tiếng Trung Quốc (中国话的文法 – A Grammar of Spoken Chinese)*”², đặc biệt là ở chương 3 – Âm vận (音韵), tác giả chủ yếu tiếp cận tiếng Trung từ góc độ mô tả, nhưng lại đặt nền móng vững chắc cho toàn bộ nghiên cứu kết hợp âm tiếng Trung sau này. Trong chương này, tác giả thiết lập mô hình âm tiết chuẩn

² Tham chiếu từ bản dịch tiếng Trung: Triệu Nguyên Nhiệm (Zhao Yuanren), 《汉语口语语法》(*Hán ngữ khẩu ngữ ngữ pháp*), Lữ Thúc Tương (Lü Shuxiang) dịch, Bắc Kinh: NXB Thương vụ Ấn thư quán, 1979. (Nguyên tác tiếng Anh: *A Grammar of Spoken Chinese*, 1968).

gồm ba thành tố cơ bản Thanh mẫu – Vận mẫu – Thanh điệu (声母 – 韵母 – 声调), coi đây là những thành tố ngôn ngữ tối cao chi phối mọi tổ hợp âm trong tiếng Trung. Quan trọng hơn, Triệu Nguyên Nhiệm phân tích hệ thống “tứ hô” gồm Khai khẩu hô (开口呼), Tề xỉ hô (齐齿呼), Hợp khẩu hô (合口呼), Toát khẩu hô (撮口呼)³ và liệt kê toàn bộ các Vận mẫu (韵母) có thể xuất hiện trong tiếng Trung, từ đó chỉ ra rằng âm tiết tiếng Trung là một hệ thống “đóng” với số lượng kết âm hữu hạn, không cho phép mọi phụ âm và nguyên âm kết hợp tùy ý như trong nhiều ngôn ngữ Âu – Âu. Bảng phối hợp Thanh mẫu (声韵) do tác giả trình bày là một trong những mô tả hoàn chỉnh đầu tiên về tập hợp những tổ hợp âm hợp pháp của tiếng Trung, minh chứng rằng sự kết hợp âm vị trong tiếng Trung bị chi phối bởi các quy tắc nhất quán, chẳng hạn nhóm âm /j, q, x/ chỉ có thể đi với vận mẫu bắt đầu bằng /i/ hoặc /ü/, còn các âm môi /b, p, m/ trong nhiều trường hợp không thể kết hợp với vận mẫu thuộc hợp khẩu hô 合口呼 (vận mẫu tròn môi), ví dụ: *bua, mua, muan*.... Có thể nói, phân tích của Triệu Nguyên Nhiệm thực chất chính là một mô tả chuẩn mực về hệ thống phối âm (hay kết âm) trong tiếng Trung hiện đại, cụ thể như bảng dưới đây:

³ “Tứ hô” chỉ bốn nhóm vận mẫu tiếng Trung phân chia theo âm đầu vận, dựa vào đặc điểm của độ mở miệng và vị trí lưỡi – môi, lần lượt là khẩu hình mở (Khai khẩu hô), môi dẹt – răng khép (Tề xỉ hô), môi tròn (Hợp khẩu hô), môi tròn – chụm (Toát khẩu hô).

thấy kết âm không chỉ là hiện tượng tĩnh mà còn là quá trình vận động theo quy luật.

Có thể thấy rằng, Triệu Nguyên Nhiệm cung cấp một nền tảng mô tả hoàn chỉnh cho hệ thống âm tiết và các quy luật kết hợp âm của tiếng Trung, trong khi Vương Hồng Quân tiếp tục phát triển những mô tả này thành một hệ thống lý thuyết có khả năng giải thích sâu hơn bản chất âm vị của các ràng buộc khi kết hợp âm. Hai cách tiếp cận, một theo truyền thống mô tả và một theo khuôn khổ phi tuyến tính hiện đại, tạo nên hai trụ cột quan trọng giúp hoàn chỉnh cách hiểu của chúng ta về kết âm học tiếng Trung.

1.1.3.3. Những biểu hiện của sự kết hợp âm trong tiếng Việt

Kết âm học, hay phonotactics, nghiên cứu các quy tắc kết hợp âm vị trong một ngôn ngữ, xác định những chuỗi âm vị nào được phép xuất hiện và chuỗi nào bị loại trừ. Trong tiếng Việt hiện đại, kết âm học thể hiện một số đặc trưng cơ bản. Trước hết, tiếng Việt không cho phép xuất hiện các tổ hợp phụ âm ở vị trí đầu âm tiết; mỗi âm tiết chỉ có tối đa một phụ âm đầu. So với tiếng Anh, nơi các tổ hợp phụ âm như /sn/ hay /st/ xuất hiện phổ biến trong từ như *snake* hay *steam*, tiếng Việt giới hạn cấu trúc âm tiết ở dạng đơn giản hơn, thông thường là (C) + V + (C). Tuy nhiên, từ góc độ lịch sử, cách đây khoảng ba thế kỷ, một số tổ hợp phụ âm đầu như *bl*, *tl*, *pl*, *ml* vẫn còn tồn tại (Rhodes, 1651), phản ánh sự chuyển tiếp từ hệ thống phức tạp sang hệ thống đơn giản hơn hiện nay.

Một nguyên tắc quan trọng trong kết âm học tiếng Việt là nguyên tắc dị hóa đồng cấu âm, theo đó các phụ âm cùng đặc trưng cấu âm không được kết hợp trực tiếp. Ví dụ, các phụ âm môi [+môi] như /v/, /f/, /b/ không kết hợp với âm đệm [+môi] /w/. Trong thực tế, các từ vay mượn như *voan*, *phuy*, *buýt* thường bị điều chỉnh trong phát âm thông thường thành *phi* hoặc *bít*, phản ánh xu hướng duy trì nguyên tắc dị hóa trong kết âm.

Bên cạnh đó, tiếng Việt hiện đại thể hiện sự tương thích chặt chẽ giữa phụ âm đầu và nguyên âm chính. Phụ âm tắc vô thanh gốc lưỡi /k/ có khả năng kết hợp rộng với các nguyên âm hàng trước như /i, e, ε/, hàng giữa như /u, ɤ, ɤ̃, ɔ̃/ và hàng sau như /ɔ, u, o/, cũng như với bán nguyên âm /j, w/. Sự tương tác này tạo ra các biến thể ngữ cảnh, dẫn đến cách viết khác nhau của

/k/ là k, c hoặc q tùy thuộc vào môi trường nguyên âm đi kèm [2, tr.116], [9, tr.116-121]. Vị trí cuối âm tiết trong tiếng Việt cũng bị giới hạn, giúp duy trì âm tiết đơn giản và ổn định. Cụ thể, tiếng Việt chỉ cho phép phụ âm mũi /-m, -n, -ŋ/ (*lam, lan, làng*), các phụ âm tắc vô thanh /-p, -t, -k/ (*lập, mát, bác*), hay bán nguyên âm /j, w/ (*tai, tay, sau, tui*) đảm nhiệm vị trí cuối âm tiết, sau những âm cuối này không thể kết hợp thêm với bất kỳ phụ âm cuối nào khác. Như vậy, kết âm học tiếng Việt vừa mang tính cụ thể của ngôn ngữ, vừa phản ánh tiến trình lịch đại, khi các tổ hợp phụ âm từng tồn tại dần biến mất và các ràng buộc mới được hình thành, tạo nên cấu trúc âm tiết tiếng Việt hiện đại.

Trong *Ngữ âm tiếng Việt* của Đoàn Thiện Thuật, tiếng Việt hiện đại là ngôn ngữ đơn tiết, với âm tiết có cấu trúc chặt chẽ, bao gồm tối đa 5 thành phần: một phụ âm đầu, âm đệm, nguyên âm làm hạt nhân, âm cuối và thanh điệu. Tiếng Việt có các ràng buộc kết hợp âm rõ ràng, chẳng hạn phụ âm môi /b, p, m, f, v/ không kết hợp với bán nguyên âm tròn môi /w/ (thể hiện bằng *u/o* ở vị trí âm đệm), vì vậy các dạng như /bwa/, /fwo/ không xuất hiện trong từ thuần Việt, nếu có chỉ gặp trong các từ mượn và thường bị giản lược trong phát âm (*buýt* → *bít*, *phuy* → *phi*). Đồng thời, Đoàn Thiện Thuật cũng nhận định rằng các yếu tố lịch sử đóng vai trò quan trọng: nhiều tổ hợp phụ âm từng tồn tại trong tiếng Việt cổ đã biến mất, thể hiện xu hướng đơn giản hóa âm tiết qua thời gian.

Hoàng Thị Châu trong chương *Cấu trúc âm tiết và âm đệm trong các phương ngữ* cũng trình bày quy tắc kết hợp các âm vị trong tiếng Việt cụ thể và chi tiết, bao gồm phụ âm đầu, âm đệm, nguyên âm, âm cuối và thanh điệu, phản ánh trực tiếp cách cấu trúc âm tiết được tổ chức và các giới hạn kết hợp âm vị. [2, tr.116].

Bảng 1.4. Kết hợp các thành phần trong âm tiết tiếng Việt

Âm tiết				
<u>Phụ âm đầu</u>	<u>Âm đệm</u>	<u>Nguyên âm</u>	<u>Âm cuối</u>	<u>Thanh điệu</u>
<u>Môi:</u> b (b), m (m), v (v), f(ph)		<u>Dòng trước</u> i (i) ê (ê) e (e) iê(iê,ia)	<u>Phụ âm tắc</u> <u>Vô thanh</u> p (p) t (t) ch (ch) k (c) k ^p (c)	<u>Thanh sắc</u> <u>Thanh nặng</u>
<u>Răng:</u> t (t), th (th), s (x), z(d)		<u>Dòng giữa</u> ư (ư) ơ (ơ) â(â) a(a) ã(ã) ươ(ươ,ưa)	<u>Phụ âm</u> <u>mũi</u> <u>hữu</u> <u>thanh</u> m(m) n(n) nh(nh) ng(ng) ng ^m (ng)	<u>tất cả</u> <u>6 thanh</u>
<u>Lợi:</u> d(đ), n(n), l(l), r(r)				
<u>Tiền ngạc:</u> S(s), Z(gi), C(tr)	W(u, o)			
<u>Ngạc:</u> ch(ch), nh(nh)		<u>Dòng sau</u> u(u) ô(ô) o(o) uô(uô,ua)	<u>Bán nguyên âm</u> w(u,o) j(i,y)	
<u>Mac:</u> k(k), g(g), ng(ng), kh(kh)				
<u>Hầu:</u> h(h)				

[Nguồn: 2, tr.116]

Hoàng Thị Châu cung cấp một khung lý thuyết chi tiết về quy tắc kết hợp các thành phần trong âm tiết tiếng Việt, thể hiện rõ tính hệ thống, nguyên tắc dị hóa và tính lịch đại của các tổ hợp âm vị. Theo bảng này, các phụ âm đầu môi b (b), m (m), v (v), f (ph) không kết hợp với bán nguyên âm làm âm đệm w (u, o) có đặc trưng môi do quy tắc dị hoá. Đến lượt mình, âm đệm w (u, o) với đặc trưng môi lại không kết hợp với các nguyên âm dòng sau tròn môi làm âm chính cũng do quy tắc dị hoá này. Một ảnh hưởng nữa của quy tắc dị hoá không được tác giả thể hiện trong bảng kết hợp (và đây là điểm hạn chế của bảng này), đó là các nguyên âm dòng sau tròn môi làm âm chính không kết hợp với bán nguyên âm cuối w (u, o), còn các nguyên âm dòng trước thì

không kết hợp với bán nguyên âm cuối j (i, y). Ngoài ra, sự phân bố thanh điệu trong các loại hình âm tiết (căn cứ vào âm cuối) cũng được thể hiện ở bảng này, theo đó, những âm tiết có âm cuối tắc vô thanh p (p), t (t), ch (ch), k (c), kp (c) chỉ đi với hai thanh sắc và nặng, các âm cuối còn lại bao gồm nhóm phụ âm mũi và hai bán nguyên âm thì có thể kết hợp với tất cả các thanh điệu. Như vậy, bảng kết âm của Hoàng Thị Châu thể hiện rằng tiếng Việt hiện đại không chỉ giới hạn các tổ hợp âm vị theo vị trí cấu âm mà còn theo dòng nguyên âm, âm cuối và thanh điệu, từ đó giải thích cơ chế ổn định và hợp pháp hóa âm tiết trong tiếng Việt.

1.1.4. Những biến đổi ngữ âm trong lời nói

“Lời nói là kết quả của việc vận dụng các phương tiện khác nhau của ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, kêu gọi người nghe có hành động tương ứng” [5, tr.139]. Với cách hiểu như vậy, nếu không đòi hỏi thật nghiêm ngặt về mặt tên gọi thuật ngữ, ta có thể coi lời nói như là những văn bản, những diễn từ. Lời nói phân biệt với ngôn ngữ ở chỗ: lời nói là hoạt động ngôn ngữ cụ thể, mang tính cá nhân, gắn với người nói và tình huống giao tiếp, đối lập với ngôn ngữ như một hệ thống xã hội trừu tượng [Saussure, 1916/1983].

Ngữ lưu (connected speech) là *“một thuật ngữ trong ngôn ngữ học dùng để chỉ ngôn ngữ nói khi được phân tích như một chuỗi liên tục, như trong các phát ngôn và cuộc hội thoại tự nhiên”* [11, tr.101]. Khi đi vào ngữ lưu, các âm, từ hay cụm từ không còn giữ nguyên hình thức như khi được tách riêng để phân tích, mà thường xuyên chịu tác động lẫn nhau, dẫn đến những biến đổi về mặt ngữ âm. Chính trong bối cảnh này, các hiện tượng như đồng hoá, lược âm hay nối âm trở nên phổ biến, phản ánh sự điều chỉnh linh hoạt của hệ thống âm thanh nhằm phục vụ cho tốc độ và tính tự nhiên của lời nói [11, tr.101]. Chẳng hạn như trong tiếng Trung các hiện tượng như thanh nhẹ (轻声), âm uốn lưỡi (儿化) hay biến điệu lại không thể hiện trong chữ viết nhưng vẫn phổ biến trong lời nói.

Các hiện tượng biến đổi ngữ âm thường thấy trong các ngôn ngữ có thể kể đến như thích nghi, đồng hóa, dị hóa, xóa âm, đọc nối âm [5, tr.174-178].

Thích nghi (accommodation) là hiện tượng các cơ quan cấu âm điều chỉnh để phù hợp khi phụ âm và nguyên âm đứng cạnh nhau. Sự thích nghi có thể diễn ra theo hai hướng: xuôi hoặc ngược, tùy thuộc vào việc âm đi trước hay âm đi sau là yếu tố chi phối. Chẳng hạn trong tiếng Việt, phụ âm cuối /k/

có thể mang những đặc điểm cấu âm khác nhau khi đứng sau các nhóm nguyên âm khác nhau như đi sau /i/, /e/, /ɛ/ được phát âm như [kʲ] (*thích, bệch, mách*); đi sau /u/, /o/, /ɔ/ được phát âm như [k^p] (*bục, bộc, bợc*); đi sau /ɤ/, /a/, /ã/, /u/ được phát âm như [k] (*tắc, cực, mạc, mặc, chắc, chức*), cho thấy sự điều chỉnh mang tính hệ thống giữa các âm kề cận. Ngược lại, cũng có những trường hợp âm đứng trước thay đổi để thích ứng với âm đứng sau, như phụ âm /h/ khi kết hợp với các nguyên âm tròn môi /u/, /o/, /ɔ/ được phát âm như [h^o] (*ho, hô, hu*) [5, tr.174-175].

Đồng hoá (assimilation) là hiện tượng xảy ra giữa các âm cùng loại, khiến chúng trở nên giống nhau hơn về một hay nhiều đặc trưng. Đồng hoá có thể là toàn bộ hoặc bộ phận, và cũng có thể diễn ra theo hướng xuôi hoặc ngược trong chuỗi lời nói. [5, tr.175-176]. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, tiền tố phủ định *in-* biến đổi thành *im-* trong *immobile*, *ir-* trong *irrevocable* và *il-* trong *illegal*, thể hiện đồng hoá toàn bộ khi âm /n/ trở nên đồng nhất với phụ âm đứng sau. Một ví dụ điển hình cho hiện tượng đồng hóa bộ phận là sự biến đổi của hậu tố số nhiều trong tiếng Anh. Về mặt ngữ âm, hậu tố này vốn là âm hữu thanh /z/. Tuy nhiên, khi kết hợp với một từ kết thúc bằng phụ âm vô thanh (như âm /t/ trong *cat*), nó buộc phải vô thanh hóa thành [s] để tương thích với âm đứng trước. Quy luật này đảm bảo sự đồng bộ trong cấu âm: trong từ *cats* /kæts/, cả hai âm cuối đều là vô thanh; ngược lại, trong từ *dogs* /dɒgz/, tính chất hữu thanh của /g/ giúp bảo lưu dạng gốc /z/. Trái với đồng hoá, dị hoá (dissimilation) là hiện tượng các âm giống hoặc gần giống nhau lại có xu hướng biến đổi để trở nên khác biệt hơn, nhằm tránh sự trùng lặp quá mức trong phát âm. Chẳng hạn, trong tiếng Trung qua hiện tượng hai thanh 3 đứng cạnh nhau, trong đó thanh 3 thứ nhất biến thành thanh 2, như *nǐ hǎo* được phát âm thành *ní hǎo*, nhằm tránh sự lặp lại quá mức của các đặc trưng giống nhau [5, tr.175-177].

Bên cạnh đó, trong ngữ lưu còn thường gặp hiện tượng nhược hoá (reduction), đặc biệt ở các âm tiết không mang trọng âm, khi các nguyên âm trở nên yếu và biến đổi về mặt âm học. Thường sẽ là sự nhược hóa của các nguyên âm bởi chúng là các âm tố âm tiết tính. Hiện tượng này được thể hiện rõ nét qua Thanh nhẹ trong tiếng Trung: ví dụ trong từ *māma* (mẹ), âm tiết thứ nhất *mā* mang thanh 1 có trường độ dài và cao độ ổn định, trong khi âm tiết thứ hai *ma* bị mất thanh điệu gốc, trở nên ngắn, nhẹ và nguyên âm /a/ bị nhược hóa, phát âm lướt nhanh thành dạng gần giống [ə]. Xóa âm (elision) là

hiện tượng một hay nhiều âm bị loại bỏ trong lời nói, thường xuất hiện trong ngữ cảnh nói nhanh hoặc giữa các từ có ranh giới tiếp xúc chặt chẽ. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, khi nói nhanh hoặc trong ngữ lưu tự nhiên, hiện tượng xoá âm cũng diễn ra phổ biến. Chẳng hạn, *family* thường được phát âm là [ˈfæmli] thay vì [ˈfæməli], trong đó nguyên âm trung tâm /ə/ bị lược bỏ; *camera* thường được phát âm là [ˈkæmrə] thay vì [ˈkæmərə]. Ngoài ra, ở một số ngôn ngữ như tiếng Anh hay tiếng Pháp, còn tồn tại hiện tượng đọc nối âm (liaison), khi các từ được phát âm liền mạch với nhau. Ví dụ, trong tiếng Anh, cụm an apple → [ən_ˈæpəl], âm /n/ được nối trực tiếp với nguyên âm /æ/ của từ sau. Tuy nhiên, do âm tiết trong tiếng Việt và tiếng Trung có tính độc lập cao và ranh giới rõ ràng, nên hiện tượng đọc nối âm theo nghĩa hẹp hầu như không xuất hiện trong hai ngôn ngữ này [5, tr.177-178].

1.2. Một số vấn đề về nghiên cứu đối chiếu

Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics) là một lĩnh vực của ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu so sánh hai hay nhiều ngôn ngữ nhằm phát hiện sự giống nhau và khác nhau giữa chúng ở các bình diện khác nhau như âm vị học, từ vựng học, ngữ pháp, ngữ nghĩa, và dụng học. Khác với ngôn ngữ học so sánh - lịch sử (comparative-historical linguistics) vốn tập trung vào việc xác lập mối quan hệ họ hàng và nguồn gốc phát triển của các ngôn ngữ, ngôn ngữ học đối chiếu chủ yếu hướng tới việc phân tích sự tương đồng và khác biệt trong hệ thống ngôn ngữ hiện tại.

Ngôn ngữ học đối chiếu là ngành khoa học nghiên cứu đối chiếu hai hay nhiều ngôn ngữ để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa chúng, nhằm phục vụ những mục đích thực tiễn như dạy học ngoại ngữ, biên dịch, hoặc nâng cao hiểu biết lý luận về đặc điểm loại hình và phổ quát ngôn ngữ.

Theo Bùi Mạnh Hùng (2008): “*Đây là một phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu so sánh hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ bất kỳ để xác định những điểm giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ đó, không tính đến vấn đề các ngôn ngữ đó có quan hệ cội nguồn hay thuộc cùng loại hình hay không... nhằm phục vụ những nhu cầu lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu, so sánh trên quan điểm đồng đại.*” [6, tr.9].

Theo Bùi Mạnh Hùng, nghiên cứu đối chiếu cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản sau:

Nguyên tắc 1: Bảo đảm các phương tiện trong hai ngôn ngữ đối chiếu phải được miêu tả một cách đầy đủ, chính xác và sâu sắc trước khi tiến hành đối chiếu để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng.

Nguyên tắc 2: Việc nghiên cứu đối chiếu không thể chỉ chú ý đến các phương tiện ngôn ngữ một cách tách biệt mà phải đặt trong hệ thống.

Nguyên tắc 3: Phải xem xét các phương tiện đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp.

Nguyên tắc 4: Phải bảo đảm tính nhất quán trong việc vận dụng các khái niệm và mô hình lý thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu.

Nguyên tắc 5: Phải tính đến mức độ gần gũi về loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu. Có thể là sự gần gũi về cội nguồn, loại hình (nhấn mạnh vào sự gần gũi về loại hình). Ngoài ra, đặc điểm về văn hóa, bối cảnh lịch sử, xã hội của cộng đồng người nói những ngôn ngữ cần đối chiếu cũng nên được lưu ý khi nghiên cứu đối chiếu ở bình diện từ vựng hay ngữ dụng. [6, tr.131-145]

Về quy trình nghiên cứu, việc phân tích đối chiếu thường được xác định thành hai giai đoạn là miêu tả và đối chiếu. Hai giai đoạn này có thể chia thành ba bước cụ thể như sau: 1. Miêu tả: tức là thu thập và phân tích dữ liệu của từng ngôn ngữ một cách chi tiết, 2. Xác định những cái có thể đối chiếu được với nhau: chọn các đơn vị hoặc cấu trúc ngôn ngữ trong ngôn ngữ thứ nhất và kiểm tra sự tồn tại hoặc mức độ tương đương trong ngôn ngữ thứ hai, ghi nhận khoảng trống nếu không có tương đương, 3. Đối chiếu: đây là bước quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu đối chiếu, chỉ ra và phân tích nguyên nhân giống – khác, liên hệ với loại hình và đặc điểm văn hóa, từ đó rút ra hệ quả lý luận hoặc ứng dụng thực tiễn. [6, tr.151-158]

Các lý thuyết trên không chỉ giúp định hướng việc mô tả hiện tượng ngữ âm, mà còn cung cấp khung lý luận để tiến hành so sánh – đối chiếu một cách hệ thống giữa tiếng Việt và tiếng Trung. Trong phần phân tích tiếp theo, luận văn sẽ vận dụng các lý thuyết này để làm rõ quy luật kết hợp âm và các hiện tượng biến đổi ngữ âm đặc trưng của mỗi ngôn ngữ.

1.3 Tiểu kết

Chương 1 của luận văn đã xác lập hệ thống cơ sở lý luận vững chắc làm tiền đề cho việc nghiên cứu đối chiếu quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt. Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số kết luận mang tính nền tảng như sau:

Thứ nhất, về mặt loại hình, cả tiếng Trung và tiếng Việt đều chia sẻ những đặc điểm căn bản của ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính. Âm tiết trong hai ngôn ngữ này không chỉ là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất mà còn trùng khít với hình vị - đơn vị mang nghĩa cơ bản.

Thứ hai, Kết âm học (Phonotactics) được xác định là chìa khóa lý thuyết quan trọng nhất để giải mã cơ chế hoạt động của hai hệ thống ngữ âm này. Nếu như kết âm học tiếng Trung được soi chiếu qua lăng kính của Triệu Nguyên Nhiệm và Vương Hồng Quân với các quy luật “nhóm loại trừ” (như quy tắc Tứ hô, sự tương thích giữa thanh mẫu và vận mẫu); thì kết âm học tiếng Việt lại được Đoàn Thiện Thuật và Hoàng Thị Châu lý giải thông qua các quy tắc phân bố, luật dị hóa và sự hài hòa về vị trí cấu âm. Cả hai hệ thống đều tồn tại những ràng buộc nghiêm ngặt nhằm loại bỏ các chuỗi âm vị không hợp thức (như tổ hợp phụ âm đầu), nhưng cách thức tổ chức các ràng buộc đó lại mang đặc thù riêng biệt.

Thứ ba, sự hiện thực hóa của âm thanh trong ngữ lưu (lời nói) là một bình diện không thể bỏ qua. Các hiện tượng biến âm như đồng hóa, dị hóa, thích nghi, nhược hóa hay biến điệu chứng minh rằng các quy tắc kết hợp âm không phải là những công thức tĩnh tại, cứng nhắc mà luôn vận động để phục vụ mục đích giao tiếp.

Cuối cùng, Ngôn ngữ học đối chiếu đóng vai trò là phương pháp luận chủ đạo. Việc tuân thủ các nguyên tắc miêu tả lưỡng diện, đặt đối tượng trong hệ thống và xét đến các yếu tố đồng đại/lich đại sẽ giúp luận văn không chỉ dừng lại ở việc liệt kê các hiện tượng giống và khác nhau, mà còn tiến tới lý giải nguyên nhân sâu xa của các tương đồng và dị biệt đó.

Những cơ sở lý thuyết này sẽ là công cụ đắc lực để chúng tôi tiến hành khảo sát, phân tích và đối chiếu chi tiết các quy tắc kết hợp âm vị cụ thể trong Chương 2.

CHƯƠNG 2: ĐỐI CHIẾU CÁC QUY TẮC KẾT HỢP ÂM TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

Trong bất kỳ ngôn ngữ nào, việc kết hợp các đơn vị âm thanh để hình thành âm tiết, từ và cụm từ đều tuân theo những quy tắc nhất định, gọi chung là *quy tắc kết hợp âm*. Những quy tắc này đóng vai trò như “khung xương” của ngữ âm, định hình cách thức âm tiết được tạo lập và giới hạn những tổ hợp âm khả thi trong một ngôn ngữ cụ thể. Mỗi ngôn ngữ có hệ thống quy tắc riêng, phản ánh đặc trưng cấu trúc và phát âm của mình. Tiếng Trung và tiếng Việt, tuy đều thuộc loại hình đơn lập và có nhiều điểm tương đồng về cấu trúc âm tiết, nhưng lại khác nhau đáng kể về khả năng kết hợp âm và các ràng buộc âm vị học.

2.1. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung

2.1.1. Hệ thống âm vị trong tiếng Trung

2.1.1.1. Hệ thống thanh mẫu

Thanh mẫu là phụ âm mở đầu của một âm tiết. Trong tiếng Trung phổ thông có tổng cộng 21 thanh mẫu, ngoài ra còn có những âm tiết không mang thanh mẫu. Những âm tiết như vậy được gọi là âm tiết thanh mẫu không. Nếu tính cả thanh mẫu không, tổng số thanh mẫu trong tiếng Trung là 22 [13, tr.52].

Quan hệ giữa thanh mẫu và phụ âm. Thanh mẫu được xác định dựa trên đặc trưng cấu trúc của âm tiết tiếng Trung. Tất cả các thanh mẫu trong tiếng Trung đều thuộc phạm trù phụ âm, tuy nhiên không phải tất cả phụ âm đều có thể trở thành thanh mẫu. Chức năng chính của phụ âm là đảm nhiệm vị trí thanh mẫu, song một số ít phụ âm còn có thể đứng ở vị trí âm cuối. Trong hệ thống tiếng Trung phổ thông, có 22 phụ âm, nhưng chỉ có 21 trong số đó có thể đảm nhiệm vai trò thanh mẫu. Phụ âm ng /ŋ/ không thể đứng ở vị trí đầu âm tiết để làm thanh mẫu, mà chỉ xuất hiện với tư cách là phụ âm cuối vận, chẳng hạn trong các từ /liŋ³⁵/ (lینگ) và /lɛŋ²¹⁴/ (lềng) [13, tr.52].

Cũng như trong tiếng Việt và mọi ngôn ngữ trên thế giới, hệ thống thanh mẫu của tiếng Trung được khu biệt dựa trên hai tiêu chí cơ bản là phương thức cấu âm và vị trí cấu âm. Trên bình diện phương thức cấu âm, các thanh mẫu tiếng Trung được phân thành các nhóm chính bao gồm âm tắc, âm tắc xát, âm xát, âm mũi và âm bên. Bên cạnh đó, trong từng nhóm, các âm vị

còn được phân biệt bởi đặc trưng âm trong (vô thanh) và âm đục (hữu thanh). Đặc biệt, hệ thống ngữ âm tiếng Trung còn thể hiện sự đối lập nổi bật ở tiêu chí bật hơi và không bật hơi, đây là một nét khu biệt quan trọng và mang tính đặc thù so với nhiều ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Việt [13, tr.52-82].

Trong tiếng Trung phổ thông hiện nay, hệ thống thanh mẫu bao gồm sáu âm tắc /p, p^h, t, t^h, k, k^h/, sáu âm tắc xát /ts, ts^h, tʃ, tʃ^h, te, te^h/, sáu âm xát /f, s, ʃ, ʃ, ε, γ/, ba âm mũi /m, n, ŋ/ trong đó âm vị /ŋ/ chỉ xuất hiện ở vị trí âm cuối mà không bao giờ đảm nhiệm vai trò thanh mẫu, và một âm bên duy nhất là /l/. Như vậy, xét về phương thức cấu âm, thanh mẫu tiếng Trung có sự phân loại tương đối chi tiết và đồng thời phản ánh rõ ràng những đặc trưng mang tính khu biệt âm vị học.

Xét về vị trí cấu âm, hệ thống thanh mẫu tiếng Hán được phân chia dựa trên các bộ phận trong khoang miệng tham gia vào quá trình tạo âm. Nhóm âm môi bao gồm các phụ âm được tạo bởi hai môi /p, p^h, m/ và phụ âm răng – môi /f/. Nhóm âm đầu lưỡi có sự phân hóa thành ba vị trí: âm trước với các phụ âm /ts, ts^h, s/, âm giữa với /t, t^h, n, l/, và âm sau với /tʃ, tʃ^h, ʃ, ʃ/. Ngoài ra, còn có nhóm âm mặt lưỡi gồm /te, te^h, ε/ và nhóm âm gốc lưỡi gồm /k, k^h, γ/ [13, tr.53].

Như vậy, có thể thấy hệ thống thanh mẫu trong tiếng Trung vừa đa dạng về phương thức cấu âm vừa phong phú về vị trí cấu âm. Đặc trưng nổi bật nhất là sự tồn tại song song của các cặp âm bật hơi – không bật hơi, kết hợp với đối lập hữu thanh – vô thanh, qua đó tạo nên tính hệ thống và nét đặc thù cho ngữ âm tiếng Trung hiện đại.

Tiêu chí khu biệt các thanh mẫu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.1. Tiêu chí khu biệt thanh mẫu tiếng Trung phổ thông

Vị trí cấu âm			Âm môi		Âm đầu lưỡi			Âm mặt lưỡi	Âm gốc lưỡi
			Hai môi	Răng môi	Trước	Giữa	Sau		
Phương thức cấu âm									
Âm tắc	Trong	Không bật hơi	/p/			/t/		/k/	
		Bật hơi	/p ^h /			/t ^h /		/k ^h /	
Âm tắc xát	Trong	Không bật hơi			/ts/		/tʂ/	/tɕ/	
		Bật hơi			/ts ^h /		/tʂ ^h /	/tɕ ^h /	
Âm xát	Trong			/f/	/s/		/ʂ/	/ɕ/	
	Đục						/ʈ/		
Âm mũi	Đục		/m/			/n/			
Âm bên	Đục					/l/			

[Nguồn: 13, tr.52]

2.1.1.2. Hệ thống vận mẫu

Vận mẫu là phần đứng sau thanh mẫu trong một âm tiết. Đinh Sùng Minh (丁崇明) và Vinh Tinh (荣晶) trong *Giáo trình Ngữ âm Hán ngữ hiện đại* chỉ ra rằng, tiếng Trung Phổ thông có tổng cộng 39 vận mẫu. [13, tr.98] Vận mẫu chủ yếu do nguyên âm tạo thành, tuy nhiên trong một số vận mẫu vừa có nguyên âm vừa có phụ âm. Căn cứ vào thành phần cấu tạo, vận mẫu có thể chia thành ba loại: vận mẫu nguyên âm đơn, vận mẫu nguyên âm ghép và vận mẫu mũi. Nếu xét theo đặc điểm âm đầu vận, dựa vào độ mở miệng và vị trí lưỡi - môi của nguyên âm trong vận mẫu thì có thể chia thành bốn loại: khai khẩu hô (khẩu hình mở), tề xỉ hô (môi dẹt, răng khép), hợp khẩu hô (môi tròn) và toát khẩu hô (môi tròn, chụm). Bốn loại này được gọi là *tứ hô* (四呼) (bốn nhóm âm tiếng Trung phân chia theo âm đầu vận), viết tắt thành “khai 开”, “tề 齐”, “hợp 合”, “toát 撮”. [13, tr.98]. Dưới đây sẽ lần lượt giải thích bốn loại này:

Khai khẩu hô (khẩu hình mở): vận mẫu mở đầu không phải là [i], [u], ü [y], thì đều thuộc loại khai khẩu hô.

Tê xỉ hô (môi dẹt, răng khép): vận mẫu mở đầu bằng [i], hoặc lấy [i] làm âm đầu vẫn thì được xếp vào loại tê xỉ hô.

Hợp khẩu hô (môi tròn): vận mẫu mở đầu bằng [u], hoặc lấy [u] làm âm đầu vẫn thì được xếp vào loại hợp khẩu hô.

Toát khẩu hô (môi tròn, chụm): vận mẫu mở đầu bằng ü [y], hoặc lấy ü [y] làm âm đầu vẫn thì được xếp vào loại toát khẩu hô.

Sự phân loại *tứ hô 四呼* có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tìm hiểu quy luật kết hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu trong âm tiết tiếng Trung. Đây là một phương pháp phân loại hữu ích, giúp hệ thống hóa và lý giải cơ chế kết hợp âm trong cấu trúc âm tiết. Bên cạnh đó, việc phân loại vận mẫu dựa theo cấu trúc của chúng cũng đóng vai trò quan trọng, vì nó cho phép người học nắm bắt được cách phát âm cũng như quy luật cấu tạo nội tại của vận mẫu.

Trong cấu trúc ngữ âm tiếng Trung phổ thông, hệ thống vận mẫu nguyên âm đơn đóng vai trò nền tảng và là tiền đề cốt lõi để hình thành các vận mẫu phức hợp. Theo phân tích của Đinh Sùng Minh (丁崇明) và Vinh Tinh (荣晶) trong công trình *Giáo trình Ngữ âm Hán ngữ hiện đại* (2012), hệ thống này bao gồm 10 âm vị được xác định dựa trên ba tiêu chí cấu âm khu biệt chủ chốt:

- Độ mở của miệng và độ cao của lưỡi (Vowel Height): Tác giả khẳng định mối quan hệ nghịch biến giữa độ mở khoang miệng và độ nâng của mặt lưỡi; cụ thể, miệng càng mở rộng thì lưỡi càng hạ thấp. Dựa trên thang đo này, các nguyên âm được phân cấp thành bốn mức độ: *Cao (nguyên âm đóng)*, *Nửa cao (nửa đóng)*, *Nửa thấp (nửa mở)* và *Thấp (nguyên âm mở)*.
- Vị trí trước - sau của lưỡi (Vowel Backness): Tiêu chí này xác định vị trí điểm cao nhất của mặt lưỡi theo chiều ngang trong khoang miệng. Sự dịch chuyển này tạo ra ba phân nhóm: *Nguyên âm hàng trước*, *Nguyên âm hàng sau* và *Nguyên âm giữa (trung tâm)*.
- Hình dáng môi (Lip Rounding): Căn cứ vào sự tham gia của môi trong quá trình cấu âm, các nguyên âm được phân loại thành hai trạng thái

đôi lập: *Tròn môi* (môi thu tròn) và *Không tròn môi* (môi dẹt hoặc tự nhiên).

Từ khung lý thuyết trên, nhóm tác giả đã hệ thống hóa 10 nguyên âm đơn tiếng Trung thành ba nhóm chính, bao gồm: 07 nguyên âm mặt lưỡi (/A, o, ə, i, u, y, E/), 02 nguyên âm đầu lưỡi (/ɿ, ʅ/) và 01 nguyên âm uốn lưỡi (/əɻ/). Qua đó nhận thấy, tuy cả tiếng Trung và tiếng Việt đều chia sẻ các tiêu chí phân loại về vị trí lưỡi, độ mở và dáng môi, nhưng nếu tiếng Việt coi trọng tính đối lập về trường độ (nguyên âm ngắn – dài) thì tiếng Trung lại mang tính đặc thù ở các nhóm nguyên âm riêng biệt này. Để trực quan hóa, luận văn sẽ tổng hợp lại hệ thống đó qua bảng dưới đây:

Bảng 2.2. Tổng hợp phân loại các nguyên âm đơn trong tiếng Trung phổ thông

Phân loại	Nguyên âm	Độ mở và độ cao	Vị trí lưỡi	Hình dáng môi
1. Mặt lưỡi (Nhóm phổ biến nhất)	i	Cao (đóng)	Hàng trước	Không tròn
	y (ü)	Cao (đóng)	Hàng trước	Tròn môi
	u	Cao (đóng)	Hàng sau	Tròn môi
	o	Nửa cao (nửa đóng)	Hàng sau	Tròn môi
	ə (e)	Nửa cao (nửa đóng)	Hàng sau	Không tròn
	E (e)	Nửa thấp (nửa mở)	Hàng trước	Không tròn
	A (a)	Thấp (mở)	Hàng giữa	Không tròn
2. Đầu lưỡi	ɿ ¹	Cao (đóng)	Hàng trước	Không tròn
	ʅ ²	Cao (đóng)	Hàng sau	Không tròn
3. Uốn lưỡi	əɻ (er)	Giữa (nửa đóng nửa mở)	Hàng giữa	Không tròn

Chú thích:

- ¹ (Ký hiệu ɿ): Đây là âm “i” trong các từ: *zi, ci, si* (đầu lưỡi trước).
- ² (Ký hiệu ʅ): Đây là âm “i” trong các từ: *zhi, chi, shi, ri* (đầu lưỡi sau).

Kể đến là vận mẫu nguyên âm ghép, được tạo thành từ sự kết hợp của hai hoặc ba nguyên âm. Tổng số có 13 vận mẫu nguyên âm ghép, bao gồm: /Ai, Ei, Au, Əu, jA, jE, wA, wO, ɥE, jAu, jƏu, wAi, wEi/. Sự xuất hiện của các vận mẫu ghép làm phong phú thêm hệ thống nguyên âm trong tiếng Trung, đồng thời phản ánh sự đa dạng trong tổ hợp nguyên âm [13, tr.114-127].

Ngoài ra, một nhóm vận mẫu quan trọng khác là vận mẫu âm mũi, vốn được hình thành từ sự kết hợp giữa nguyên âm và phụ âm cuối mũi /n, ɲ/. Trong đó, /n/ được gọi là âm mũi trước, còn /ɲ/ là âm mũi gốc lưỡi, thường được gọi là âm mũi sau. Trong tiếng Trung phổ thông, có tổng cộng 16 vận mẫu âm mũi, được chia thành 8 vận mẫu âm mũi trước và 8 vận mẫu âm mũi sau [13, tr.132-147].

Dưới đây là bảng hệ thống vận mẫu trong âm tiết tiếng Trung và sự thể hiện các âm vị vận mẫu bằng phiên âm:

Bảng 2.3. Hệ thống vận mẫu trong tiếng Trung phổ thông

Khẩu hình Kết cấu	Khai khẩu hô (khẩu hình mở)	Tê xỉ hô (môi det, răng khép)	Hợp khẩu hô (môi tròn)	Toát khẩu hô (môi tròn, chụm)
Vận mẫu nguyên âm đơn (10)	-i ₁ /ɿ/	i /i/	u /u/	ü /y, ɥ/
	-i ₂ /ɿ/			
	a /A/	ia /jA/	ua /wA/	
	o /O/		uo /wO/	
	e, o /ə/			
	e, a /E/	ie /jE/		üe /ɥE/
Vận mẫu nguyên âm ghép (13)	er /əɿ/			
	ai /Ai/		uai /wAi/	
	ei /Ei/		uei /wEi/	
	ao /Au/	iao /jAu/		
Vận mẫu âm mũi (16)	ou /Əu/	iou /jƏu/		
	an /AN/	ian /jEN/	uan /wAN/	üan /ɥEN/
	en /əN/	in /iN/	uen /wəN/	ün /ɥN/
	ang /Aŋ/	iang /jAŋ/	uang /wAŋ/	
	eng /əŋ/	ing /iŋ/	ueng /wəŋ/	
		ong /uŋ/	iong /ɥuŋ/juŋ	

[Nguồn: 13, tr.99]

2.1.1.3. Hệ thống thanh điệu

Mỗi âm thanh đều có bốn đặc trưng vật lý cơ bản: âm sắc, trường độ, độ cao và cường độ. Trong đó, âm sắc là đặc trưng quan trọng nhất giúp phân biệt các âm thanh khác nhau. Ở các ngôn ngữ khác nhau, mức độ quan trọng của bốn đặc trưng này không giống nhau. Thanh điệu (声调) chính là một đặc trưng vật lý về độ cao có khả năng khu biệt nghĩa trong âm tiết của một số ngôn ngữ.

Xét từ góc độ vật lý, mọi âm tiết đều có độ cao nhất định. Tuy nhiên, ở nhiều ngôn ngữ, độ cao này không có chức năng khu biệt nghĩa, do đó những ngôn ngữ này không được coi là ngôn ngữ có thanh điệu. Ngược lại, trong tiếng Hán, độ cao của âm tiết có khả năng khu biệt nghĩa, vì vậy tiếng Hán là một ngôn ngữ có thanh điệu. Ví dụ: các âm tiết *dā* (搭), *dá* (答), *dǎ* (打), *dà* (大) có cùng thanh mẫu và vận mẫu, nhưng do độ cao khác nhau do có các thanh điệu khác nhau mà ý nghĩa cũng khác nhau.

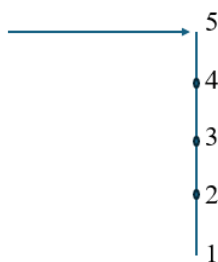
Tiếng Trung thuộc hệ ngôn ngữ Hán-Tạng (*Sino-Tibetan Family*), một ngữ hệ mà đa số các ngôn ngữ đều có thanh điệu, chẳng hạn như tiếng Tạng, tiếng Bạch, tiếng A Xương, tiếng Miến... Ở khu vực Đông Nam Á, một số ngôn ngữ không có quan hệ họ hàng trực tiếp với tiếng Trung cũng là ngôn ngữ có thanh điệu, điển hình như tiếng Việt với 6 thanh điệu. Ngược lại, trong hệ ngôn ngữ Ấn-Âu (*Indo-European Family*), phần lớn các ngôn ngữ không có thanh điệu. Chỉ có một số rất ít ngôn ngữ trong ngữ hệ này sử dụng độ cao với chức năng khu biệt nghĩa nhất định, ví dụ như tiếng Thụy Điển và tiếng Croatia.

Trị số thanh điệu (调值 - Tone Value) chính là cách đọc cụ thể của thanh điệu, thể hiện sự biến đổi cao độ trong một âm tiết qua đường nét lên xuống và độ dài ngắn khác nhau. Học giả Triệu Nguyên Nhiệm đã phát minh ra phương pháp ký hiệu thanh điệu theo thang năm độ để ghi lại mọi biến đổi của thanh điệu. Phương pháp này dựa trên một trục tung chia thành 5 điểm, từ thấp nhất (1) đến cao nhất (5). Trong đó: 1 là âm rất thấp, 2 là âm thấp, 3 là âm trung, 4 là âm cao, 5 là âm rất cao. Khi một âm tiết phát âm từ điểm 5 xuống điểm 2, thì trị số thanh điệu là 52; từ điểm 5 xuống 1 thì trị số thanh

điệu là 51; từ 1 lên 3 thì trị số thanh điệu là 13; từ 5 đến 5 thì trị số thanh điệu là 55. [13, tr.31]

Thanh loại/Loại thanh (调类 - Tone Category) chỉ sự quy nạp các âm tiết có trị số thanh điệu giống nhau thành một nhóm, tức là các âm tiết có đường nét cao độ tương tự sẽ được xếp vào cùng một loại. Ví dụ: các âm tiết *cí, qí, méi, róng* đều mang trị số 35, do đó chúng thuộc cùng một loại thanh điệu. Trong tiếng Trung phổ thông có 4 loại thanh điệu nên được gọi là tứ thanh. Trong tiếng Trung phổ thông, bốn thanh điệu gồm: Âm bình (阴平), Dương bình (阳平), Thượng thanh (上声) và Khứ thanh (去声). Thanh âm của chúng lần lượt là 55, 35, 214 và 51. Ví dụ, âm tiết *shàng* (上) thuộc khứ thanh, thanh âm là 51. [13, tr.31-32]

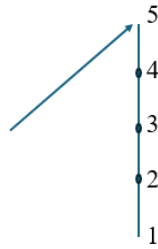
Âm bình (55), là một thanh cao và bằng. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, mức độ cao này không phải lúc nào cũng giữ ở mức 55 như Hình 2.1, có thể hoặc thường hạ xuống 44 hoặc 54.



Hình 2.1

[Nguồn: 13, tr.32]

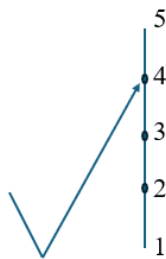
Dương bình (35), là một thanh trung và lên cao (Hình 2.2). Khi phát âm, điểm bắt đầu ở mức trung (2 hoặc 3), sau đó hướng lên cao. Tuy nhiên, thực tế không phải ai cũng có thể nâng giọng đủ cao, nhiều người dừng lại ở mức 24 thay vì 35.



Hình 2.2

[Nguồn: 13, tr.32]

Thượng thanh (214), là một thanh gãy và lên cao (Hình 2.3). Đa số trường hợp phát âm ở mức 212 hoặc 211, thậm chí 21. Những nghiên cứu gần đây cho rằng xu hướng giảm dần độ cao khiến trị số 214 ngày càng ít gặp⁴. Thượng thanh là một thanh khó, bởi nó có sự biến đổi phức tạp và dễ gây nhầm lẫn.

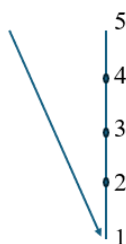


Hình 2.3

[Nguồn: 13, tr.32]

Khứ thanh (51), là một thanh cao rồi hạ xuống thấp (Hình 2.4). Trên thực tế, trong lời nói thường ngày, trị số này thường giảm còn 53 hoặc 41. Đây là một thanh đơn giản, ít biến đổi.

⁴ 曹文 (2002) 《汉语语音教程》 và 王若江 (2005) 《汉语正音教程》 đều miêu tả trị số của khứ thanh (214) ở mức 211. Tạm dịch: Tào văn (2002), *Giáo trình Ngữ âm Hán ngữ* và Vương Nhược Giang (2005), *Giáo trình Chính âm Hán ngữ*.



Hình 2.4

[Nguồn: 13, tr.32]

Tóm lại, phương pháp ghi thanh âm của Triệu Nguyên Nhiệm là một công cụ khoa học và khách quan để mô tả sự biến đổi cao độ trong âm tiết. Nhờ đó, thanh điệu trong tiếng Trung có thể được phân tích và học tập một cách chuẩn xác, ví dụ: *mā* [m^{A55}] (妈), *má* [m^{A35}] (麻), *mǎ* [m^{A214}] (马), *mà* [m^{A51}] (骂). Bốn thanh điệu khi sử dụng được đặt trên các nguyên âm chính trong âm tiết, các thanh điệu được kí hiệu lần lượt là: “-”, “ˊ”, “ˇ”, “ˋ”.

2.1.2. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung

Trong hệ thống ngữ âm tiếng Trung phổ thông, sự kết hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu tuân theo những quy luật nhất định. Việc nắm vững các quy luật này không chỉ giúp quá trình học tập và rèn luyện phát âm trở nên thuận lợi hơn, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu đối chiếu ngữ âm giữa các ngôn ngữ. Các quy luật kết hợp có thể phân loại thành ba nhóm lớn: (1) sự kết hợp hạn chế giữa một số thanh mẫu và nhóm vận mẫu; (2) sự tồn tại của các vận mẫu chuyên biệt, chỉ đi kèm với một số thanh mẫu nhất định; (3) các vận mẫu mang tính đặc thù trong phân bố, có phạm vi xuất hiện giới hạn. [13, tr.162-163]; [20, tr.155-204].

Thứ nhất, xét đến sự kết hợp hạn chế giữa một số thanh mẫu và vận mẫu. Nhóm thanh mẫu đầu lưỡi *j* /tɕ/, *q* /tɕʰ/, *x* /ɕ/ chỉ có thể kết hợp với các vận mẫu thuộc nhóm *môi dẹt, răng khép* (tè xỉ hô – 齐齿呼) và *môi tròn, chụm* (toát khẩu hô – 撮口呼), hoàn toàn không xuất hiện trong sự kết hợp với các vận mẫu trong nhóm *khẩu hình mở* (khai khẩu hô – 开口呼) hay *môi tròn (hợp khẩu hô – 合口呼)*. Một hiện tượng tương tự cũng xảy ra ở các nhóm thanh mẫu khác. Cụ thể, /tɕ/, /tɕʰ/, /ɕ/ không đi với các vận mẫu mở đầu bằng /a/, /u/, /o/, /ə/, /ɤ/, /ɥ/ mà chỉ đi với các vận mẫu khởi đầu bằng /i/, /y/. Các thanh mẫu

/k/, /k^h/, /χ/ lại loại trừ sự kết hợp với các vận mẫu bắt đầu bằng /i/, /y/, mà chỉ đi cùng với /u/, /A/, /ə/. Với nhóm thanh mẫu /tʂ/, /tʂ^h/, /ʂ/, /ɻ/, quy luật tương tự được duy trì: chúng không đi với /i/, /y/, mà chỉ xuất hiện với u/, /A/, /ə/, /ɻ/. Đối với các thanh mẫu môi như /p/, /p^h/, /m/, hoặc thanh mẫu đầu lưỡi giữa như /t/, /t^h/, chúng kết hợp được với các vận mẫu bắt đầu bằng /i/, /u/, /A/, /ə/, nhưng không đi với vận mẫu khởi đầu bằng /y/. [13, tr.162]

Thứ hai, có những vận mẫu chuyên biệt chỉ kết hợp với một số thanh mẫu giới hạn. Trường hợp điển hình là vận mẫu -i. Vận mẫu này tồn tại dưới hai biến thể: -i /ɿ/ và -i /ɨ/. Vận mẫu -i /ɿ/ chỉ xuất hiện sau các thanh mẫu đầu lưỡi trước như z /ts/, c /tʂ^h/, s /s/, còn -i /ɨ/ lại chỉ kết hợp với thanh mẫu đầu lưỡi sau zh /tʂ/, ch /tʂ^h/, sh /ʂ/, r /ɻ/. Một trường hợp đặc thù khác là vận mẫu mũi trước /ən/ khi kết hợp với hai thanh mẫu /n/ và /t/ chỉ có thể tạo thành các âm tiết như [nèn] (嫩), [dèn] (抻). Ngoài ra, trong các kết hợp khác với /n/ và /t/ thường là /əŋ/. Vận mẫu /wəŋ/ cũng là một trường hợp đặc biệt, bởi nó không đi với bất kỳ thanh mẫu nào, mà chỉ xuất hiện với thanh mẫu số không, ví dụ: 翁/wəŋ/. [13, tr.163]

Thứ ba, một số vận mẫu có sự phân bố hạn chế và chỉ tồn tại trong những điều kiện ngữ âm nhất định. Chẳng hạn, âm vị /ɛ/ chỉ xuất hiện sau các âm đầu /i/, /y/, trong các âm tiết như /iɛ/, /yɛ/. Trước âm vị này có thể có thêm thanh mẫu nhưng không được mang theo các âm cuối. Một hiện tượng đáng chú ý khác là sự tồn tại hạn chế của các âm tiết theo thanh điệu. Ví dụ, sự kết hợp giữa thanh mẫu mũi /n/ và vận mẫu /in/ tạo nên âm tiết [nin], âm tiết này chỉ tồn tại trong một số thanh điệu nhất định, như [nín] (您) ở thanh 2, trong khi ở các thanh điệu khác, sự kết hợp này không xuất hiện. Tương tự, thanh mẫu răng – môi /f/ khi kết hợp với vận mẫu /o/ cũng chỉ tồn tại trong một trường hợp duy nhất là [fó] (佛) ở thanh 2, ngoài ra không có dạng biến thể nào khác. [13, tr.163]

Từ các quy luật trên có thể thấy rằng, hệ thống ngữ âm tiếng Trung phổ thông thể hiện tính chặt chẽ và quy củ. Sự phân bố hạn chế và chuyên biệt của nhiều vận mẫu cũng phản ánh quá trình lịch sử phát triển ngữ âm, đồng thời cho thấy sự cân bằng trong cấu trúc âm tiết. Chính nhờ các quy luật này mà hệ thống âm tiết tiếng Trung duy trì tính ổn định và dễ dàng được lĩnh hội khi

học tập và nghiên cứu. Các quy luật kết hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu trong tiếng Trung phổ thông được thể hiện trong bảng tóm tắt dưới đây:

Bảng 2.4. Các quy luật kết hợp thanh mẫu và vận mẫu trong tiếng Trung phổ thông

Thanh mẫu \ Vận mẫu	Vận mẫu	Khai khẩu hô (khẩu hình mở)	Tề xỉ hô (môi dẹt, răng khép)	Hợp khẩu hô (môi tròn)	Toát khẩu hô (môi tròn, chụm)
Âm hai môi	/p/, /p ^h /, /m/	+	+	Chỉ kết hợp với /u/ và /wo/	-
Âm răng môi	/f/	+	+	Chỉ kết hợp với /u/ và /wo/	-
Âm đầu lưỡi giữa	/t/, /t ^h /	+	+	+	-
	/n/, /l/				+
Âm mặt lưỡi	/tɕ/, /tɕ ^h /, /ɕ/	-	+	-	+
Âm góc lưỡi	/k/, /k ^h /, /χ/	+	-	+	-
Âm đầu lưỡi trước	/tʂ/, /tʂ ^h /, /ʂ/	+	-	+	-
Âm đầu lưỡi sau	/tʂ/, /tʂ ^h /, /ʂ/, /ʐ/	+	-	+	-
Thanh mẫu không (zêrô)	∅	+	+	+	+

Chú thích: Dấu “+” trong bảng thể hiện thanh mẫu có thể kết hợp với vận mẫu để tạo thành âm tiết, còn dấu “-” thể hiện không thể kết hợp được.

[Nguồn: 13, tr.163]

2.2. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Việt

Như đã phân tích ở phần trên, âm tiết tiếng Việt được cấu tạo bởi năm thành tố cơ bản là thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối. Mỗi thành tố đều đảm nhận một vị trí, chức năng nhất định, nhờ đó mà các âm tiết có thể phân biệt với nhau trong hệ thống ngôn ngữ. Chính sự phân công chức năng này đã hình thành nên năm tiểu hệ thống âm vị trong âm tiết tiếng Việt, bao gồm: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu. Năm tiểu hệ thống này không tồn tại rời rạc mà có mối quan hệ chặt chẽ, tương tác lẫn nhau trong việc tạo lập âm tiết tiếng Việt.

2.2.1. Hệ thống âm vị trong tiếng Việt

2.2.1.1. Hệ thống âm đầu

Dựa trên khung lý thuyết của Đoàn Thiện Thuật (2016), hệ thống âm đầu tiếng Việt bao gồm 22 âm vị: /b, m, f, v, t, t', d, n, z, z_l, s, c, t, ɲ, l, k, ɣ, ŋ, γ, h, ʔ/ [9, tr.109-116]. Hệ thống này được xác lập dựa trên các thể đối lập về phương thức cấu âm (tắc/xát, ồn/vang, hữu thanh/vô thanh) và vị trí cấu âm (môi, đầu lưỡi, mặt lưỡi, gốc lưỡi, thanh hầu).

Cụ thể, xét về phương thức cấu âm, các âm vị phân chia thành nhóm âm tắc (luồng hơi từ phổi đi lên, bị cản trở hoàn toàn trước khi thoát ra ngoài) và âm xát (luồng hơi từ phổi đi lên, bị cản trở không hoàn toàn, phải lách qua khe hở và tạo nên tiếng cọ sát) [9, tr.31-32]; đồng thời có sự phân biệt về đặc tính thanh học như độ vang (vang/ồn) và tính thanh (hữu thanh/vô thanh). Về vị trí cấu âm, các âm vị được định vị trải dài từ môi đến thanh hầu.

Các đặc trưng khu biệt này được tổng hợp chi tiết tại Bảng 2.5 dưới đây. Đây là cơ sở tiền đề để xác định các quy tắc kết hợp âm vị học sẽ được phân tích ở phần sau.

Bảng 2.5. Phân loại hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Việt

Phương thức		Vị trí		Môi	Đầu lưỡi		Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu
					Bet	Quật			
TẮC	Ồn	Bật hơi			t'				
		Không bật hơi	Vô thanh		t	t	c	k	ʔ
			Hữu thanh	b	d				
XÁT	Vang (mũi)			m	n		ɲ	ŋ	
	Ồn	Vô thanh		f	s	ʃ		ɣ	h
		Hữu thanh		v	z	z _l		γ	
	Vang (bên)				l				

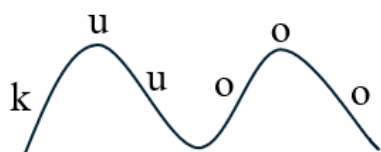
[Nguồn: 9, tr.112]

2.2.1.2. Hệ thống âm đệm

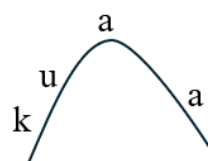
Theo Đoàn Thiện Thuật (2016), âm đệm trong tiếng Việt là yếu tố bán nguyên âm nằm ở vị trí thứ hai của âm tiết, có chức năng tạo nên âm sắc trầm (tròn môi) cho âm tiết. [9, tr.128-130]. Hệ thống này chỉ bao gồm hai âm vị: âm đệm /-w-/ (bán nguyên âm môi) và âm đệm /zero/ (vắng mặt).

Sự hiện diện của âm đệm /-w-/ tạo ra sự đối lập về đặc tính tròn môi (ví dụ: *đán* vs *đoán*). Cần phân biệt rõ chức năng của bán nguyên âm /-w-/ khi làm âm đệm và nguyên âm /u/ khi làm âm chính. Sự khác biệt này được thể hiện rõ qua biểu đồ năng lượng (Hình 2.5 và Hình 2.6):

- Trong âm tiết “*cu*” /kuo/: Âm /u/ là đỉnh âm tiết (nguyên âm chính), có độ vang lớn và thời lượng dài (Hình 2.5).
- Trong âm tiết “*qua*” /kwa/: Âm /u/ chỉ là âm lướt (âm đệm), độ vang thấp và chuyển tiếp nhanh sang nguyên âm chính /a/ (Hình 2.6).



Hình 2.5



Hình 2.6

[Nguồn: 9, tr.128]

2.2.1.3. Hệ thống âm chính

Nguyên âm đóng vai trò hạt nhân tuyệt đối trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt [9, tr.109-139]. Khác với tiếng Anh nơi phụ âm có thể làm đỉnh âm tiết, tiếng Việt quy định chỉ nguyên âm mới đảm nhận chức năng âm chính, quyết định âm sắc và duy trì đặc trưng âm học xuyên suốt. Về số lượng, hệ thống này bao gồm 16 đơn vị âm vị (13 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi). Hệ thống âm chính của tiếng Việt được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 2.6. Hệ thống nguyên âm tiếng Việt

13 nguyên âm đơn	9 nguyên âm dài	i, ɯ, u e, ɤ, o ɛ, a, ɔ
	4 nguyên âm ngắn	ɨ ɛ̃, ă, ɔ̃
3 nguyên âm đôi		<u>ie</u> , <u>ɯɤ</u> , <u>uo</u>

[Nguồn: 9, tr.148]

Khi phân tích tiêu chí khu biệt, Đoàn Thiện Thuật nhấn mạnh sự đối lập về phẩm chất (âm sắc, âm lượng) và độ mở. Về âm sắc, hệ thống phân chia thành ba nhóm: bổng, trầm vừa và trầm; đồng thời tồn tại sự đối lập về trường độ giữa nguyên âm dài và ngắn (như /a/ và /ă/). Xét về độ mở cấu âm, các nguyên âm được xếp theo bốn bậc: cực lớn, lớn vừa, nhỏ vừa và nhỏ. Đáng chú ý, ba nguyên âm đôi /ie, ɯɤ, uo/ được xác định là những đơn vị đơn âm vị thuộc bậc nhỏ vừa, có cấu trúc gắn kết chặt chẽ và khả năng phân bố tự do ngang hàng với nguyên âm đơn. Tóm lại, hệ thống được tổ chức chặt chẽ trên hai trục khu biệt chính là phẩm chất và độ mở. Như vậy, sự đối lập của các âm vị trong toàn bộ hệ thống nguyên âm có thể được tóm gọn trong bảng sau:

Bảng 2.7. Tiêu chí khu biệt các âm vị nguyên âm trong tiếng Việt

Âm sắc \ Âm lượng	Có định			Không có định		
	Bổng	Trung hòa	Trầm	Bổng	Trung hòa	Trầm
Nhỏ	i	ɯ	u	<u>ie</u>	<u>ɯɤ</u>	uo
Lớn vừa	e	ɤ/ɨ	o			
Lớn	ɛ/ɛ̃	a/ă	ɔ/ɔ̃			

[Nguồn: 9, tr.143]

2.2.1.4. Hệ thống âm cuối

Trong tiếng Việt, phương thức kết thúc của âm tiết là yếu tố tiên quyết định hình sự đối lập trong hệ thống [9, tr.163]. Sự phân biệt này thể hiện qua hai dạng thức: âm tiết mở với âm cuối /zêrô/ (như “ba”, “mẹ”) – nơi âm sắc nguyên âm được duy trì trọn vẹn; và âm tiết đóng – nơi luồng hơi bị chặn lại bởi phụ âm hoặc bán nguyên âm (như “tai”, “thóc”), gây biến đổi âm sắc. Về

mặt hệ thống, bên cạnh âm cuối /zêrô/, tiếng Việt sở hữu 8 âm cuối thực gồm 6 phụ âm /m, n, ɲ, p, t, k/ và 2 bán nguyên âm /-w, -j/. Các đơn vị này thiết lập mạng lưới đối lập dựa trên các nét khu biệt như ồn – vang, mũi – không mũi và vị trí cấu âm; trong đó, âm cuối /zêrô/ mang tính chất đặc thù khi đại diện cho về “không” trong thế đối lập với toàn bộ các âm vị còn lại.

Với các tiêu chí trên, vị trí của từng âm vị trong hệ thống âm cuối được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 2.8. Tiêu chí khu biệt các âm vị âm cuối trong tiếng Việt

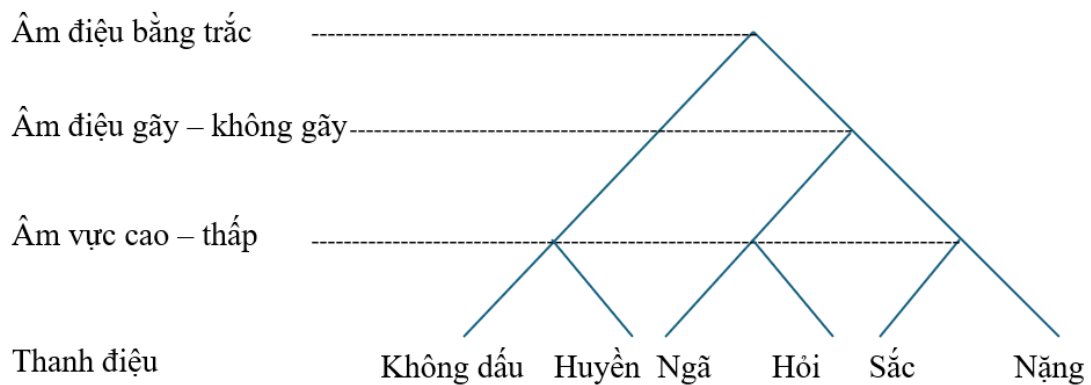
Phương thức		Định vị	Môi	Lưỡi	
				Đầu lưỡi	Mặt lưỡi
Ồn			p	t	k
Vang	Mũi		m	n	ɲ
	Không mũi		w	j	

[Nguồn: 9, tr.165]

2.2.1.5. Hệ thống thanh điệu

Thanh điệu được xác định là sự biến thiên độ cao trong phạm vi một âm tiết, đảm nhiệm chức năng cấu tạo và khu biệt vô âm thanh của từ (như sự khác biệt nghĩa giữa “ba”, “bà”, “bá”) [9, tr.73-74]. Nếu ngữ điệu là đặc trưng của câu, trọng âm gắn liền với từ, thì thanh điệu là thuộc tính bản chất của âm tiết trong các ngôn ngữ như tiếng Việt. Hệ thống này bao gồm 6 thanh, được ghi lại bằng 5 dấu thanh (huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng) và một thanh không dấu. Dựa trên các tiêu chí ngữ âm, sáu thanh này tạo nên những cặp đối lập rõ rệt: về âm vực, chúng chia thành nhóm cao (ngang, ngã, sắc) và nhóm thấp (huyền, hỏi, nặng); về âm điệu, sự phân loại dựa trên tính chất bằng phẳng (thanh bằng: ngang, huyền) và không bằng phẳng (thanh trắc: các thanh còn lại). Riêng trong nhóm thanh trắc, sự đối lập tiếp tục diễn ra giữa các thanh có âm điệu gãy (ngã, hỏi) và không gãy (sắc, nặng).

Tóm lại, ba tiêu chí khu biệt đã cho sáu âm vị thanh điệu và mỗi thanh được nhận diện theo sơ đồ hình cây sau đây:



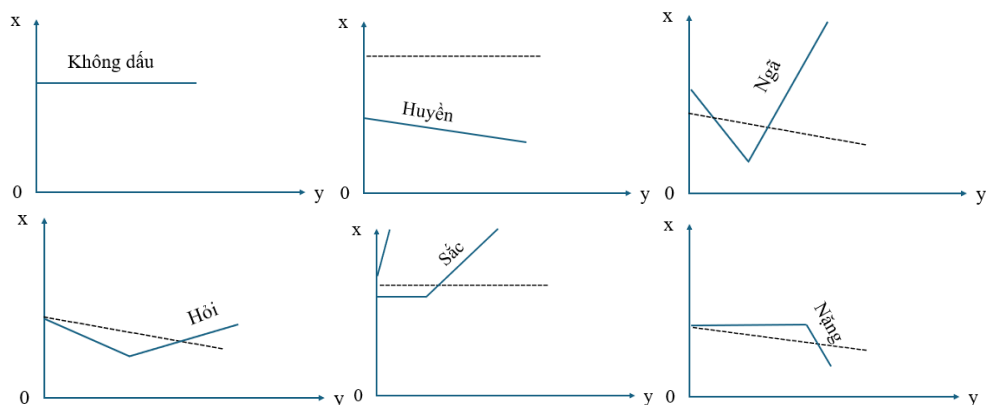
[Nguồn: 9, tr.76]

Cụ thể hóa sự phân nhánh trong sơ đồ phân loại, Đoàn Thiện Thuật (2016) mô tả chi tiết đặc trưng cấu âm của từng thanh điệu dựa trên sự vận động của cao độ. Đối với nhóm thanh có âm điệu bằng, *thanh không dấu* (*ngang*) thuộc âm vực cao, duy trì đường nét bằng phẳng và hầu như không thay đổi từ đầu đến cuối (ví dụ: “ba”); ngược lại, *thanh huyền* thuộc âm vực thấp, tuy cũng có đường nét bằng phẳng nhưng hướng đi xuống thoải thoải (ví dụ: “bà”).

Đối với nhóm thanh có âm điệu gãy, sự khác biệt nằm ở sự đứt gãy của luồng hơi. *Thanh ngã* có âm vực xuất phát trung bình, đi xuống đột ngột do hiện tượng tắc thanh hầu rồi vút lên cao hơn cả thanh không dấu (ví dụ: “bã”); đây là thanh khó, dễ bị phát âm nhầm thành thanh sắc. Trong khi đó, *thanh hỏi* thuộc âm vực thấp, có đường nét đi xuống rồi vòng lên, kết thúc ngang với độ cao khởi điểm (ví dụ: “hỏi”).

Cuối cùng, nhóm thanh không gãy (trắc) gồm sắc và nặng có sự biến đổi tùy thuộc vào âm cuối. *Thanh sắc* thường bắt đầu ngang thanh không dấu rồi vút lên cao, nhưng nếu đi với âm cuối tắc – vô thanh (/p, t, k/), đường nét sẽ đi lên mạnh, cao và ngắn hơn (ví dụ: “má” so với “tát”). Tương tự, *thanh nặng* thuộc âm vực thấp, thường kéo dài phần bằng ngang rồi xuống dốc, nhưng ở các âm tiết khép (/p, t, k/), phần đi xuống xảy ra ngay cuối nguyên âm chính (ví dụ: “chị” so với “chật”).

Sự vận động đường nét của toàn bộ 6 thanh điệu này được tổng hợp trong hình dưới đây:



Hình 2.7

[Nguồn: 9, tr.77-81]

Từ phần miêu tả trên, ta có bảng phân loại thanh điệu theo các tiêu chí đã trình bày ở trên như sau:

Bảng 2.9. Phân loại thanh điệu trong tiếng Việt theo tiêu chí khu biệt

Âm vực \ Âm điệu	Bằng	Trắc	
		Gãy	Không gãy
Cao	Không dấu	Ngã	Sắc
Thấp	Huyền	Hỏi	Nặng

[Nguồn: 9, tr.107]

2.2.2. Quy tắc kết hợp âm trong tiếng Việt

2.2.2.1. Quy tắc kết hợp giữa âm đầu với âm đệm

Khi xét về quy tắc kết hợp của âm đầu, vấn đề cốt lõi không nằm ở số lượng âm vị mà nằm ở bản chất kết cấu của chúng trong mối quan hệ với thành phần đứng sau. Trước hết, trong nội bộ hệ thống âm đầu tiếng Việt hiện đại không tồn tại các tổ hợp phụ âm. Mặc dù trên chữ viết, ta thấy các tổ hợp ký tự như “tr”, “th”, “ph”, “gi”, “ng”... nhưng về mặt âm vị học, chúng chỉ là cách ghi những phụ âm đơn (ví dụ: /t/, /tʰ/, /f/, /z/, /ŋ/). Các trường hợp xuất hiện tổ hợp phụ âm thực sự như /bl/, /tl/ chỉ tồn tại trong lịch sử hoặc tiếng Việt thế kỷ XVII (như ghi chép của A. de Rhodes), còn trong tiếng Việt hiện

đại, vị trí âm đầu là do một phụ âm đơn nhất đảm nhiệm. Ví dụ, chúng ta nhìn thấy tổ hợp hai hay nhiều con chữ cùng thể hiện một âm vị như âm vị /f/ được ghi bằng “ph” (*phong phanh*), /t/ bằng “th” (*thỉnh thoảng*), /z/ bằng “gi” (*giữ gìn*), /c/ bằng “ch” (*cha chú*), /tʃ/ bằng “tr” (*trăm trận*), /ɲ/ bằng “nh” (*nhANH NHẸN*), /ŋ/ bằng “ng” (*ngủ ngon*), /χ/ bằng “kh” (*khinh khỉnh*), và /ɣ/ bằng “gh” (*ghế, ghé*), thậm chí âm vị /ŋ/ khi đứng trước các nguyên âm /i, e, ε, ie/ lại được ghi bằng ba con chữ “ngh”, như trong *nghĩ, nghĩ, nghề*.... thì đó chỉ là cách thể hiện trên chữ viết. Về bản chất âm học, những âm vị này vẫn chỉ là những phụ âm đơn mà thôi. Tóm lại, về mặt kết âm học trong nội bộ hệ thống, các phụ âm đầu tiếng Việt hiện đại chỉ có phụ âm đơn, không có tổ hợp phụ âm.

Trong mối quan hệ với âm đệm, khả năng kết hợp của âm đầu chịu sự chi phối mạnh mẽ của các đặc trưng cấu âm. Nếu như âm đệm /zêrô/ có thể kết hợp tự do với toàn bộ các phụ âm đầu trong hệ thống mà không gặp rào cản nào, thì âm đệm /-w-/ lại có sự phân bố rất hạn chế. Theo nguyên tắc dị hóa (dissimilation), âm đệm /-w-/ (vốn mang tính chất tròn môi) sẽ không kết hợp với các phụ âm đầu có cùng vị trí cấu âm môi (/b, m, f, v/). Chính vì vậy, trong từ vựng thuần Việt, ta không tìm thấy các kết hợp như “bua”, “phoa”. Các trường hợp ngoại lệ như “thùng phuy”, “khăn voan”, “xe buýt” đều là từ vay mượn và trong khẩu ngữ thường bị Việt hóa (khử âm đệm cùng tính chất môi với âm đầu) để trở thành “phi”, “von/van”, “bít”. Ngoài ra, âm đệm /-w-/ cũng hiếm khi kết hợp với /n/ (trừ từ Hán Việt “noãn”), /r/ (trừ “roa”) và /ɣ/ (trừ “góa”), cho thấy sự “kén chọn” đặc biệt của thành phần này đối với âm đầu.

2.2.2.2. Quy tắc kết hợp giữa âm đệm với âm chính

Sự kết hợp giữa âm đệm và âm chính tuân thủ nghiêm ngặt quy luật hài hòa và dị hóa về âm sắc. Đối với âm đệm /zêrô/, khả năng phân bố gần như bao trùm lên toàn bộ hệ thống nguyên âm, cho phép nó đi kèm với hầu hết các nguyên âm đơn và đôi, ví dụ như “cho”, “tiền”, “chưa”, “thuốc”,... Tuy nhiên, với âm đệm có nội dung hiện thực /-w-/, quy tắc kết hợp trở nên chặt chẽ hơn nhiều. Do bản chất của /-w-/ là bán nguyên âm tròn môi, nó không bao giờ đứng trước các nguyên âm chính cũng có tính chất tròn môi (như /u, o, ɔ/) hoặc các nguyên âm đôi có yếu tố cuối tròn môi (/uo/). Đây là quy luật

dị hóa nhằm tránh sự lặp lại thừa thãi của nét “tròn môi” trong cùng một phần đầu của vần.

Ngược lại, /-w-/ kết hợp rất thuận lợi với các nguyên âm hàng trước (không tròn môi) như /i, e, ε/ và các nguyên âm hàng giữa như /a, ă/. Trong trường hợp kết hợp với nguyên âm đôi, /-w-/ chỉ có thể đi cùng /ie/ (như trong “*uyên*”, “*khuya*”), nhưng tuyệt đối không đi cùng /uo/ và /uɔ/. Đáng chú ý, sự hiện diện của âm đệm /-w-/ có tác động mạnh mẽ đến âm sắc của nguyên âm chính đi sau, thường gây ra hiện tượng môi hóa (làm tròn môi) phần khởi đầu của nguyên âm chính, tạo nên sự chuyển sắc mượt mà trong cấu trúc âm tiết. Điều này có thể được kiểm chứng qua việc so sánh các cặp âm tiết đối lập như “*lan*” (/lan/) và “*loan*” (/lwan/). Ở âm tiết “*lan*”, khi phát âm, môi mở rộng ngay từ đầu và duy trì tư thế bẹt hoặc trung hòa để phát âm nguyên âm /a/. Ngược lại, ở âm tiết “*loan*”, dù âm chính vẫn là /a/, nhưng sự hiện diện của âm đệm /-w-/ buộc bộ máy phát âm phải khởi đầu ở tư thế tròn môi (môi chụm lại). Khi luồng hơi đi ra, dáng môi trượt dần từ trạng thái tròn khép sang trạng thái rộng mở của /a/, tạo nên một nguyên âm chuyển sắc [ʌ]. Lúc này, phần đầu của nguyên âm /a/ đã bị “nhuộm” màu âm sắc trầm đục của bán nguyên âm đi trước. Tương tự, xét cặp “*tí*” (/ti/) và “*túy*” (/twi/). Nguyên âm /i/ vốn là một nguyên âm hàng trước, miệng bẹt, âm sắc bổng. Nhưng khi thêm âm đệm /-w-/ vào để thành “*túy*”, tính chất tròn môi của /-w-/ tác động mạnh mẽ khiến phần khởi đầu của /i/ bị môi hóa nặng. Người nghe sẽ cảm nhận được một sự lướt dài tần số từ thấp (trầm - do /-w-/) lên cao (bổng - do /i/), tạo nên hiệu ứng âm học mềm mại và uyển chuyển hơn hẳn so với sự sắc gọn của âm “*tí*” đơn thuần.

2.2.2.3. Quy tắc kết hợp giữa âm chính với âm cuối

Mối quan hệ giữa âm chính và âm cuối là mối quan hệ quy định lẫn nhau về trường độ và âm sắc. Quy tắc quan trọng nhất ở đây liên quan đến các nguyên âm ngắn. Trong tiếng Việt, các nguyên âm ngắn (như /ă, ɛ/ và đặc biệt là /ɛ̃, ɔ̃/) không bao giờ đứng ở vị trí kết thúc âm tiết mở (tức là không thể đi với âm cuối /zêrô/). Chúng bắt buộc phải có một phụ âm cuối đi kèm để “chặn” luồng hơi lại, đảm bảo tính chất ngắn của chúng. Đặc biệt, hai nguyên âm ngắn /ɛ̃/ (trong *anh, ách*) và /ɔ̃/ (trong *ong, óc*) có khả năng kết hợp cực kỳ hạn hẹp, chúng chỉ đi được với hai phụ âm cuối gốc lưỡi là /ŋ/ và /k/, tạo thành những cặp vần cố định và chặt chẽ.

Riêng nguyên âm /u/ có một đặc điểm phân bố đáng lưu ý là không kết hợp với các âm cuối môi /m, p/. Nguyên âm /u/ (không tròn môi, căng) khi đi với âm cuối môi lại tạo ra sự xung đột. Trường hợp ngoại lệ duy nhất thường chỉ rơi vào từ tượng thanh hoặc thán từ, nơi quy tắc ngữ âm có thể bị nói lỏng để mô phỏng âm thanh tự nhiên. Ví dụ tiêu biểu là tiếng “hừm” (tiếng đặng hăng trong cổ họng) hoặc từ láy biểu cảm cực hiếm như “hừm hừ”. Tuy nhiên, đây chỉ là những đơn vị ngoại vi, không thuộc lớp từ vựng định danh cơ bản của tiếng Việt.

Ngoài ra, hai âm cuối /ŋ, k/ tuy có khả năng kết hợp rộng rãi với hầu hết các nguyên âm, nhưng lại tạo ra một vùng cấm kỵ đặc biệt đối với nguyên âm dài /ɜ/ (ơ). Hiện tượng này phản ánh sự phân công chức năng triệt để giữa cặp nguyên âm dài - ngắn trong hệ thống. Cụ thể, trong khi nguyên âm ngắn tương ứng là /ɜ̃/ (â) kết hợp rất phổ biến để tạo thành các vần như “âng” (*vâng, tâng*) hay “ác” (*gác, bậc*), thì tiếng Việt toàn dân lại không chấp nhận các kết hợp của nguyên âm dài /ɜ/ ở vị trí này. Hoàn toàn không tìm thấy các âm tiết dạng “*tong*”, “*long*” hay “*cóc*”, “*thọc*”.

Đối với các bán nguyên âm cuối /-w/ và /-j/, quy tắc kết hợp lại tuân theo nguyên lý dị hóa về âm sắc. Bán nguyên âm cuối /-w/ (tròn môi, âm sắc trầm) chỉ xuất hiện sau các nguyên âm bổng và không tròn môi (như /a, ɛ, i.../), ví dụ: “*sau*”, “*kêu*”. Ngược lại, bán nguyên âm cuối /-j/ thường đi sau các nguyên âm hàng sau hoặc nguyên âm thấp, không kết hợp với các nguyên âm có âm sắc bổng, hàng trước hẹp (như /i, e/). Sự kết hợp của các bán nguyên âm cuối và các âm chính được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.10. Sự kết hợp của bán nguyên âm cuối và âm chính trong tiếng Việt

Nguyên âm đơn	Nguyên âm đôi	Bán nguyên âm cuối	
		-j	-w
i e ɛ	ie	-	+
u o ɔ	uo	+	-
u ɤ ɤ̃ a ă	uɤ	+	+

[Nguồn: 9, tr.167]

2.2.2.4. Quy tắc kết hợp giữa âm cuối với thanh điệu

Hệ thống âm cuối tiếng Việt chia làm hai nhóm lớn: nhóm âm cuối vang (gồm âm cuối /zêrô/, bán nguyên âm và phụ âm mũi /m, n, ɲ/) và nhóm âm cuối tắc (gồm các phụ âm tắc vô thanh /p, t, k/).

Quy tắc kết hợp giữa âm cuối với thanh điệu rất rõ ràng và mang tính loại trừ: Thứ nhất, đối với các âm tiết kết thúc bằng âm cuối vang (âm tiết mở, nửa mở, nửa khép), luồng hơi không bị chặn đột ngột, không hạn chế diễn tiến của đường nét âm điệu và cao độ của các thanh điệu. Vì thế, loại hình âm tiết này có khả năng kết hợp với toàn bộ 6 thanh điệu trong hệ thống (Ngang, Huyền, Ngã, Hỏi, Sắc, Nặng). Ví dụ: *ba, bà, ngã, bả, bá, bạ*.

Thứ hai, đối với các âm tiết kết thúc bằng âm cuối tắc vô thanh (âm tiết khép), luồng hơi bị chặn lại đột ngột và âm tiết kết thúc bằng một khoảng lặng [9, tr.83]. Sự kết thúc này không cho phép các thanh điệu có đường nét phức tạp (hai chiều, đổi hướng như thanh Ngã, thanh Hỏi) hoặc các thanh cần trường độ dài (như thanh Ngang, Huyền) thể hiện. Do đó, trong các âm tiết mang âm cuối /-p, -t, -k/, chỉ có 2 thanh điệu có thể “được phép” xuất hiện là thanh Sắc và thanh Nặng. Đây là hai thanh có âm điệu ngắn, kết thúc dứt khoát, phù hợp với cơ chế đóng của âm cuối tắc. Từ những phân tích trên, ta có thể tổng hợp bảng kết hợp âm cuối với thanh điệu trong tiếng Việt như sau:

Bảng 2.11. Sự kết hợp của âm cuối với thanh điệu trong tiếng Việt

Thanh điệu \ Âm tiết	Không dấu	Huyền	Ngã	Hỏi	Sắc	Nặng
Có âm cuối vô thanh	-	-	-	-	+	+
Có âm cuối không vô thanh	+	+	+	+	+	+

[Nguồn: 9, tr.84]

Để khái quát những vấn đề đã nêu trên, cơ chế cấu tạo âm tiết tiếng Việt vận hành dựa trên những ràng buộc ngữ âm nghiêm ngặt, đặc biệt là sự tương thích giữa âm cuối và thanh điệu. Kế thừa những nguyên tắc kết hợp trong *Bảng 3 (Bảng kết hợp các âm vị trong âm tiết)* trong công trình *Phương*

ngữ học tiếng Việt của tác giả Hoàng Thị Châu, luận văn đề xuất bổ sung thêm một vài nguyên tắc ở phương diện:

Thứ nhất, xác lập vị trí của âm tắc thanh hầu /ʔ/ trong hệ thống âm đầu và âm đệm Zêrô /Ø/ trong hệ thống âm đệm. Việc bổ sung này không chỉ lấp đầy các “khoảng trống” cấu trúc mà còn hoàn thiện thể đối lập nhị phân nền tảng: sự đối lập giữa cái “có” (hiện diện) và cái “không” (vắng mặt) ở mọi vị trí cấu tạo.

Thứ hai, bổ sung âm cuối Zêrô /Ø/. Đây là thao tác cần thiết để đảm bảo giải thích sự phân bố của thanh điệu trong các loại hình âm tiết. Cả 6 thanh điệu đều có thể xuất hiện tự do ở các loại hình âm tiết mở, nửa mở, nửa khép, tức là các âm tiết kết thúc bằng âm cuối Zêrô /Ø/, hai bán nguyên âm và nhóm âm cuối vang (mũi).

Thứ ba, về sự tương tác giữa nguyên âm chính và bán nguyên âm cuối, hệ thống tuân thủ triệt để nguyên tắc dị hóa về vị trí cấu âm. Cụ thể, các nguyên âm hàng trước /i, e, ε, ie/ chỉ có thể kết hợp với bán nguyên âm cuối /w/ mà không thể kết hợp với bán nguyên âm cuối /j/. Ngược lại, các nguyên âm hàng sau /u, o, ɔ, uo/ lại không thể kết hợp với bán nguyên âm /w/ nhưng có thể kết hợp với bán nguyên âm /j/.

Quy tắc kết hợp hoàn chỉnh, với sự hiện diện đầy đủ của các yếu tố Zêrô, được hệ thống hóa lại qua bảng dưới đây:

Bảng 2.12. Quy tắc kết hợp âm vị trong tiếng Việt

Âm tiết tiếng Việt				
1. Phụ âm đầu	2. Âm đệm	3. Nguyên âm (âm chính)	4. Âm cuối	5. Thanh điệu
Nhóm âm môi: /b, m, f, v/ Đầu lưỡi: /t', t, d, n, s, z, l, ʃ, ʒ, z'/ Mặt lưỡi: /c, ɲ/ Gốc lưỡi: /k, ŋ, ɣ, γ/ Thanh hầu: /? , h/	/Ø/ (Zêrô)	Hàng trước: /i, e, ε/ /ie/	Tác (vô thanh) /p, t, k/	→ 2 THANH: Sắc (´), Nặng (.)
		Hàng giữa: /u, ɤ, ʌ, a, ă, uɤ/		
	→ /w/ →	Hàng sau: /u, o, ɔ, uo/	Bán nguyên âm: /j/ Âm tiết mở: /Ø/ (Zêrô)	

2.3. Đối chiếu quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt

Khi đặt hệ thống ngữ âm tiếng Trung và tiếng Việt trong thế đối sánh, sự khác biệt không chỉ dừng lại ở số lượng âm vị mà thể hiện sâu sắc qua cơ chế tổ chức và các quy tắc kết hợp (phonotactics). Nếu như tiếng Trung thiên về sự phân loại nhóm cấu trúc chặt chẽ thì tiếng Việt lại thể hiện tính hệ thống qua các quan hệ ràng buộc ngữ âm đa chiều giữa âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu.

2.3.1. Quy tắc kết hợp của Thanh mẫu/ Âm đầu

2.3.1.1. Sự giống nhau

Xét về mặt kết cấu nội bộ, cả hai ngôn ngữ đều tuân thủ nguyên tắc âm đầu đơn nhất, không có sự hiện diện của các tổ hợp phụ âm như trong các ngôn ngữ Ấn-Âu (ví dụ: *str-*, *pl-*, *kr-* trong tiếng Anh hay tiếng Pháp). Mặc dù trên chữ viết, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng các tổ hợp ký tự để biểu thị một âm vị, nhưng về bản chất âm học, chúng vẫn là những âm vị đơn nhất (phụ âm đơn): ví dụ trong tiếng Việt có *th*, *tr*, *ch*, *ph*, *nh*, *ngh* còn tiếng Trung có *zh*,

ch, sh nhưng thực chất chúng chỉ là những tổ hợp những con chữ (hay chữ cái) ghi các âm vị /t, c, f, ɲ, ɳ/ trong tiếng Việt và /tɕ, tɕʰ, ɕ/ trong tiếng Trung. Đó là điểm tương đồng dễ thấy trong quy tắc kết âm nội bộ hệ thống thanh mẫu/âm đầu.

2.3.1.2. Sự khác nhau

Tuy rằng, cả tiếng Trung và tiếng Việt đều có điểm chung về nguyên tắc thanh mẫu/âm đầu đơn nhất, nhưng quy tắc kết hợp giữa âm đầu/thanh mẫu với thành phần đứng sau (âm đầu vần/âm đệm) lại vận hành theo hai cơ chế trái ngược.

Trong tiếng Trung, quy tắc kết hợp mang tính “khuôn mẫu và loại trừ” được chi phối mạnh mẽ bởi quy luật đồng hóa về vị trí cấu âm, cụ thể là hiện tượng ngạc hóa (腭化) trong lịch sử phát triển của tiếng Trung. Hệ thống bốn nhóm âm phân chia theo âm đầu vần (Tứ hơ: Khai – khẩu hình mở, Tê – môi dẹt răng khép, Hợp – môi tròn, Toát – môi tròn chụm) tạo nên sự phân bố nghiêm ngặt của các thanh mẫu. Do tác động của quy luật ngạc hóa (腭化)⁵, nhóm âm mặt lưỡi (/tɕ, tɕʰ, ɕ/ - j, q, x) thực chất là biến thể của các âm gốc lưỡi và đầu lưỡi khi kết hợp với nguyên âm hàng trước cao [18, tr.268-274]. Chính vì vậy, nhóm này hiện nay hoạt động theo nguyên tắc phân bố bổ sung: chúng chỉ kết hợp được với vận mẫu bắt đầu bằng nguyên âm hàng trước cao (/i/, /y/ - thuộc nhóm Tê xỉ - môi dẹt răng khép và Toát khẩu – môi tròn chụm), và tuyệt đối không đi cùng vận mẫu mở hoặc tròn môi (/u/ - nhóm Khai khẩu – khẩu hình mở và Hợp khẩu – môi tròn). Ngược lại, nhóm âm đầu lưỡi /ts, tsʰ, s/ và gốc lưỡi /k, kʰ, ɣ/ lại không kết hợp với /i/ và /y/ (vì nếu kết hợp, theo quy luật đồng hóa, chúng đã chuyển thành (/tɕ, tɕʰ, ɕ/ - j, q, x). Điều này tạo nên những “vùng cấm” triệt để trong kết âm, khiến người học không bao giờ gặp các âm tiết lai tạp như “*ki*”, “*hi*” (vị trí này đã do *ji*, *xi* đảm nhiệm). Đây là minh chứng rõ nét cho thấy cấu trúc âm tiết tiếng Trung không phải là sự lắp ghép ngẫu nhiên mà là kết quả của sự chi phối chặt chẽ bởi các quy luật biến đổi ngữ âm lịch sử và nguyên tắc cấu âm đồng vị.

⁵ Quy luật ngạc hóa (腭化 - Palatalization) trong lịch sử ngữ âm Hán ngữ là hiện tượng các phụ âm gốc lưỡi (/k, kʰ, ɣ/ tương ứng g, k, h) và phụ âm đầu lưỡi trước (/ts, tsʰ, s/ tương ứng z, c, s) khi kết hợp với các nguyên âm/bán nguyên âm hàng trước, vị trí cao (như /i/, /y/) đã bị đồng hóa vị trí cấu âm. Cụ thể, vị trí phát âm của các phụ âm này bị kéo dịch lên phía ngạc cứng (mặt lưỡi) để dễ phát âm hơn, từ đó biến đổi hẳn thành nhóm phụ âm mặt lưỡi (/tɕ, tɕʰ, ɕ/ tương ứng j, q, x). [18, tr.220]

Trái lại, trong tiếng Việt, quy tắc kết hợp âm đầu mang tính “tự do và linh hoạt” hơn. Sự hạn chế duy nhất xuất phát từ nguyên lý dị hóa khi kết hợp với âm đệm /-w-/. Các phụ âm môi (/b, m, f, v/) không kết hợp với âm đệm /-w-/ để tránh sự lặp lại của nét cấu âm tròn môi. Nguyên lý dị hóa cho rằng các âm có cấu âm gần nhau hoặc như nhau thì không kết hợp với nhau. Do đó, tiếng Việt không có các âm *bua*, *phoa* (trừ từ vay mượn).

Như vậy, trong khi tiếng Trung dùng quy tắc nhóm để ràng buộc toàn bộ hệ thống, thì tiếng Việt chỉ dùng quy tắc dị hóa để điều chỉnh những điểm bất lợi về mặt cấu âm.

2.3.2. Quy tắc kết hợp trong nội bộ phần Vần (Âm đệm – Âm chính – Âm cuối)

Vận mẫu (trong tiếng Trung) hay phần Vần (trong tiếng Việt) đóng vai trò hạt nhân, quyết định âm sắc chủ đạo của toàn bộ âm tiết. Mặc dù cùng chia sẻ mô hình cấu trúc chung, quy tắc kết hợp nội bộ của hai ngôn ngữ lại chịu sự chi phối của những cơ chế ngữ âm – âm vị học khác biệt.

2.3.2.1. Sự giống nhau

Xét về mặt cấu trúc và chức năng, quy tắc kết hợp phần vần của hai ngôn ngữ có những điểm tương đồng căn bản:

Thứ nhất, về khung cấu trúc: Cả hai ngôn ngữ đều xây dựng phần vần dựa trên mô hình ba thành phần: (G) + V + (C), tức là Âm đầu vần/Âm đệm (Glide) + Âm chính + Âm cuối (Coda). Trong đó, Âm chính là thành phần bắt buộc phải hiện diện để tạo nên đỉnh âm tiết, trong khi Âm đầu vần/âm đệm và Âm cuối là các yếu tố tùy chọn, có thể vắng mặt (thể hiện bằng âm vị Zêrô).

Thứ hai, về bản chất Âm chính: Ở cả hai ngôn ngữ, vị trí hạt nhân (V) luôn do các nguyên âm đảm nhiệm.

Thứ ba, về hạn chế của Âm đầu vần/âm đệm: Cả tiếng Trung và tiếng Việt đều giới hạn số lượng âm vị có thể xuất hiện ở vị trí Âm đầu vần/âm đệm. Tiếng Trung chỉ cho phép các bán nguyên âm /i, u, y/ (tương ứng j, w, ɥ) đảm nhiệm, trong khi tiếng Việt chủ yếu sử dụng bán nguyên âm môi /w/ (được biểu hiện bằng chữ viết o hoặc u).

2.3.2.2. Sự khác nhau

Sự khác biệt cốt lõi nằm ở tư duy tổ chức âm tiết: Tiếng Trung thiên về tính chỉnh thể (các khối đúc sẵn) chịu sự chi phối của hệ thống “Tứ hô”, trong khi tiếng Việt thiên về tính phân tích (lắp ghép tuyến tính) chịu sự chi phối của luật “Dị hóa” và “Trường độ”.

a. Quy tắc kết hợp trong tiếng Trung: Tính khuôn mẫu và chỉnh thể

Khác với cơ chế lắp ghép linh hoạt, Vận mẫu tiếng Trung được tổ chức thành những khối âm thanh định hình sẵn. Trong hệ thống này, sự kết hợp giữa Âm đầu vần (giới âm) (G), Đỉnh vần (V) và Cuối vần (C) không diễn ra ngẫu nhiên mà tuân thủ một danh sách cố định gồm 39 vận mẫu cơ bản. Các vận mẫu này được người bản ngữ lĩnh hội như những đơn vị trọn vẹn chứ không phân tách rạch ròi thành từng âm tố rời rạc.

Danh sách 39 vận mẫu cơ bản trong tiếng Trung bao gồm:

- Nhóm vận mẫu đơn (10): A, o, ə, i, u, y, E, ɿ, ʅ, əɿ.
- Nhóm vận mẫu kép (13): Ai, Ei, Au, əu, jA, jE, wA, wO, ɥE, jAu, jəu, wAi, wEi.
- Nhóm vận mẫu mũi (16): An, ən, in, ɿn, jEn, wAn, ɥEn, wən, Aŋ, əŋ, iŋ, uŋ, jAŋ, wAŋ, wəŋ, ɥŋ/juŋ.

Cơ chế kết hợp này bị chi phối bởi hai nguyên tắc ngữ âm nghiêm ngặt:

Thứ nhất, quy luật “Tứ hô” (四呼): Đây là quy luật bao trùm lên toàn bộ hệ thống vận mẫu, phân loại khả năng kết hợp dựa trên hình dáng môi và vị trí lưỡi của âm bắt đầu. Nhóm Khai khẩu hô – khẩu hình mở (开口呼) bao gồm: /A, o, ə, u, y, E, ɿ, ʅ, əɿ, Ai, Ei, Au, əu, An, ən, Aŋ, əŋ/. Nhóm Tề xỉ hô – môi dẹt răng khép (齐齿呼) bao gồm những vận mẫu bắt đầu bằng “i”: /i, jA, jE, jAu, jəu, jEn, in, iŋ, jAŋ/. Nhóm Hợp khẩu hô – môi tròn (合口呼) bắt đầu bằng vận mẫu “u”: /wA, wO, wAi, wEi, wAn, wən, wAŋ, wəŋ/. Nhóm Toát khẩu hô – môi tròn chụm (撮口呼) bắt đầu bằng vận mẫu “ü”: /ɥ, ɥE, ɥEn, ɿn, ɥŋ/.

Quy luật này quy định cứng nhắc việc một âm chính nào được đi với âm đầu vần (giới âm) nào. Ví dụ: Âm đệm /y/ (ü - thuộc Toát khẩu hô) chỉ có thể kết hợp với âm chính /e/ (tạo thành *üe*) hoặc âm mũi /an, n/ (tạo thành *üan, ün*), tuyệt đối không kết hợp với các đuôi khác.

Thứ hai, tính gắn kết chặt chẽ: Trong tiếng Trung, Vần mẫu là một khối bất khả phân. Ví dụ, vần mẫu *iong* (/ɥɔŋ/) là một khối cố định; người học không thể tự ý ghép *i* + *ong* hay *u* + *eng* theo tư duy lắp ghép thông thường. Đồng thời, hệ thống âm cuối tiếng Trung rất hạn chế (chỉ có /-n, -ŋ/). Thoạt nhìn hệ thống âm cuối có vẻ nghèo nàn khi chỉ còn chấp nhận hai phụ âm mũi /-n/ và /-ŋ/ (bên cạnh các nguyên âm). Tuy nhiên, sự giản lược về âm cuối này được bù đắp bằng một cơ chế tổ chức Vần mẫu mang tính hệ thống rất cao.

b. Quy tắc kết hợp trong tiếng Việt: Tính phân tích và các quy luật chi phối

Trái ngược với tính “đúc khuôn” của tiếng Trung, tiếng Việt duy trì cơ chế “lắp ghép tuyến tính”. Một vần tiếng Việt được tạo thành bằng cách chọn lựa và kết hợp các thành phần rời rạc (Âm đệm + Âm chính + Âm cuối). Tuy nhiên, sự tự do này bị giới hạn bởi hai quy luật ngữ âm cốt lõi:

Thứ nhất, Quy luật Dị hóa về vị trí cấu âm:

Tiếng Việt tuân thủ triệt để nguyên tắc: Các âm có cùng vị trí cấu âm hoặc cùng tính chất tròn môi thường không đứng cạnh nhau. Điển hình là sự dị hóa âm môi: Âm đệm tròn môi /w/ (o/u) không kết hợp với các âm chính là các nguyên âm môi. Các nguyên âm làm âm chính trong kết hợp với âm cuối cũng theo nguyên tắc này. Theo đó, các nguyên âm trầm, hàng sau, tròn môi không kết hợp với bán nguyên âm cuối /-w/ còn các nguyên âm bổng, hàng trước không kết hợp với bán nguyên âm cuối /-j/.

Thứ hai, Quy luật tương tác về trường độ:

Đây là đặc trưng mà tiếng Trung hoàn toàn không có. Trong tiếng Việt, sự kết hợp giữa Âm chính và Âm cuối bị chi phối bởi độ dài của nguyên âm.

Nguyên tắc: Các nguyên âm ngắn (/ă/, /ĩ/) không bao giờ xuất hiện trong các âm tiết mở mà bắt buộc phải có bán nguyên âm hoặc phụ âm cuối đi kèm.

Ví dụ: Ta có thể nói *ba* (nguyên âm dài /a/), nhưng không thể nói *bă*. Muốn dùng /ă/, bắt buộc phải thêm âm cuối: *băn, bắt, bấp*. Sự luân phiên nguyên âm ngắn/dài tạo ra các cặp vần đối lập nghĩa (*tan # tăn*), trong khi vận mẫu tiếng Trung luôn có độ dài ổn định và không có sự đối lập ngắn dài.

Tóm lại, nếu quy tắc kết hợp của tiếng Trung là sự lựa chọn một trong 39 khuôn mẫu có sẵn (bị chi phối bởi Tứ hô), thì quy tắc của tiếng Việt là sự xây dựng cấu trúc dựa trên các thành phần rời rạc (bị chi phối bởi luật Dị hóa). Chính sự khác biệt này tạo nên tính chất mở và linh hoạt của vần tiếng Việt so với tính chất đóng và ổn định của vận mẫu tiếng Trung.

2.3.3. Quy tắc kết hợp của Âm cuối đối với Thanh điệu

Trong các ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Trung và tiếng Việt, thanh điệu là yếu tố siêu đoạn tính bao trùm lên toàn bộ âm tiết, nhưng phần chịu tác động trực tiếp nhất để thể hiện đường nét thanh điệu chính là phần vần (đặc biệt là âm chính và âm cuối). Tuy nhiên, khi so sánh tiếng Trung với tiếng Việt, mức độ chi phối của âm cuối đối với khả năng xuất hiện của thanh điệu lại bộc lộ sự khác biệt mang tính loại hình rất rõ rệt.

2.3.3.1. Sự giống nhau

Mặc dù có nhiều khác biệt, cơ chế kết hợp giữa âm cuối và thanh điệu trong tiếng Trung và tiếng Việt vẫn có chung một điểm tương đồng cốt lõi: Sự tự do thanh điệu trong kết hợp với âm cuối vang.

Cụ thể, ở cả hai ngôn ngữ, đối với những âm tiết kết thúc bằng âm vang (bao gồm các nguyên âm, bán nguyên âm và các phụ âm mũi), cấu trúc âm tiết là mở hoặc nửa mở. Luồng hơi khi phát âm không bị chặn đột ngột mà được thoát ra tự do hoặc thoát qua khoang mũi, giúp dây thanh có đủ thời gian và không gian để duy trì độ rung. Nhờ cơ sở vật lý này, âm cuối vang không tạo ra bất kỳ ràng buộc hay lực cản nào đối với đường nét thanh điệu:

Trong tiếng Trung: Tất cả các âm tiết kết thúc bằng nguyên âm, bán nguyên âm hoặc phụ âm mũi (-n, -ng) cho phép kết hợp trọn vẹn với 4 thanh điệu cơ bản (Âm bình, Dương bình, Thượng thanh, Khứ thanh). Sự tự do và tính độc lập của thanh điệu đối với âm cuối được minh chứng rõ nét qua các nhóm âm tiết dưới đây:

- **Trường hợp kết thúc bằng nguyên âm (ví dụ vận mẫu -a):** Hệ thống cho phép hiện thực hóa trọn vẹn 4 thanh điệu như mā (妈 - thanh 1), má (麻 - thanh 2), mǎ (马 - thanh 3), mà (骂 - thanh 4).
- **Trường hợp kết thúc bằng bán nguyên âm (ví dụ vận mẫu -ao):** Sự kết hợp vẫn diễn ra tự do mà không gặp lực cản nào, như māo (猫 - thanh 1), máo (毛 - thanh 2), mǎo (卯 - thanh 3), mào (貌 - thanh 4).
- **Trường hợp kết thúc bằng phụ âm mũi (ví dụ vận mẫu -ang và -an):** Luồng hơi thoát qua mũi cho phép duy trì đường nét thanh điệu hoàn chỉnh, thể hiện qua các chuỗi như fāng (方 - thanh 1), fáng (房 - thanh 2), fǎng (仿 - thanh 3), fàng (放 - thanh 4); hoặc tān (贪 - thanh 1), tán (谈 - thanh 2), tǎn (坦 - thanh 3), tàn (探 - thanh 4).

Trong tiếng Việt, tương tự như tiếng Trung, các âm tiết kết thúc bằng nguyên âm, bán nguyên âm (-j, -w) hoặc phụ âm mũi (-m, -n, -ŋ) tạo ra môi trường âm vang lý tưởng. Luồng hơi không bị chặn đứng giúp dây thanh đới tự do rung động, từ đó cho phép âm tiết kết hợp tự do với trọn vẹn 6 thanh điệu (Ngang, Huyền, Sắc, Hỏi, Ngã, Nặng). Sự phân bố không giới hạn này được chứng minh rõ nét qua các nhóm âm tiết sau:

- **Trường hợp kết thúc bằng nguyên âm (âm tiết mở hoàn toàn, ví dụ vận -a):** Hệ thống cho phép hiện thực hóa trọn vẹn 6 thanh điệu mà không gặp bất kỳ cản trở nào về mặt cấu âm, tạo ra sự đối lập nghĩa: la (thanh ngang), là (thanh huyền), lá (thanh sắc), lả (thanh hỏi), lã (thanh ngã), lạ (thanh nặng).

- **Trường hợp kết thúc bằng bán nguyên âm (âm tiết nửa khép, ví dụ vần -ai):** Đường nét thanh điệu vẫn diễn tiến tự do theo 6 mức cao độ và các kiểu âm điệu khác nhau. Có thể quan sát qua nhóm: tai (cái tai), tài (tài năng), tái (tái nhợt), tải (trọng tải), tãi (tãi thóc), tại (tồn tại).
- **Trường hợp kết thúc bằng phụ âm mũi (âm tiết khép nhưng luồng hơi thoát qua đường mũi, ví dụ vần -ang):** Các âm tiết vẫn mang đủ 6 thanh điệu như: mang (mang vác), màng (màng nhĩ), máng (cái máng), mǎng (mǎng tường), mǎng (mǎng xà), mạng (sinh mạng).

2.3.3.2. Sự khác nhau

Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ thể hiện rõ qua nhóm phụ âm tắc vô thanh ở vị trí cuối vần. Đây chính là điểm khác biệt về cách phân bố thanh điệu trong âm tiết hoàn toàn trái ngược giữa hai ngôn ngữ.

a. Trong tiếng Trung, âm cuối hoàn toàn độc lập, không chi phối thanh điệu

Đặc điểm nổi bật nhất của cấu trúc âm tiết tiếng Trung hiện đại (tiếng Phổ thông) là sự vắng bóng hoàn toàn của các phụ âm tắc vô thanh ở vị trí cuối vần. Theo các nghiên cứu về lịch sử ngữ âm Hán ngữ (Vương Lực, 2004), tiếng Hán Trung cổ từng có hệ thống âm tiết khép với các phụ âm cuối /-p, -t, -k/ mang đặc trưng của “Nhập thanh”⁶ (入声) [21, tr.101-109; 121-128]. Hệ thống này hiện vẫn được bảo lưu rõ nét trong cách đọc âm Hán Việt (ví dụ: *đáp*, *nhất*, *quốc*). Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển của phương ngữ phương Bắc để hình thành nên tiếng Trung phổ thông hiện đại, toàn bộ các phụ âm tắc cuối này đã bị tiêu biến hoàn toàn. Quá trình này được giới Hán ngữ học gọi là hiện tượng “Nhập phái tứ điệu” (入派四调), nghĩa là các âm tiết vốn mang Nhập thanh đã bị đánh rụng phụ âm cuối và phân tán, sáp nhập vào 4 thanh điệu cơ bản (ví dụ: *đáp* → *dá*, *nhất* → *yī*, *quốc* → *guó*) [1, tr.296-308].

⁶ “Nhập thanh”: Là một trong bốn điệu loại (tứ thanh) của hệ thống Hán ngữ Trung cổ, bao gồm: Bình, Thượng, Khứ, Nhập. Về mặt ngữ âm, Nhập thanh chỉ các âm tiết khép kết thúc bằng các phụ âm tắc vô thanh /-p, -t, -k/. Các âm tiết này có đặc trưng phát âm ngắn, dứt khoát và luồng hơi bị chặn lại đột ngột ở cuối.

Hệ quả của sự tiêu biến này là 100% âm tiết trong tiếng Trung hiện đại đều là âm tiết kết thúc bằng âm vang (nguyên âm hoặc phụ âm mũi /-n, -ŋ/). Vì không tồn tại các âm cuối có khả năng cắt đứt luồng hơi đột ngột, nên hệ thống thanh điệu tiếng Trung hiện đại được “giải phóng” hoàn toàn khỏi sự kìm kẹp của phần cuối vận mẫu.

Về mặt lý thuyết và quy tắc cấu trúc, không có bất kỳ một loại âm cuối nào trong tiếng Trung hiện đại có quyền giới hạn số lượng thanh điệu. Một thanh mẫu khi kết hợp với bất kỳ vận mẫu nào đều có tiềm năng mang đủ 4 thanh điệu cơ bản. Cơ chế vận hành thanh điệu của tiếng Trung mang tính độc lập tuyệt đối với hệ thống âm đoạn ở cuối âm tiết.

b. Trong tiếng Việt, âm cuối tắc vô thanh chi phối và hạn chế nghiêm ngặt thanh điệu

Khác biệt hoàn toàn với hệ thống “mở” của tiếng Trung, tiếng Việt bảo lưu nhóm phụ âm cuối tắc vô thanh /-p, -t, -k/ (được thể hiện trên chữ viết bằng các chữ cái *p, t, c, ch*). Sự xuất hiện của các âm cuối này tạo ra loại hình âm tiết khép (closed syllables), gây ra những hệ quả ngữ âm nghiêm ngặt.

Về mặt cấu âm, khi phát âm các phụ âm /-p, -t, -k/, các cơ quan phát âm (hai môi, đầu lưỡi, hoặc gốc lưỡi) đóng lại đột ngột, cắt đứt hoàn toàn luồng hơi từ phổi đi lên, khiến dây thanh đới ngừng rung ngay lập tức. Cơ chế “đóng nắp” thanh môn đột ngột này tước đi khoảng thời gian cần thiết để có thể hiện thực hóa các thanh điệu có đường nét bằng phẳng, hoặc đường nét phức tạp (hai chiều, đôi hướng).

Vì vậy, trái với sự tự do trong tiếng Trung, các âm tiết kết thúc bằng /-p, -t, -k/ trong tiếng Việt không thể mang các thanh Ngang, Huyền, Hỏi, Ngã. Hệ thống chỉ cho phép xuất hiện 2 thanh có đường nét ngắn, dứt khoát hoặc đi lên hoặc xuống nhanh là Thanh Sắc và Thanh Nặng (di tích của hệ thống Nhập thanh).

Ví dụ: Từ *lan* (kết thúc bằng âm vang tương tự tiếng Trung) có thể tạo ra 6 vô âm thanh: *lan, làn, lán, lản, lãn, lạn*. Nhưng nếu đổi âm cuối thành âm tắc là *lat*, tổ hợp này bị giới hạn chỉ còn 2 vô âm thanh: *lát* (thanh sắc) và *lạt* (thanh nặng). Không bao giờ tồn tại các dạng như *lat* (ngang), *lạt* (huyền)...

Tóm lại, nếu như trong tiếng Trung, âm cuối chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ kết thúc âm sắc của vận mẫu mà không can thiệp vào sự phân bố của thanh điệu thì trong tiếng Việt, sự lựa chọn âm cuối (vang hay tắc) sẽ quyết định trực tiếp việc một âm tiết được quyền mang trọn vẹn 6 thanh điệu hay bị giới hạn nghiêm ngặt trong 2 thanh điệu.

Từ những phân tích đối chiếu trên, có thể rút ra một vài đặc điểm cơ bản mang tính đặc trưng trong quy tắc kết hợp âm của hai ngôn ngữ như sau:

Thứ nhất, về thanh mẫu/âm đầu: thanh mẫu (trong tiếng Trung) và âm đầu (trong tiếng Việt) đều có đặc điểm căn bản là trúc âm đầu đơn nhất. Cả hai ngôn ngữ đều không tồn tại bất cứ tổ hợp phụ âm nào. Tuy nhiên, về cơ chế hoạt động của các âm đầu đơn nhất này lại đi theo hai hướng tư duy khác biệt. Tiếng Trung tổ chức kết hợp theo nguyên tắc “phân nhóm loại trừ”: hệ thống thanh mẫu bị chia tách thành các nhóm khác biệt nhau dựa trên âm đầu vần, trong khi tiếng Việt vận hành theo nguyên tắc “tự do có điều kiện”: các phụ âm đầu có khả năng kết hợp linh hoạt và rộng rãi với hầu hết các loại hình vần; sự hạn chế (nếu có) chỉ mang tính cục bộ và lỏng lẻo nhằm tuân thủ quy luật dị hóa vị trí cấu âm (dị hóa âm môi).

Thứ hai, về cấu trúc vận mẫu/phần vần: tiếng Trung thể hiện xu hướng “khuôn mẫu hóa”, tuy giản lược âm cuối về hai phụ âm mũi nhưng lại thiết lập một hệ thống 39 vận mẫu cố định, mang tính chỉnh thể cao và ít biến đổi. Trái lại, tiếng Việt thể hiện xu hướng “lắp ghép” theo cấu trúc với các quy tắc ràng buộc chặt chẽ về trường độ và sự tương thích giữa nguyên âm chính và hệ thống âm cuối đa dạng (tắc/vang).

Thứ ba, quan trọng nhất là sự chi phối đối với thanh điệu: Tiếng Trung là ngôn ngữ mà cấu trúc đoạn tính (segmental) không hạn chế cấu trúc siêu đoạn tính (thanh điệu). Hay nói cách khác, trong tiếng Trung, thành phần cấu tạo âm tiết không chi phối hay giới hạn khả năng kết hợp với thanh điệu, mọi loại vận mẫu đều có thể kết hợp với đủ 4 thanh điệu cơ bản. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ có sự quy định nghiêm ngặt: tính chất của âm cuối (Tắc hay Vang) là yếu tố tiên quyết định đoạt số lượng thanh điệu có thể xuất hiện. Đây chính là đặc điểm loại hình phân biệt rõ nét nhất, gây khó khăn lớn nhất cho người học khi chuyển di giữa hai hệ thống ngôn ngữ này.

2.4. Tiểu kết

Chương 2 đã tiến hành khảo sát và đối chiếu chi tiết các quy tắc kết hợp âm trong cấu trúc âm tiết của tiếng Trung và tiếng Việt. Dù cả hai đều là ngôn ngữ đơn lập, phân tiết tính, nhưng cơ chế vận hành của hệ thống âm vị lại cho thấy những đặc trưng loại hình hoàn toàn khác biệt.

Thứ nhất, ở vị trí phụ âm đầu, cả hai ngôn ngữ đều có điểm tương đồng là không có tổ hợp phụ âm. Tuy nhiên, sự kết hợp giữa thanh mẫu (tiếng Trung) hoặc âm đầu (tiếng Việt) với phần vần đứng sau lại đi theo hai hướng khác nhau. Tiếng Trung tuân thủ nguyên tắc “phân nhóm loại trừ” nghiêm ngặt dưới sự chi phối của quy luật ngạc hóa và hệ thống Tứ hô (ví dụ nhóm âm mặt lưỡi j, q, x chỉ đi với nhóm Tê xỉ và Toát khẩu). Trong khi đó, tiếng Việt mang tính “tự do linh hoạt” hơn, các phụ âm đầu có thể kết hợp với đa số các vần, hạn chế duy nhất chỉ mang tính cục bộ do quy luật dị hóa âm môi (ví dụ âm môi /b, m/ không đi với âm đệm /-w-/).

Thứ hai, cấu trúc phần vần thể hiện hai tư duy tổ chức đối lập. Tiếng Trung phát triển theo hướng “khuôn mẫu hóa”, giản lược âm cuối chỉ còn hai phụ âm mũi /-n, -ŋ/ nhưng thiết lập một hệ thống 39 vận mẫu cố định, mang tính chỉnh thể và gắn kết chặt chẽ. Trái lại, tiếng Việt vận hành theo cơ chế “lắp ghép tuyến tính”, giữ hệ thống âm cuối đa dạng (cả âm vang và âm tắc). Sự đa dạng này tạo ra các ràng buộc khắt khe về trường độ (nguyên âm ngắn bắt buộc phải có âm cuối đi kèm) và sự hài hòa vị trí cấu âm giữa nguyên âm chính và âm cuối.

Thứ ba, sự khác biệt mang tính bản chất nhất nằm ở sự chi phối của âm cuối đối với thanh điệu. Do hiện tượng “Nhập phái tứ điệu” (入派四调) trong lịch sử, tiếng Trung hiện đại vắng bóng hoàn toàn các phụ âm tắc vô thanh ở cuối âm tiết. Nhờ đó, 100% âm tiết tiếng Trung là âm tiết mở hoặc nửa mở, cho phép mọi vận mẫu kết hợp tự do với 4 thanh điệu cơ bản mà không bị cản trở luồng hơi. Ngược lại, tiếng Việt bảo lưu nhóm âm tắc /-p, -t, -k/, tạo ra loại hình âm tiết khép chặn đứng luồng hơi đột ngột. Do đó, các âm tiết kết thúc bằng âm cuối tắc vô thanh bị giới hạn nghiêm ngặt, chỉ được phép mang 2 thanh điệu ngắn, dứt khoát là thanh Sắc và thanh Nặng.

Nhìn chung, những so sánh trên đã làm rõ bức tranh kết âm học của hai ngôn ngữ, cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để tiếp tục phân tích các hiện tượng biến đổi ngữ âm ở Chương 3.

CHƯƠNG 3: ĐỐI CHIẾU CÁC HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

Trong quá trình vận động của ngôn ngữ, các đơn vị âm thanh không tồn tại một cách cố định mà luôn chịu tác động của môi trường ngữ âm, quy luật cấu trúc và thói quen phát âm của người bản ngữ. Những tác động này tạo nên các hiện tượng biến đổi ngữ âm – bao gồm thay đổi về đặc trưng âm vị, điều chỉnh thanh điệu, giản lược hoặc tăng cường âm tố, cũng như những biến đổi xảy ra khi âm đứng trong các tổ hợp cụ thể. Các hiện tượng này vừa phản ánh cơ chế vận hành tự nhiên của hệ thống âm thanh, vừa cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa ngữ âm và ngữ lưu thực tế. Việc nhận diện và mô tả các dạng biến đổi ngữ âm phổ biến là tiền đề quan trọng để phân tích sâu hơn từng loại hiện tượng trong từng ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, chương này sẽ mô tả rồi đối chiếu các hiện tượng biến đổi ngữ âm cơ bản, nổi bật trong tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cơ chế và quy luật biến đổi ngữ âm của hai ngôn ngữ.

3.1. Các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung

Trong hệ thống ngữ âm tiếng Trung hiện đại, các biến đổi mang tính động⁷ xuất hiện với tần suất cao và đóng vai trò quan trọng trong sự vận động tự nhiên của lời nói. Tuy tiếng Trung có cấu trúc âm tiết đơn lập cùng hệ thống thanh điệu nhưng trong thực tế, khi quá trình giao tiếp diễn ra chúng cũng xảy ra những hiện tượng biến đổi ngữ âm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng sâu đậm của chữ Hán với tư cách là hệ thống văn tự biểu ý đã góp phần tạo nên nhiều dạng dị đọc⁸ [20, tr.247] đặc thù mà ít ngôn ngữ khác có. Nhìn chung, các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung có thể quy tụ thành các nhóm lớn: đồng hóa, dị hóa (như biến điệu thanh điệu), nhược hóa, thoát lạc, hợp âm, pha trộn và các biến đổi phát sinh từ việc suy đoán âm đọc qua bộ thủ. Những hiện tượng này không tồn tại rời rạc mà liên tục tương tác trong chuỗi lời nói tự nhiên.

⁷ “mang tính động” ở đây nhằm chỉ sự biến thiên của vô ngữ âm khi các âm tiết không còn đứng biệt lập (trạng thái tĩnh) mà tham gia vào chuỗi ngữ lưu liên tục dưới tác động của tốc độ, nhịp điệu và sự tiếp xúc với các âm vị lân cận.

⁸ Dị đọc là hiện tượng một chữ Hán có nhiều cách phát âm khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng, môi trường xã hội hoặc nguồn gốc lịch sử.

3.1.1. Hiện tượng đồng hóa

3.1.1.1. Hiện tượng nghịch đồng hóa của âm mũi cuối

Nghịch đồng hóa (逆同化) là hiện tượng biến đổi ngữ âm phổ biến nhất trong tiếng Trung Phổ thông, mang bản chất là sự tác động ngược chiều: âm tiết đi sau sẽ ảnh hưởng và làm biến đổi cấu trúc của âm tiết đi trước nó nhằm mục đích tiết kiệm nỗ lực cấu âm và tạo sự trôi chảy tự nhiên [12, tr.108]. Cơ chế này được thể hiện dưới hai mức độ thông qua sự biến đổi của phụ âm mũi cuối. Ở mức độ thứ nhất là “đồng hóa hoàn toàn” (完全同化), tiêu biểu như từ *nánmiǎn* (难免), phụ âm cuối /-n/ của âm tiết trước bị đồng hóa triệt để bởi phụ âm đầu /m/ của âm tiết sau, buộc phải biến đổi thành dạng phát âm thực tế là [námmiǎn] để giống hệt hoàn toàn với âm đi sau nó. Ở mức độ thứ hai là “đồng hóa bộ phận” (部分同化), điển hình như từ *miànbāo* (面包), phụ âm cuối /-n/ chịu tác động của phụ âm /b/ đi sau nên đã chuyển hóa thành âm /-m/ để tạo ra cách đọc [miàmbāo]; trong trường hợp này, âm đi trước không biến đổi giống hệt âm /b/ đi sau mà chỉ điều chỉnh để chia sẻ chung một phần đặc trưng vị trí cấu âm (cùng là âm môi - 唇音). Tóm lại, nghịch đồng hóa trong tiếng Trung chính là quá trình âm đi trước phải tự nhượng bộ và điều chỉnh (một phần hoặc toàn bộ) để hòa hợp với đặc tính cấu âm của âm tiếp nối nó.

Hiện tượng đồng hóa này thường xảy ra giữa âm tiết có âm mũi cuối và phụ âm đầu của âm tiết kế tiếp. Trong tiếng Trung, các âm mũi cuối chỉ có /n/ và /ŋ/. Do /ŋ/ là âm gốc lưỡi và ít khi biến đổi, hiện tượng nghịch đồng hóa giữa các phụ âm trong tiếng Trung chủ yếu xảy ra ở âm tiết có âm mũi cuối là âm đầu lưỡi, thể hiện cụ thể như sau:

Trước các âm gốc lưỡi /k/, /kʰ/, /x/, âm mũi cuối /n/ bị đồng hóa thành /ŋ/ (cũng là một âm gốc lưỡi). Ví dụ: 辛苦 *xīn kǔ* [ɕin˥˥ku] → [ɕiŋ˥˥ku], 观光 [kuan˥˥kuan] → [kuanŋ˥˥kuan], 蛋糕 [tan˥˥kau] → [taŋ˥˥kau].

Trước các âm môi /p/, /pʰ/, /m/, âm mũi cuối /n/ bị đồng hóa thành /m/ (cũng là một âm môi). Ví dụ: 脸面 *liǎn miàn* [liɛn˥˥mien] → [liɛm˥˥mien], 面包 [miɛn˥˥pau] → [miɛm˥˥pau], 什么 [ʂən˥˥mə] → [ʂəm˥˥mə], 怎么 [tsən˥˥mə] → [tsəm˥˥mə].

3.1.1.2. Hiện tượng đồng hóa của âm tiết có âm cuối mũi khi thêm “儿” (âm cuốn lưỡi)

Khi âm tiết có âm cuối mũi gốc lưỡi được thêm “儿” (ér), hiện tượng mất âm cuối xảy ra. Tuy nhiên, trong quá trình mất âm cuối, đặc trưng mũi sẽ chuyển sang nguyên âm chính phía trước, làm nguyên âm chính bị mũi hóa.

Ví dụ: 帮忙 + 儿 bāng máng + ér: [maŋ]+[ɿ] → [mãɿ], trong đó a → ã;
聊天 + 儿 liáo tiān + ér: [tʰian]+[ɿ] → [tʰiãɿ].

Hiện tượng này có thể được xem là một dạng nghịch đồng hóa khi nguyên âm chịu ảnh hưởng của phụ âm phía sau.

3.1.2. Hiện tượng dị hóa

Dị hóa là hiện tượng biến đổi ngữ âm xảy ra khi các âm giống nhau hoặc tương tự nhau đứng gần nhau trong chuỗi ngữ lưu, chúng sẽ biến đổi để trở nên khác biệt hoặc không còn giống nhau nữa [12, tr.108].

Hiện tượng dị hoá trong tiếng Trung được thể hiện chủ yếu liên quan đến sự biến đổi thanh điệu. Trước hết dị hoá xuất hiện rõ rệt trong hiện tượng biến điệu của thanh ba. Khi hai thanh ba đứng cạnh nhau, thanh ba thứ nhất thường biến thành thanh hai, ví dụ 你好 [ni²¹⁴ χ_{AU}²¹⁴] → [ni³⁵χ_{AU}²¹⁴], 领导 [li²¹⁴ t_{AU}²¹⁴] → [li³⁵t_{AU}²¹⁴], 首领 [ʃou²¹⁴ li²¹⁴] → [ʃou³⁵li²¹⁴]; nếu xuất hiện ba thanh ba liên tiếp, hai thanh ba đầu đều chuyển thành thanh hai dưới dạng /35+35+214/, ví dụ 手表 [ʃou²¹⁴ pi_{AU}²¹⁴ t_hAŋ²¹⁴] → [ʃou³⁵ pi_{AU}³⁵ t_hAŋ²¹⁴], 管理组 [kwan²¹⁴ li²¹⁴ tsu²¹⁴] → [kwan³⁵ li³⁵ tsu²¹⁴], 展览馆 [tʃan²¹⁴ laŋ²¹⁴ kwan²¹⁴] → [tʃan³⁵ laŋ³⁵ kwan²¹⁴]. Ngoài ra, trong một số tình huống đặc thù, thanh ba đầu giữ nguyên nhưng hạ thấp cao độ xuống mức 21, thanh ba ở giữa chuyển thành thanh hai với cao độ 35 và thanh ba cuối giữ nguyên như sau /21+35+214/, ví dụ 纸老虎 [tʃ_l²¹⁴ lau²¹⁴ χu²¹⁴] → [tʃ_l²¹ lau³⁵ χu²¹⁴], 老厂长 [lau²¹⁴ t_hAŋ²¹⁴ t_hAŋ²¹⁴] → [lau²¹ t_hAŋ³⁵ t_hAŋ²¹⁴]. Những biến đổi này cho thấy âm tiết đứng trước có xu hướng điều chỉnh để tránh sự nặng nề trong phát âm, từ đó tạo ra sự biến đổi mang tính dị hoá về thanh điệu.

Bên cạnh đó, dị hoá còn thể hiện ở biến điệu của các từ đặc thù như “一” và “不”. Từ “一”, vốn mang thanh 1 khi dùng làm số đếm (一、二、三、第一 - [i⁵⁵]), lại đổi sang thanh 4 khi kết hợp trong các từ ghép bình thường (一般、一群、一起 - [i⁵¹]). Tuy nhiên, khi “一” mang thanh 4 đứng trước một âm tiết có thanh 4 khác, nó lại biến đổi sang thanh 2 nhằm giảm sự lặp lại của hai

thanh điệu nặng (一样 - [i³⁵]). Từ “不” cũng có quy luật tương tự: vốn dĩ “不” mang thanh 4, lại gặp một từ khác cũng thuộc thanh 4, nó được biến đổi thành thanh 2, ví dụ 不是 [pu³⁵ʃɿ⁵¹], 不去 [pu³⁵te^hq⁵¹], 不爱 [pu³⁵Ai⁵¹]. Những biến đổi này đều mang bản chất dị hoá, vì âm tiết trước thay đổi để tránh sự giống nhau về thanh điệu và để phát âm trôi chảy hơn.

Tổng thể, hiện tượng dị hoá trong tiếng Trung biểu hiện trên hai phương diện chính: sự biến đổi thanh ba nhằm tránh trùng lặp và giúp phát âm tự nhiên; sự biến điệu của các từ đặc thù như “一” và “不” khi đứng trong những môi trường nhất định, tạo nên những biến thể phát âm đa dạng. Tất cả những phương diện này đều phản ánh quy luật điều chỉnh âm thanh trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, góp phần tạo nên tính linh hoạt của hệ thống ngữ âm tiếng Trung.

3.1.3. Hiện tượng nhược hóa

Trong ngữ âm tiếng Trung hiện đại, hiện tượng nhược hoá biểu hiện nổi bật qua sự suy yếu của đặc trưng âm tiết, bao gồm sự mất thanh điệu, sự đơn giản hoá cấu trúc nguyên âm, sự giảm độ cao của thanh điệu hoặc sự trung hoá nguyên âm. [18, tr.95]. Một trong những dạng nhược hoá phổ biến nhất là việc xuất hiện thanh nhẹ, tức âm tiết mất đi thanh điệu vốn có và chỉ giữ lại mức độ cao – thấp tối thiểu. Các nghiên cứu ngữ âm học chỉ ra rằng đặc điểm cơ bản của thanh nhẹ là ngắn – nhẹ – không mang đường nét thanh điệu rõ rệt. Về cao độ, thanh nhẹ có xu hướng thể hiện dưới dạng thanh ngắn trung [ɿ] (32) khi đứng sau một âm tiết có thanh cao, và thể hiện dưới dạng thanh ngắn hạ trung [ɿ] (3) khi đứng sau các thanh điệu còn lại. Do sự rút ngắn cường độ và độ dài âm tiết, phần nguyên âm chính trong các âm tiết thanh nhẹ thường xuất hiện hiện tượng biến âm. Quy luật biến đổi phổ biến nhất là trung âm hoá: các nguyên âm /a/, /ɛ/, /ə/ thường tiến gần về trung âm [ə], trong khi các nguyên âm cao như /i/, /y/, /u/, /ɿ/ có xu hướng hạ thấp vị trí lưỡi, nhưng vẫn duy trì đặc tính âm sắc cơ bản. Minh chứng cụ thể có thể thấy qua các từ: 亲家 [tɕ^{hh}iŋ⁵¹ tɕiə³²], 棉花 [mien³⁵ xwə³²], 麻烦 [mɑ³⁵ fən³²], 明白 [min³⁵ pɑi³²], hay 轻巧 [tɕ^hiŋ⁵⁵ tɕ^hiaʉ³²], trong đó âm tiết sau đều mang thanh nhẹ và nguyên âm đã trải qua biến đổi rõ rệt.

Ngoài những trường hợp biến âm theo quy luật chung, tiếng Trung còn tồn tại một nhóm âm tiết thanh nhẹ đã cố định hoá và trở thành đơn vị âm vị riêng biệt trong ngữ pháp, tiêu biểu là các trọng từ và hư từ như “了”, “着”,

“的”. Các âm tiết này đều được phát âm bằng nguyên âm trung đơn /ə/ và thanh điệu trung thấp (32): “□” → /lə³²/ trong □□ [tɕ^{h55} lə³²], “□” → /tɕə³²/ trong □□ [tɕ^{h55} tɕə³²], “的” → /tə³²/ trong 吃的 [tɕ^{h55} tə³²]. Châu Đồng Xuân – tác giả của cuốn *Ngữ âm học Hán ngữ* cho rằng hiện tượng này phản ánh một quá trình lịch sử dài, trong đó các âm tiết từng mang cấu trúc âm phức tạp hơn như nguyên âm đôi hoặc âm cuối bật (thuộc thanh nhập) đã trải qua sự suy yếu dần theo thời gian. Trong giai đoạn trung gian, chúng tồn tại đồng thời dạng mạnh và dạng yếu, nhưng cuối cùng chỉ hình thức yếu (âm tiết trung hoá với âm /ə/) được lưu giữ và trở thành dạng chuẩn trong ngôn ngữ hiện đại. Đây là minh chứng tiêu biểu cho quy luật phổ quát trong tiến hoá ngữ âm: các hư từ có tần suất sử dụng cao thường chịu tác động nhược hoá mạnh nhất, do áp lực tiết kiệm năng lượng phát âm.

Một dạng nhược hoá khác là nửa thanh ba, tức sự giảm độ cao của thanh ba khi đứng trước các thanh điệu khác. Vốn có đường nét 214, thanh ba trong vị trí không mang trọng âm hoặc đứng trong cụm từ nhanh chỉ còn được phát âm với đường nét 211. Điều này giúp rút ngắn thời lượng và giảm độ nặng của thanh điệu, như trong 始终 /ɕɿ²¹¹tɕuŋ¹/ hay 老师 /lɑu²¹¹ɕɿ¹/. Sự giảm thiểu này cho thấy thanh ba là thanh điệu có hình dạng phức tạp nhất trong hệ thống thanh điệu tiếng Trung, vì vậy chịu xu hướng nhược hoá mạnh trong chuỗi lời nói tự nhiên.

Hiện tượng nhược hoá còn thể hiện qua quá trình đơn âm hoá nguyên âm đôi, ví dụ 木头 /mu t^{həu}/ → /mut^{hə}/. Khi một âm tiết rơi vào vị trí không trọng âm và bị rút ngắn, thành phần cuối của nguyên âm đôi bị lược bỏ, để lại cấu trúc đơn giản hơn. Ở chiều ngược lại, nhiều nguyên âm đơn cũng bị yếu hoá và chuyển thành âm trung tính, trừ các nguyên âm cao như /i/, /u/, /y/ vốn có độ ổn định âm sắc cao hơn. Chẳng hạn “妈妈” /mɑ mɑ/ → /mɑ mə/ hoặc 那么 /nɑ mə/ → /nə mə/. Đây là kết quả của quá trình giảm độ căng của cơ quan phát âm, khiến nguyên âm tiến về vị trí trung tâm của khoang miệng— một vị trí dễ phát âm nhất.

Trong phạm vi rộng hơn, các từ như “了、着、的、得” và “么” trong “什么、怎么、为什么” đều có điểm chung là kết thúc bằng âm trung đơn /ə/ trong tiếng Trung, dù tài liệu lịch sử ghi nhận rằng chúng vốn mang âm tiết phức tạp hơn. Điều này phản ánh quy luật nhược hoá mang tính phổ quát: các âm tiết hư từ hoặc âm tiết có chức năng ngữ pháp thường bị rút gọn mạnh mẽ

nhất do tần suất sử dụng cao và vị trí không trọng âm trong câu. Từ góc độ ngữ âm học tri nhận, người nói có xu hướng tối ưu hoá năng lượng phát âm cho những thành tố thông tin thấp, đồng thời duy trì hình thức đầy đủ cho các thành tố mang trọng tâm thông tin.

Tổng thể, hiện tượng nhược hoá trong tiếng Trung không chỉ đơn thuần là sự suy yếu của âm tiết mà là một quá trình có hệ thống, bao gồm giảm thanh điệu, trung hoá nguyên âm, đơn giản hoá cấu trúc âm và rút gọn độ dài. Tất cả những biến đổi này đều xuất phát từ quy luật giao tiếp tự nhiên nhằm tối ưu hoá tiết tấu và hiệu quả phát âm. Qua phân tích, có thể thấy nhược hoá không chỉ là hiện tượng ngữ âm đơn lẻ mà còn liên quan chặt chẽ đến đặc điểm loại hình của tiếng Hán, nơi âm tiết giữ vai trò cơ bản nhưng lại rất linh hoạt trong thực tế sử dụng.

3.1.4. Hiện tượng rụng âm

Trong tiến trình phát triển ngữ âm tiếng Trung hiện đại, hiện tượng thoát lạc, hay còn gọi là rụng âm, là một biểu hiện quan trọng của cơ chế giảm thiểu âm thanh trong lời nói tự nhiên. Đây là hiện tượng trong đó một hoặc nhiều thành phần âm vị của âm tiết bị lược bỏ hoàn toàn, dẫn đến sự thay đổi về mặt cấu trúc âm tiết. [18, tr.96] Rụng âm xảy ra chủ yếu trong môi trường khẩu ngữ, nơi tốc độ nói nhanh, nhịp điệu gấp và tính kinh tế trong phát âm được ưu tiên. Về bản chất, hiện tượng này gắn với quy luật phổ quát của ngôn ngữ: các chuỗi âm được người nói tối giản tối đa nhưng vẫn đảm bảo tính thông hiểu trong ngữ cảnh. Trong tiếng Trung, hiện tượng rụng âm được chia thành ba loại: rụng phụ âm, rụng nguyên âm, và rụng đồng thời cả phụ âm lẫn nguyên âm.

Trước hết, rụng phụ âm thường xảy ra tại vị trí trung gian giữa hai âm tiết hoặc trong những tổ hợp phụ âm khó phát âm liên tục. Khi đó, phụ âm đứng giữa bị lược bỏ để tăng độ trôi chảy của dòng âm thanh. Ví dụ, từ 柵欄 [tʂanlan] khi đi vào khẩu ngữ trở thành [tʂalan], trong đó phụ âm /n/ ở vị trí trung gian bị rụng. Tương tự, 喜歡 (xǐ huan) có dạng chuẩn là [ɕi xuan], song trong lời nói nhanh thường được phát âm thành [ɕuan]; phụ âm /x/ trong âm tiết thứ hai bị lược bỏ, dẫn đến sự đồng hoá về mặt âm tiết và cấu trúc trở nên gọn hơn. Những hiện tượng này cho thấy tiếng Trung có xu hướng tránh chuỗi phụ âm liên tiếp để duy trì đặc tính âm tiết đơn giản và tiết tấu dễ phát âm.

Bên cạnh đó, rụng nguyên âm là hiện tượng phổ biến trong các từ có âm tiết không mang trọng âm hoặc trong các cấu trúc ngữ pháp quen thuộc. Khi âm tiết yếu đi, nguyên âm vốn là thành phần tạo nên đỉnh âm tiết có thể bị lược bỏ hoàn toàn, khiến âm tiết thu gọn lại thành một cụm phụ âm hoặc một đơn vị âm ngắn hơn. Ví dụ điển hình là 豆腐 /tuə⁵¹fu³²/ rút thành /tuə⁵¹f³²/, trong đó nguyên âm /u/ của âm tiết thứ hai biến mất hoàn toàn. Hiện tượng này cũng thể hiện trong các đại từ nhân xưng: “你们” /ni²¹⁴mən³²/ khi rơi vào lời nói tự nhiên được phát âm thành [nim²¹⁴], trong đó nguyên âm trung /ə/ biến mất; tương tự, “我们” /wə²¹⁴mən³²/ rút thành [wom²¹⁴]. Những trường hợp này phản ánh quy luật giảm âm trong các từ có tần suất sử dụng cao, nơi người nói giảm tối đa độ dài âm tiết để tiết kiệm công sức phát âm.

Đáng chú ý hơn, rụng cả phụ âm lẫn nguyên âm là dạng rụng âm mạnh nhất, trong đó toàn bộ âm tiết hoặc bán âm tiết bị xoá bỏ, chỉ còn lại thành phần âm thanh cốt yếu để đảm bảo sự liên mạch trong ngữ lưu. Ví dụ tiêu biểu là cụm từ 不知道 (bù zhī dào), dạng đầy đủ là [pu tʂɿ tau], nhưng trong khẩu ngữ nhanh rút thành [pu tau], theo đó âm tiết trung gian /tʂɿ/ bị rụng hoàn toàn. Trường hợp này cho thấy áp lực của tiết tấu trong câu khiến các âm tiết không mang trọng tâm ngữ nghĩa dễ bị lược bỏ hơn so với các âm tiết nằm ở vị trí nhấn mạnh.

Tổng thể, hiện tượng rụng âm trong tiếng Trung liên quan mật thiết đến cơ chế tổ chức ngữ âm và đặc điểm loại hình của ngôn ngữ. Với cấu trúc âm tiết đơn giản, hệ thống thanh điệu rõ ràng và tính phân tiết mạnh, tiếng Trung phát triển các chiến lược rút gọn nhằm tối ưu hoá dòng âm thanh trong giao tiếp thường ngày. Rụng âm dù diễn ra ở mức độ phụ âm, nguyên âm hay toàn bộ âm tiết đều tuân theo nguyên tắc chung: những thành tố có tải lượng thông tin thấp sẽ bị giảm thiểu trước, trong khi ngữ cảnh cú pháp và ngữ nghĩa vẫn đảm bảo sự thông hiểu. Hiện tượng này không chỉ phản ánh sự uyển chuyển của ngữ âm trong lời nói tự nhiên mà còn cho thấy xu hướng tiến hoá liên tục của hệ thống âm vị tiếng Trung.

3.1.5. Hiện tượng hợp âm

Hiện tượng hợp âm trong tiếng Trung là một quá trình ngữ âm – ngữ pháp đặc thù, trong đó các từ có chức năng ngữ pháp tương đồng, vị trí cú pháp giống nhau và tần suất sử dụng cao ảnh hưởng lẫn nhau về mặt phát âm,

từ đó hình thành dạng âm đọc mới mang tính quy luật và ổn định. Trong ngữ âm học lịch sử, hiện tượng này được gọi là “sự lây nhiễm” (感染), tức một âm tiết chịu ảnh hưởng của âm tiết khác trong cùng phạm trù ngữ pháp, dẫn đến việc biến đổi hình thức ngữ âm nhằm đạt sự thống nhất, kinh tế và dễ phát âm hơn trong lời nói thường nhật. [20, tr.250]

Trước hết, sự hợp âm thể hiện rõ nhất trong nhóm hư từ và các cấu trúc mang chức năng chỉ định – nghi vấn – phủ định. Do tần suất xuất hiện cao trong giao tiếp, các từ này có xu hướng rút gọn hoặc biến đổi để trở nên gọn hơn và dễ kết hợp trong chuỗi lời nói. Ví dụ tiêu biểu là từ phủ định “不用” /pu³⁵qu⁵¹/, vốn là một cụm hai âm tiết, được hợp âm thành “甬” /pəŋ³⁵/, tạo thành một âm tiết duy nhất với ý nghĩa tương đương. Đây không chỉ là sự lược hoá đơn thuần mà còn là biểu hiện của sự đồng hoá chức năng: khi một từ thường xuyên đi chung dưới dạng một đơn vị nghĩa, hệ thống âm vị sẽ có xu hướng hợp nhất chúng thành một đơn vị âm tiết duy nhất.

Tương tự, trong hệ thống nghi vấn, các từ như “怎么” /tsən²¹¹mə³²/ và “什么” /sən³⁵mə³²/ được chuyển thành các dạng đơn tiết khẩu ngữ là “咋” /tsa²¹⁴/ và “啥” /sə²¹⁴/. Các dạng này vừa đảm bảo chức năng ngữ pháp, vừa mang đặc tính ngữ âm ngắn, mạnh, phù hợp với phong cách khẩu ngữ nhanh và ít trọng âm. Đây là dạng hợp âm mang tính điển hình: một từ đa âm tiết được thay thế bằng từ đơn âm tiết có trường độ ngắn hơn, nhưng vẫn duy trì trường độ thông tin trong bối cảnh giao tiếp.

Ngoài ra, “两个” /liəŋ gə/ là một tổ hợp gồm số từ + lượng từ, có tần suất sử dụng cực cao trong khẩu ngữ tiếng Trung. Do tần suất lớn và mức độ phụ thuộc ngữ pháp mạnh, hai âm tiết “两” và “个” trong ngữ lưu thường được phát âm liền mạch. Trong quá trình đó, âm tiết sau /gə/ dần bị giảm âm, suy yếu, và cuối cùng rụng hoàn toàn, để lại một âm tiết duy nhất mang giá trị ngữ pháp và ngữ nghĩa. Âm tiết còn lại được điều chỉnh về mặt âm vị để hình thành dạng mới ổn định là “俩” /liə²¹⁴/. Cơ chế hình thành “俩” phản ánh rất rõ nét hiện tượng lây nhiễm âm đọc và hợp nhất ngữ pháp.

Một biểu hiện quan trọng khác của hiện tượng hợp âm là sự đồng hoá ngữ âm trong các cấu trúc chỉ định như “这一” /tsə⁵¹i¹/ → /tsəi⁵¹/ và “那一” /nə⁵¹i¹/ → /nəi⁵¹/. Trong quá trình biến đổi, hai âm tiết liền kề có độ kết dính cao được kết hợp lại thành một âm tiết duy nhất. Từ góc độ ngữ âm học, đây

là sự hợp nhất tuyến tính, trong đó nguyên âm hoặc phụ âm giáp ranh có xu hướng lược bỏ để tạo ra âm tiết mới với cấu trúc đơn giản hơn nhưng giữ nguyên giá trị chỉ định. Điều này phản ánh xu hướng ngôn ngữ giảm thiểu sự phân tiết trong các cụm từ chức năng.

Nhìn chung, hiện tượng hợp âm không phải là những biến đổi ngẫu nhiên, mà là kết quả của sự tác động lẫn nhau giữa ngôn ngữ trong hệ thống và ngôn ngữ trong sử dụng. Những từ thuộc cùng một lớp chức năng có xu hướng tiến gần nhau về mặt âm đọc, tạo nên mô hình hoá âm vị có tính hệ thống. Sự hợp âm vừa phản ánh đặc trưng tiết kiệm của ngôn ngữ, vừa thể hiện quá trình tiến hoá tự nhiên của tiếng Trung từ dạng chuẩn sang khẩu ngữ và ngược lại. Ở cấp độ sâu hơn, hiện tượng này cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của ngôn ngữ nói đối với cấu trúc âm vị, khẳng định vai trò trung tâm của ngữ dụng trong việc định hình và phát triển của hệ thống âm thanh tiếng Trung.

3.1.6. Hiện tượng pha trộn (杂糅)

Hiện tượng pha trộn (杂糅) trong ngữ âm tiếng Trung là một quá trình giao thoa âm vị đặc biệt, trong đó hai hệ thống âm đọc vốn tồn tại song song – thường là đọc âm – bạch (白读) và ngữ âm – văn (文读), chúng tác động qua lại và dung hợp với nhau, tạo ra một dạng âm đọc mới nằm giữa hai dạng ban đầu. Dạng âm đọc này không hoàn toàn thuộc hệ thống “Văn âm”, cũng không hoàn toàn thuộc hệ thống “Bạch âm”, mà mang những đặc trưng trung gian do sự pha trộn ngữ âm trong quá trình sử dụng. [20, tr.250] Đây là một hiện tượng ngữ âm mang tính lịch sử, xã hội và ngữ dụng sâu sắc, phản ánh sự vận động không ngừng của hệ thống âm vị dưới tác động của giao tiếp thực tế.

Trước hết, hiện tượng pha trộn thể hiện rõ ở những chữ Hán vốn có sự phân biệt mạnh mẽ giữa cách đọc văn ngữ và khẩu ngữ. Chữ “𠄎” là ví dụ tiêu biểu: trong hệ thống bạch thoại, chữ này được đọc là /ɛiɛ²¹⁴/, trong khi đọc theo văn ngữ truyền thống lại là /ɛyɛ⁵¹/ . Qua thời gian, hai cách đọc này không chỉ tồn tại song song mà còn ảnh hưởng lẫn nhau trong lời nói của người bản địa, khiến hình thành một cách đọc pha trộn mới là /ɛyɛ²¹⁴/ . Ở đây, cấu trúc âm vị của “𠄎” vay mượn nguyên âm trước tròn môi /y/ từ văn âm, nhưng giữ lại đường nét thanh điệu 214 từ bạch âm. Nói cách khác, thanh điệu vẫn chịu ảnh hưởng của khẩu ngữ, còn âm sắc lại chịu ảnh hưởng của

văn ngữ. Đây chính là hình thái pha trộn điển hình: sự dung hoà giữa âm vị và thanh điệu từ hai nguồn khác nhau.

Tương tự, chữ “塑” cũng xuất hiện pha trộn âm đọc khi người nói chịu ảnh hưởng của cả cách đọc bạch âm và hình thái cấu tạo của chữ (đặc biệt là bộ thủ). Trong bạch âm, âm đọc chuẩn của “塑” là /sʊ⁵¹/, song bởi vì chữ này có bộ “朔” mang âm đọc liên quan đến /sʊə/, người nói trong nhiều phương ngữ và cả trong tiếng phổ thông khẩu ngữ đã dung hợp hai ảnh hưởng này để tạo thành dạng âm /sʊə⁵¹/. Điều này cho thấy hiện tượng pha trộn không chỉ xuất phát từ việc giao thoa giữa văn âm và bạch âm, mà còn chịu tác động của liên tưởng hình thái (形旁联读) – một cơ chế tâm lý phổ biến khi người học và người nói cố gắng liên hệ ký tự với các âm đã quen thuộc.

Từ góc độ âm vị học, hiện tượng pha trộn thể hiện rằng các yếu tố âm sắc, độ tròn môi, vị trí lưỡi và cấu trúc vòm có khả năng dịch chuyển mềm mại giữa hai hệ thống. Người nói không sao chép nguyên trạng một trong hai cách đọc, mà lựa chọn các thành tố âm vị “dễ phát âm hơn” hoặc “quen thuộc hơn”, nhờ đó tạo ra dạng âm trung gian. Sự pha trộn này phản ánh tính linh hoạt của tiếng Trung: ngôn ngữ không giữ nguyên tính chất bảo thủ mà luôn điều chỉnh theo thói quen sử dụng, môi trường xã hội, và sự tiếp xúc giữa các phương ngữ.

Trong bối cảnh rộng hơn, hiện tượng pha trộn (杂糅) cho thấy sự củng cố của âm đọc trung hoà trong thời kỳ hiện đại, khi ranh giới giữa văn âm và bạch âm dần mờ đi do ảnh hưởng của giáo dục phổ cập và truyền thông đại chúng. Tuy nhiên, thay vì làm biến mất sự khác biệt, quá trình này lại tạo ra nhiều dạng âm mới nằm ở vùng giao thoa. Điều này góp phần phát triển hệ thống âm vị tiếng Trung theo hướng đa dạng hơn nhưng đồng thời cũng ổn định hơn, vì những dạng âm pha trộn thường trở thành dạng đọc quen thuộc nhất, phù hợp với cả thói quen khẩu ngữ lẫn yêu cầu của chuẩn hoá ngôn ngữ.

Tóm lại, hiện tượng pha trộn là minh chứng cho sự năng động của ngữ âm tiếng Trung. Nó thể hiện quá trình dung hợp tự nhiên giữa hai hệ thống đọc khác nhau, cho thấy sự ảnh hưởng tương hỗ của văn ngữ, khẩu ngữ, cấu trúc chữ và thói quen phát âm của cộng đồng ngôn ngữ. Đây là một quá trình tất yếu, phản ánh sự thích ứng của ngôn ngữ trước nhu cầu giao tiếp thực tế và sự phát triển của xã hội.

3.1.7. Hiện tượng dị đọc

3.1.7.1. Hiện tượng dị đọc Văn – Bạch

Một dạng dị hoá mang tính lịch sử và xã hội là hiện tượng “Văn – Bạch”. Đây là sự khác biệt giữa cách đọc theo sách vở (đọc thư âm) và cách đọc khẩu ngữ địa phương (khẩu âm). “Văn âm” phản ánh hệ thống ngữ âm truyền thống, còn “Bạch âm” phản ánh thói quen phát âm tự nhiên trong đời sống hằng ngày. [20, tr.247]. Hai hệ thống này tồn tại song song và có quy luật đối ứng tương đối ổn định. Ví dụ, vần kết thúc dạng /-uə/ trong đọc thư âm lại được đọc thành /-AU/ trong khẩu ngữ; vẫn /-ə/ chuyển thành /-Ai/; /-ɥɛ/ thành /-iAU/; hoặc /-u/ thành /-əu/. Đây là biểu hiện của sự dị hoá vì cùng một chữ nhưng hai cách đọc lại khác nhau tùy theo môi trường sử dụng, dẫn đến sự phân hoá về mặt âm vị.

Về tình hình hiện nay, do ảnh hưởng của việc quy phạm hoá ngữ âm, “Văn âm” và “Bạch âm” phần lớn đã được phân công trong từng từ cụ thể. Nhiều tổ hợp từ đã ổn định với một trong hai cách đọc, làm giảm đáng kể hiện tượng dị âm trong thực tế giao tiếp. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại một số từ mà cả hai loại cách đọc đều được sử dụng, tạo thành hiện tượng dị đọc. Chẳng hạn, các chữ như “剥、薄、摸、落、烙、喽、着、弱” trong âm đọc theo sách có vần kết thúc /uə/, nhưng trong khẩu ngữ lại chuyển thành /AU/, ví dụ cụ thể được thể hiện trong bảng dưới đây:

/-uə/	/-AU/
剥削/puə ɛiAU/	剥花生/pAU χuA ʂəŋ/
薄弱/puə ɹuə/	很薄/χən pAU/
落成/luə tʂʰəŋ/	落枕/lAU tʂən/
穿着/tʂʰwan tʂuə/	着火/tʂʰAU χuə/

[Nguồn: 20, tr.247]

Trong một số từ ghép như “着想”, “落笔”, đôi với chữ “着”, “落” này có người đọc theo âm thư là /-uə/, nhưng cũng có người đọc theo âm khẩu ngữ là /-AU/, cho thấy sự dao động và dị hoá vẫn tồn tại.

Tương tự, những chữ như “嚼、角、雀、削、疥、约” với vần /ɥɛ/ trong đọc thư âm lại được đọc thành /iAU/ trong khẩu âm. Trong các tổ hợp từ dưới đây, hai cách đọc đã được phân công rõ ràng, ví dụ:

/-ɥɛ/	/-iAU/
咀嚼/teɥ teɥɛ/	嚼—嚼te ⁱ AU i te ⁱ AU/
角逐/teɥɛ tɕu/	八角/pA te ⁱ AU/
雀斑/te ^h ɥɛ pAN/	家雀/te ⁱ A te ^h iAU/
主角/tɕu teɥɛ/	主角/tɕu te ⁱ AU/

[Nguồn: 20, tr.248]

Ngoài ra còn có sự đối ứng giữa vần /ə/ và /ai/ hay giữa /u/ và /əu/ trong một số chữ như “拜、塞、色、露、熟”. Ví dụ 选择/-ə/ — 择菜/-ai/, 闭塞/-ə/ — 塞子/-ai/, 景色/ɕə/ — 掉色/ɕai/ và 揭露-u/ — 露脸-əu/, 熟视无睹-u/ — 熟饭-əu/. Những trường hợp này phản ánh rõ rệt sự phân nhánh và khác biệt trong hệ thống âm vị giữa “Vần âm” và “Bạch âm”, đồng thời cho thấy bản chất dị hoá – tức sự tách biệt và biến đổi khỏi dạng gốc ban đầu.

3.1.7.2. Hiện tượng dị đọc thông qua ảnh hưởng của việc suy đoán âm đọc dựa theo bộ thủ trong hình thể chữ Hán

Trong tiến trình phát triển của ngữ âm tiếng Trung, chữ Hán không chỉ đóng vai trò là hệ thống ký hiệu để ghi chép ngôn ngữ mà còn ảnh hưởng ngược trở lại đến cách đọc của chính ngôn ngữ này. Một trong những hiện tượng tiêu biểu cho sự tác động ngược ấy là hiện tượng dị đọc phát sinh từ việc suy đoán sai âm đọc dựa trên bộ thủ hoặc bộ phận biểu âm của chữ hình thanh. Phần lớn chữ Hán hiện hành là chữ hình thanh, bao gồm một bộ phận biểu ý (chỉ nghĩa) và một bộ phận biểu âm (gọi âm đọc). Tuy nhiên, trải qua hàng ngàn năm biến đổi, nhiều chữ đã không còn giữ âm đọc tương đồng với bộ phận biểu âm, dẫn đến sự lệch chuẩn nếu người đọc cố suy đoán âm dựa trên cấu trúc hình tự. [20, tr.249]

Trong lịch sử, hiện tượng này từng được mô tả bằng câu “tục sĩ học chữ đoán nửa bên” (俗士学字看半边), ý chỉ những người không nắm rõ quy luật âm vận đã đoán âm đọc chỉ dựa vào một phần của chữ, thường là phần biểu âm. Dù mang tính kinh nghiệm dân gian, cách suy đoán này đôi khi dẫn đến

những âm đọc sai, đặc biệt khi bộ phận biểu âm đã trải qua biến đổi lịch sử, không còn phản ánh chính xác âm gốc. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong quá trình truyền bá rộng rãi, những cách đọc sai này có thể lan truyền trong cộng đồng và hình thành dị đọc (异读) – tức những dạng âm đọc khác biệt với chuẩn âm ban đầu.

Hiện tượng này có hai khả năng phát triển. Một mặt, theo thời gian, các dị đọc có thể bị loại bỏ nhờ vào sự chuẩn hoá ngôn ngữ, giáo dục chính quy hoặc sự thống nhất mang tính chính trị – văn hoá. Nhưng mặt khác, cũng có những dị đọc được sử dụng rộng rãi đến mức “tập phi thành thị” (习非成是), tức cái sai được chấp nhận như cái đúng. Đây là một quá trình xã hội – ngôn ngữ học phổ biến, trong đó chuẩn mực được quyết định không phải bởi lịch sử nguyên gốc mà bởi sự chấp thuận lâu dài của cộng đồng ngôn ngữ.

Một ví dụ tiêu biểu là cách đọc của chữ “俱” trong tổ hợp “俱乐部”. Về nguyên tắc, âm đọc truyền thống của “俱” là /tɕy⁵¹/ (jù), thể hiện ý “đầy đủ” hoặc “đều”. Tuy nhiên, do phân biểu âm của chữ này có liên hệ hình thức với nhiều chữ mang âm /tɕy⁵¹/ hoặc /tɕy²¹⁴/, người đọc dễ bị ảnh hưởng bởi liên tưởng hình thái, dẫn đến việc xuất hiện những âm đọc lệch chuẩn. Trong nhiều trường hợp tương tự, các cách suy đoán dựa theo bộ thủ, bộ phận biểu âm hoặc liên hệ hình thái gây ra những âm đọc sai nhưng lại có tính lan truyền mạnh, vì người học thường tin rằng bộ phận biểu âm nhất định phải có mối liên hệ ngữ âm rõ ràng với toàn bộ chữ. Một số chữ Hán thường xuất hiện dị đọc do người học suy đoán âm dựa trên bộ phận biểu âm, dẫn đến cách đọc sai lệch so với chuẩn. Chẳng hạn, chữ 弓弦 có âm đọc chuẩn /kuŋ⁵⁵ɕien³⁵/, nhưng do ảnh hưởng trực quan của bộ 玄 nên nhiều người dễ nhầm đọc thành /ɕyɛn³⁵/. Trường hợp 倾 trong 倾向 cũng tương tự: dù âm chuẩn là /tɕ^hiŋ⁵⁵ɕiɛŋ⁵¹/, người học thường suy đoán theo thói quen và đọc 倾 thành thanh 214, trong khi ở đây cần đọc thanh 55. Hiện tượng suy đoán sai còn thấy ở 澎湃 âm đọc chuẩn là /p^həŋ⁵⁵p^hai⁵¹/. Chữ 湃 có bộ 拜 biểu âm /pai⁵¹/ (không bật hơi), nên nhiều người dễ đọc nhầm thành âm không bật hơi, trái với cách đọc đúng phải là /p^hai⁵¹/. Tương tự, trong 徘徊 (âm chuẩn /p^hai³⁵χwai³⁵/), chữ 徊 do có bộ 回 /χwəi³⁵/ nên người học dễ đọc nhầm thành /χwəi³⁵/ thay vì /χwai³⁵/. Cuối cùng, trong 友谊, âm đọc chuẩn là /iəu²¹⁴i⁵¹/, nhưng bộ 宜 trong chữ 谊 vốn mang thanh 35 khiến nhiều người suy đoán sai và đọc lệch sang thanh 35 thay vì thanh 51. Những ví dụ này cho thấy nhận

thức hình thể chữ thường gây ra các dự đoán sai về âm đọc, từ đó tạo nên các dạng dị đọc phổ biến trong thực tế.

Từ góc độ ngôn ngữ học lịch sử, đây là biểu hiện của ảnh hưởng ký tự đối với âm vị học – một hiện tượng chỉ xảy ra trong các ngôn ngữ dùng chữ biểu ý hoặc chữ tượng hình như tiếng Trung. Âm đọc của chữ không chỉ tuân theo quy luật âm vị tự nhiên mà còn chịu ảnh hưởng của nhận thức thị giác về hình tự, khiến người nói có xu hướng liên hệ các chữ có bộ thủ giống nhau về mặt âm đọc, dù thực tế sự tương đồng đó có thể đã hoàn toàn mất đi từ xa xưa. Chính sự giao thoa giữa tri giác hình thể và âm vị này tạo nên các dị đọc mang tính xã hội và lịch sử đặc thù.

Tổng thể, hiện tượng dị đọc do suy đoán theo bộ thủ là sự kết hợp phức tạp giữa tâm lý học nhận thức, thói quen học chữ của cộng đồng và quá trình biến đổi của hệ thống chữ Hán. Đây là minh chứng rõ ràng cho việc chữ Hán dù không phải là hệ thống chữ biểu âm vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách con người phát âm tiếng Hán. Điều này nhấn mạnh một đặc trưng quan trọng của ngôn ngữ Hán: mối quan hệ giữa hình – âm – nghĩa luôn vận động, và những biến động trong một thành tố có thể dẫn đến những biến đổi lâu dài trong toàn bộ hệ thống ngôn ngữ.

3.2. Các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt

Trong quá trình vận động và phát triển, hệ thống ngữ âm tiếng Việt không ngừng biến đổi dưới tác động của cả yếu tố tự nhiên lẫn môi trường giao tiếp xã hội. Bên cạnh lớp âm chuẩn trong ngôn ngữ văn hoá, tiếng Việt đời sống tồn tại nhiều biến thể phát âm mang tính linh hoạt, phản ánh nhu cầu rút gọn, đơn giản hóa và thích ứng của người nói. Các hiện tượng như đồng hoá, dị hoá, lược âm, biến đổi thanh điệu hay pha trộn âm vị xuất hiện phổ biến trong lời nói hằng ngày. Những biến đổi này không chỉ tạo nên sự đa dạng trong thực hành ngôn ngữ mà còn cho thấy cơ chế điều chỉnh tự nhiên của hệ thống âm vị tiếng Việt. Những biến đổi kết hợp nảy sinh khi các âm tố kết hợp lại với nhau trong chuỗi lời nói. Một âm tố khi phát âm đều phải trải qua ba giai đoạn đó là khởi lập (tiến), thủ vị (giữ) và thoái hồi (lui). Khi ranh giới giữa các giai đoạn này bị thay đổi, xê dịch thì sẽ làm xuất hiện những biến đổi âm tố khác nhau.

3.2.1. Hiện tượng thích nghi

Trong tiếng Việt, hiện tượng thích nghi là một trong những cơ chế biến đổi ngữ âm quan trọng, xuất hiện khi hai âm tố đứng cạnh nhau và một trong hai phải điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cấu âm của âm còn lại. Quá trình này nhằm tạo ra sự hài hòa trong chuỗi lời nói, giúp việc phát âm trở nên tự nhiên và dễ dàng hơn. Hiện tượng thích nghi có thể diễn ra theo hai chiều: thích nghi ngược và thích nghi xuôi. [5, tr.174-175].

Ở dạng thích nghi ngược, phụ âm đứng trước bị chi phối bởi nguyên âm đứng sau. Chẳng hạn, phụ âm [t] vốn là âm không tròn môi nhưng khi kết hợp với các nguyên âm tròn môi như [u], [o] trong “tu, to”, môi người nói có xu hướng tròn theo để chuẩn bị cho nguyên âm phía sau. Tương tự, phụ âm [k] là âm gốc lưỡi, nhưng khi đi với nguyên âm hàng trước như [i], [e] trong “kì, ké”, vị trí phát âm bị kéo về phía trước để phù hợp với nguyên âm sau đó. Những biến đổi này cho thấy sự điều chỉnh của phụ âm nhằm thích nghi với đặc tính cấu âm của nguyên âm liền kề.

Trong khi đó, thích nghi xuôi biểu hiện qua việc phụ âm cuối bị ảnh hưởng bởi nguyên âm đứng trước. Đây là trường hợp điển hình trong các vần *inh, ich, anh, ach, ênh, êch*. Các phụ âm cuối /ŋ, k/ vốn phát âm ở vị trí sau, nhưng khi đứng sau nguyên âm hàng trước, chúng bị kéo lên phía trước và biến đổi thành /ɲ, c/. Ta có thể thấy rõ trong các cặp từ “chinh – chích”, “bệnh – bệch”, “sành – sạch”, nơi phụ âm cuối thể hiện sự tiến hóa về phía trước để tạo sự hài hòa với nguyên âm trước đó.

Nhìn chung, hiện tượng thích nghi phản ánh tính linh hoạt và khả năng điều chỉnh tự nhiên của hệ thống âm vị tiếng Việt, góp phần làm cho chuỗi lời nói được trôi chảy và giảm bớt nỗ lực phát âm trong giao tiếp hằng ngày.

3.2.2. Hiện tượng đồng hóa

Hiện tượng đồng hóa trong tiếng Việt được xem là một dạng đặc thù của hiện tượng thích nghi, nhưng khác với thích nghi thông thường ở chỗ nó xảy ra giữa các âm cùng loại, tức là giữa **hai nguyên âm** hoặc hai phụ âm đứng gần nhau trong chuỗi lời nói [5, tr.175]. Khi đó, một âm sẽ biến đổi để có cấu âm gần hơn với âm còn lại, tạo nên sự hài hòa và liên tục trong phát âm. Đây là quá trình tự nhiên của lời nói nhằm giảm bớt nỗ lực cấu âm và tăng tính trôi chảy của chuỗi âm thanh.

Ở cấp độ phụ âm, hiện tượng đồng hóa có thể quan sát trong các trường hợp như *phanh khui* → *phanh phui* hay *phong thanh* → *phong phanh*. Trong

những ví dụ này, sự gần kề giữa các phụ âm có đặc điểm môi – răng hoặc môi – môi khiến người nói vô thức chuyển đổi cấu âm, dẫn đến biến thể gần nhau hơn về mặt vị trí phát âm.

Đồng hóa trong tiếng Việt còn thể hiện rõ nét ở hệ thống thanh điệu, nơi sự điều chỉnh giữa các thanh liền kề diễn ra rất thường xuyên. Ví dụ, trong *năm mươi* → *năm mươi*, thanh huyền của âm tiết *mười* được đồng hóa thành thanh ngang để hài hòa với thanh của âm tiết trước. Tương tự, *muôn vạn* → *muôn vãn* thể hiện sự chuyển đổi từ thanh trắc sang thanh bằng; hay trong *hai mươi một* → *hai mươi mốt*, thanh nặng chuyển thành thanh sắc nhằm tạo sự thống nhất nhịp điệu trong nhóm từ. Những biến đổi này cho thấy hệ thống thanh điệu tiếng Việt hoạt động với xu hướng tự điều chỉnh, giúp chuỗi lời nói trở nên nhẹ, đều và dễ phát âm hơn.

Như vậy, đồng hóa không chỉ là một hiện tượng ngữ âm mang tính tự nhiên mà còn là biểu hiện sinh động của sự vận động nội tại trong tiếng Việt, cho thấy âm thanh luôn có xu hướng tiến tới sự hài hòa trong dòng chảy ngôn ngữ.

3.2.3. Hiện tượng dị hóa

Hiện tượng dị hóa trong tiếng Việt là quá trình hai âm tố có đặc điểm cấu âm gần nhau nhưng một trong hai buộc phải thay đổi để chúng trở nên khác biệt hơn. [5, tr.176-177]. Nếu đồng hóa hướng các âm lại gần nhau, tạo ra sự hài hòa, thì dị hóa lại vận động theo chiều ngược lại: tách âm tố ra xa nhau nhằm tránh sự trùng lặp quá mức. Đây là một cơ chế tự nhiên trong ngôn ngữ, góp phần duy trì nhịp điệu, tiết tấu và sự dễ nghe của chuỗi lời nói. Trong tiếng Việt, hiện tượng dị hóa diễn ra theo những quy luật tương đối chặt chẽ và ổn định, đặc biệt trong hai bình diện: phụ âm cuối và thanh điệu.

Về phụ âm cuối, tiếng Việt thể hiện hệ thống quy luật biến đổi có tính cố định: /p/ → /m/, /t/ → /n/, /k/ → /ŋ/. Các biến đổi này thường xuất hiện rõ nét trong những từ láy, nhất là láy đôi dạng AB–A'B', khi âm tiết thứ nhất điều chỉnh phụ âm cuối để tạo độ phân biệt với âm tiết thứ hai. Ví dụ, trong *đẹp đẹp* → *đềm đẹp*, phụ âm cuối /p/ chuyển thành /m/, dịch chuyển từ âm môi – bật sang âm mũi – môi để tạo khoảng cách âm vị so với âm tiết sau. Tương tự, *chiếp chiếp* → *chiêm chiếp* hay *xốp xốp* → *xôm xốp* đều thể hiện xu hướng tương tự: phụ âm cuối trong âm tiết thứ nhất “dị hóa” để tạo sự đối lập và nhấn nhá. Với quy luật /t/ → /n/, ta thấy trong *một một* → *mòn một*, *rét rét* → *ren rét*, hay *nhặt nhặt* → *nhàn nhặt*, sự biến đổi đã góp phần tách biệt

hai vế của từ láy, tránh hiện tượng “trùng âm không tự nhiên”. Đối với /k/ → /ŋ/, các cặp như *khác khác* → *khang khác*, *tức tức* → *tung tức*, hay *xịch xịch* → *xình xịch* đều cho thấy âm cuối /k/ được kéo về phía sau và mũi hóa thành /ŋ/, tạo sự tương phản âm vị rõ rệt hơn.

Bên cạnh phụ âm cuối, dị hóa còn diễn ra ở thanh điệu, phản ánh sự vận động tinh tế của hệ thống thanh trong tiếng Việt. Các thanh trong tiếng Việt vốn có sự khác biệt lớn về độ cao, hướng điệu và cường độ. Khi hai thanh có đặc tính nặng, trầm hoặc gãy đứng cạnh nhau, người nói thường tự điều chỉnh để giảm bớt sự “nặng nề”, chuyển sang một thanh nhẹ hơn. Quy luật phổ biến nhất là: thanh nặng → thanh huyền và thanh sắc/thanh hỏi → thanh không dấu. Chẳng hạn, *chậm chậm* → *châm châm*, *đậm đậm* → *đâm đâm*, *túng túng* → *tung túng* đều thể hiện sự chuyển đổi từ thanh nặng hoặc sắc/hỏi sang các thanh huyền và bằng, nhẹ hơn để tạo độ tách biệt và sự mềm mại trong phát âm. Trong một số trường hợp, sự thay đổi thanh điệu còn khiến âm tiết thứ nhất trở nên dễ phát âm hơn khi đứng trước âm tiết thứ hai, nhờ vậy lời nói trở nên trôi chảy và nhịp nhàng.

Tổng thể, hiện tượng dị hóa phản ánh một quy luật âm vị quan trọng của tiếng Việt: khi hai âm tố quá giống nhau, ngôn ngữ có xu hướng đẩy chúng ra xa để tăng khả năng phân biệt. Đây là một chiến lược âm vị tự nhiên, giúp tiếng Việt duy trì sự linh hoạt, tránh đơn điệu và đảm bảo hiệu quả giao tiếp. Đồng thời, dị hóa cũng cho thấy sự tinh tế của hệ thống âm tiết tiếng Việt, nơi âm cuối và thanh điệu phối hợp chặt chẽ để tạo nên sự đa dạng và nhịp điệu đặc trưng của ngôn ngữ.

3.2.4. Hiện tượng thêm âm

Ngoài các hiện tượng biến đổi ngữ âm cơ bản, trong tiếng Việt còn có hiện tượng thêm âm. Thêm âm không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của từ hoặc cụm từ, nhưng tạo nên những biến thể ngữ âm phổ biến trong lời nói hằng ngày.

Trong nhiều trường hợp, việc thêm âm xảy ra ở giữa hai âm tiết, đặc biệt khi âm tiết thứ nhất kết thúc bằng nguyên âm và âm tiết thứ hai cũng bắt đầu bằng nguyên âm. Để tránh hiện tượng hai nguyên âm liền nhau gây khó khăn trong phát âm, người nói có xu hướng chèn thêm một phụ âm, thường là /n/. Điều này có thể thấy rõ trong các cặp như *ai ấy* → *ai nấy*, nơi âm /n/ được thêm vào để nối hai âm tiết, làm cho chuỗi âm mượt hơn và tạo cảm giác nhịp điệu tự nhiên. Tương tự, *người nào người ấy* → *người nào người nấy* cũng là

trường hợp mà âm /n/ xuất hiện nhằm tạo sự đối ứng hài hòa giữa các cặp âm tiết, đồng thời giúp câu nói trở nên tròn vắn hơn.

Xét từ góc độ âm vị học, hiện tượng thêm âm cho thấy tiếng Việt có xu hướng củng cố cấu trúc âm tiết bằng cách tránh các điểm chuyển tiếp khó giữa hai âm tiết hoặc hai thành phần trong cùng một âm tiết. Sự xuất hiện của những phụ âm xen vào không chỉ giúp liền mạch lời nói mà còn tạo ra tính cân đối, nhịp nhàng cho cấu trúc ngữ âm. Điều này góp phần làm phong phú thêm hệ thống biến thể ngữ âm tiếng Việt và phản ánh năng lực thích ứng linh hoạt của ngôn ngữ trong quá trình sử dụng thực tế.

3.2.5. Hiện tượng bớt âm

Hiện tượng bớt âm hay còn gọi là xóa âm trong tiếng Việt là quá trình biến đổi ngữ âm phổ biến, xảy ra khi một hoặc nhiều âm trong từ, cụm từ bị rút ngắn, biến dạng, hoặc thậm chí mất hẳn trong quá trình phát âm. [5, tr.177-178]. Nguyên nhân chủ yếu là do lời nói nhanh, nhẹ và nhu cầu tiết kiệm nỗ lực phát âm, nhằm giúp chuỗi âm tiết trở nên trôi chảy, dễ phát âm hơn. Hiện tượng này có thể xuất hiện ở các âm tiết đơn lẻ, các tổ hợp từ phức tạp, hoặc trong các cụm từ mượn, và thường đi kèm với nhược hóa nguyên âm hoặc nhập âm với âm liền kề, tạo nên các biến thể quen thuộc trong khẩu ngữ.

Ví dụ phổ biến trong các tổ hợp số là *hai mươi hai* → *hăm hai*, *hai mươi lăm* → *hăm năm*. Trong các cụm từ thường gặp, các âm tiết cũng bị rút gọn tương tự: *phải không* → *phỏng*, *anh ấy* → *ảnh*, *chị ấy* → *chỉ*, *ngủ một tí* → *ngủ tí*, *bên ấy* → *bển*. Những thay đổi này không làm mất đi khả năng nhận dạng từ, nhưng giúp giảm số lượng âm tiết phải phát âm, đồng thời làm mạch lời trở nên nhịp nhàng, thuận tiện trong giao tiếp hàng ngày.

Đáng chú ý, trong một số trường hợp, hiện tượng bớt âm kết hợp với các quy luật biến âm khác, tạo nên những biến đổi phức hợp. Chẳng hạn, trong *nền nếp* → *nề nếp*, âm tiết thứ hai vừa bị rút gọn vừa chịu sự điều chỉnh vị trí hoặc đặc điểm âm vị theo quy luật dị hóa. Tương tự, các từ mượn như *xe buýt* → *xe bít*, *thùng phuy* → *thùng phi*, hay *vải voan* → *vải von* cũng chịu tác động của nhiều cơ chế cùng lúc. Nguyên nhân là âm đệm /-w-/ trong các âm tiết thứ hai vốn không kết hợp được trực tiếp với phụ âm đầu là âm môi theo quy tắc kết hợp âm của tiếng Việt; do đó, người nói tự nhiên loại bỏ âm đệm để thuận tiện phát âm, đồng thời âm tiết thứ hai bị rút ngắn và điều chỉnh theo các quy luật dị hóa.

Những ví dụ này cho thấy các âm trong tiếng Việt không đứng độc lập, mà luôn vận động theo nhiều cơ chế âm vị cùng lúc, nhằm đạt hiệu quả phát âm tối ưu. Hiện tượng bớt âm không chỉ giúp giảm khó khăn phát âm, mà còn duy trì nhịp điệu, sự trôi chảy và tính tự nhiên trong giao tiếp, phản ánh xu hướng tự nhiên của ngôn ngữ trong việc thích ứng với thói quen phát âm của người nói.

3.3. Đối chiếu các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt

Trong tiến trình vận động của lời nói tự nhiên (ngữ lưu), cả tiếng Trung và tiếng Việt đều hình thành những dạng biến đổi ngữ âm nhằm tối ưu hóa hoạt động phát âm và duy trì nhịp điệu giao tiếp. Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học đối chiếu, do cùng thuộc khu vực phương Đông nhưng lại mang những đặc trưng loại hình âm tiết và chữ viết khác biệt, các hiện tượng biến đổi này vừa chia sẻ những quy luật phổ quát, vừa bộc lộ những dị biệt sâu sắc. Để có cái nhìn toàn diện, luận văn tiến hành đối chiếu tổng thể các hiện tượng này trên hai phương diện: Những điểm tương đồng và Những điểm khác biệt.

3.3.1. Những điểm tương đồng

3.3.1.1. Tương đồng trên tổng thể

Xét trên tổng thể, các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt đều là hệ quả tất yếu của quá trình giao tiếp thực tế, đều chịu sự chi phối của những quy luật ngữ âm phổ quát:

Thứ nhất, cả hai ngôn ngữ đều có xu hướng tự nhiên là điều chỉnh, rút gọn hoặc đồng hóa các âm tố đứng cạnh nhau nhằm giảm bớt sức căng của các cơ quan phát âm (như môi, lưỡi, thanh đới). Quá trình này giúp chuỗi lời nói trở nên trôi chảy, dễ dàng hơn mà không đòi hỏi người nói phải tốn quá nhiều năng lượng (*ví dụ: trong tiếng Trung, để tránh việc phải thay đổi khẩu hình hai lần, người nói đồng hóa phụ âm mũi đầu lưỡi /n/ thành phụ âm môi môi /m/ để khớp với âm /b/ đi sau trong từ 面包 miànbāo, tạo ra cách đọc thực tế là [miàmbāo]; hoặc trong tiếng Việt, để có sự gần nhau hơn về mặt vị trí phát âm, người nói có xu hướng đồng hóa tạo ra sự gần kề giữa các phụ âm có đặc điểm môi – răng hoặc môi – môi như phanh khui → phanh phui, phong thanh → phong phanh*).

Thứ hai, các biến đổi ngữ âm ở cả hai ngôn ngữ đều hướng tới việc tránh sự trùng lặp quá mức (để tránh sự nặng nề, đơn điệu) hoặc xóa bỏ sự

khác biệt quá lớn về vị trí cấu âm (để tránh sự gãy khúc, vấp vấp trong phát âm). Ví dụ: để tránh sự nặng nề khi phải phát âm hai thanh có độ trùng thấp đi liền nhau, tiếng Trung bắt buộc dị hóa thanh 3 thứ nhất thành thanh 2 như trong 很好 *hěnhǎo* → *hénhǎo*; tương tự trong tiếng Việt, để tạo nhịp điệu êm ái cho tổ hợp từ láy, thanh Nặng và phụ âm tắc cuối ở từ gốc được dị hóa thành thanh Huyền và phụ âm mũi có độ vang kéo dài như “nhạt” → “nhàn nhạt”, “khác” → “khang khác”.

Thứ ba, trong cả hai ngôn ngữ, những âm tiết dễ bị biến đổi nhất thường là các âm tiết ở vị trí không mang trọng âm, các hư từ, từ mang chức năng ngữ pháp (ví dụ: các trợ từ ngữ pháp như 的 *de*, 了 *le* trong tiếng Trung luôn bị nhược hóa thành thanh nhẹ; các từ chỉ định trong tiếng Việt như “ông ấy”, “bên ấy” bị biến đổi thành “ông”, “bên”), hoặc các cụm từ đa âm tiết có tần suất xuất hiện dày đặc trong khẩu ngữ hàng ngày (ví dụ: cụm từ 不知道 *bù zhī dào* lướt nhanh thành [pu tau]; “hai mươi lăm” bớt âm thành “hăm nhăm”). Quan trọng hơn, sự rút gọn hay biến đổi này đều diễn ra trong giới hạn cho phép, đảm bảo không phá vỡ khả năng nhận diện từ và chức năng thông hiểu của người nghe (chẳng hạn, dù người nói lướt thành [pu tau] hay “hăm nhăm”, các đặc trưng âm vị cốt lõi vẫn được lưu giữ đủ để người nghe bản ngữ lập tức truy xuất được từ gốc mà không hề hiểu nhầm sang từ khác).

3.3.1.2. Tương đồng ở những quy luật cụ thể

Đi sâu vào từng quy luật biến đổi cụ thể, hai ngôn ngữ có những biểu hiện tương đồng rõ nét thông qua các hiện tượng sau:

a. Cả hai ngôn ngữ đều tồn tại hiện tượng Đồng hóa và Thích nghi. Biểu hiện cụ thể của hiện tượng này là xu hướng *nghịch đồng hóa* (thích nghi ngược), trong đó âm đứng trước biến đổi đặc trưng để hòa hợp với âm đứng sau. Trong tiếng Trung, hiện tượng này thể hiện ở việc âm mũi cuối /n/ biến đổi thành /m/ hoặc /ŋ/ tùy thuộc vào điểm cấu âm của phụ âm đầu âm tiết kế tiếp (ví dụ: 连面 [lián miàn] → [liám miàn]). Tương tự ở tiếng Việt, phụ âm [k] là âm gốc lưỡi, nhưng khi đi với nguyên âm hàng trước như [i], [e] trong “kì, kè”, vị trí phát âm bị kéo về phía trước để phù hợp với nguyên âm sau đó.

b. Cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng Dị hóa, biểu hiện ở việc tách rời hai âm tố giống hoặc gần giống nhau khi chúng đứng cạnh nhau. Trong tiếng

Trung, xu hướng này thể hiện rõ qua biến điệu thanh ba (khi hai thanh 3 đi liền nhau, tổ hợp sẽ biến thành 35–214 để tránh cảm giác trầm, nặng như *nǐ* (214) + *hǎo* (214) thành *ní* (35) + *hǎo* (214)) hoặc biến điệu của “一” và “不” nhằm tránh sự đồng nhất quá mức. Tiếng Việt cũng cho thấy cơ chế này thông qua các từ láy AB–A'B', khi phụ âm cuối ở âm tiết thứ nhất biến đổi (/p/ → /m/, /t/ → /n/, /k/ → /ŋ/) để tạo khoảng cách âm vị với âm tiết sau (như *đẹp* → *đềm đẹp*), hoặc thanh điệu nặng chuyển sang huyền để tạo sự hài hòa.

c. Cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng Giảm lược (Nhược hóa, Rụng âm, Bớt âm, Hợp âm). Khi lời nói diễn ra ở tốc độ nhanh, cả tiếng Trung và tiếng Việt đều hợp nhất hoặc lược bỏ bớt các thành phần âm thanh. Ví dụ, đối với hiện tượng Nhược hóa, ở tiếng Trung thể hiện qua thanh nhẹ như *māma* 妈妈, *dōngxi* 东西, trong đó âm tiết thứ hai mất đi thanh điệu gốc, trở nên ngắn và nhẹ hơn. Đối với hiện tượng Rụng âm hay Bớt âm, ở tiếng Trung thể hiện qua tổ hợp *bù zhīdào* 不知道 thường bị đọc lướt thành [bù r dào] hoặc [bù dào], còn ở tiếng Việt thể hiện qua tổ hợp số đếm như *hai mươi lăm* → *hăm lăm/hăm nhăm*. Đối với hiện tượng hợp âm, ở tiếng Trung hợp âm các cụm từ thông dụng như *不用 bù yòng* → *甬 bég*, *怎么 zěn me* → *咋 zǎ*, *两个 liǎng ge* → *俩 liǎ*); tương đương với tiếng Việt hợp âm thể hiện qua các tổ hợp *phải không* → *phông, anh ấy* → *ảnh*).

d. Hiện tượng Pha trộn, Thêm âm: Người nói ở cả hai ngôn ngữ đều có xu hướng chèn thêm yếu tố nối hoặc kết hợp âm thanh để tránh gặp ghènh. Nếu tiếng Trung có sự pha trộn giữa hai hệ thống đọc tạo ra biến thể dễ phát âm hơn (như chữ ㄓ đọc là /ɕʅɛ²¹⁴/), thì tiếng Việt chèn thêm phụ âm /n/, /ŋ/ vào giữa hai nguyên âm (ai ấy → ai nấy) để hỗ trợ bộ máy cấu âm vận hành trơn tru.

3.3.2. Những điểm khác biệt

3.3.2.1. Khác biệt trên tổng thể

Mặc dù chia sẻ những nguyên lý chung, các hiện tượng biến đổi ngữ âm của hai ngôn ngữ cũng có nhiều điểm khác biệt, bắt nguồn từ ba đặc trưng loại hình học cơ bản:

Thứ nhất, đó là sự chi phối của cấu trúc âm tiết. Tiếng Trung là ngôn ngữ có cấu trúc phân vần được “đúc khuôn” chặt chẽ và hệ thống âm cuối khá nghèo nàn (chỉ giới hạn ở âm mũi /-n/, /-ŋ/). Do không gian biến đổi âm đoạn quá chật hẹp, các hiện tượng như dị hóa buộc phải dồn toàn bộ lên tầng siêu âm đoạn (thanh điệu); chẳng hạn khi hai thanh 3 đi liền nhau trong *nǐ hǎo*, hệ thống chỉ có thể dị hóa bằng cách bẻ cong thanh điệu (chuyển *nǐ* thành *ní*) mà giữ nguyên hoàn toàn lớp vỏ âm đoạn. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ có kết cấu âm tiết linh hoạt cùng hệ thống phụ âm cuối cực kỳ phong phú (bao gồm cả âm mũi vang và âm tắc vô thanh). Không gian âm đoạn rộng mở này cho phép tiếng Việt thực hiện các biến đổi (như dị hóa, thích nghi) đồng thời trên cả bình diện Phụ âm và Thanh điệu. Tiêu biểu như trong cơ chế cấu tạo từ láy, từ gốc *đẹp* (mang thanh Nặng, kết thúc bằng âm tắc /-p/) khi tạo từ láy đã được dị hóa kép thành *đem đẹp*, tức là vừa biến đổi thanh điệu (Nặng thành Huyền) vừa biến đổi phụ âm cuối (âm tắc /-p/ thích nghi thành âm mũi /-m/ cùng vị trí cấu âm đôi môi). Rõ ràng, sự giàu có của hệ thống âm cuối đã cung cấp cho tiếng Việt những công cụ biến đổi uyển chuyển mà cấu trúc khấp kín của tiếng Trung không có được.

Thứ hai, đó là sự khác biệt về mức độ quy phạm hóa giữa hai ngôn ngữ. Nếu sự biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung mang tính hệ thống, ổn định và có mức độ chuẩn hóa rất cao, thì ở tiếng Việt lại mang đậm tính ngẫu nhiên và phi chuẩn. Trong tiếng Trung, nhiều biến đổi ngữ âm đã vượt qua ranh giới của hiện tượng lướt âm tự phát trong ngữ lưu để kết tinh thành những quy tắc ngữ pháp, hoặc thậm chí hình thành từ vựng mới được chính thức hóa trên cả phương diện từ điển lẫn văn bản viết. Tiêu biểu như hiện tượng Thanh nhẹ, nó không chỉ là kết quả của sự nhược hóa mà đã được âm vị hóa để đảm nhiệm chức năng phân biệt ngữ nghĩa (ví dụ: tổ hợp *dōngxī* giữ nguyên thanh 1 có nghĩa là phương hướng “đông tây”, nhưng khi biến đổi thành *dōngxi* mang thanh nhẹ thì lại mang nghĩa là “đồ vật”); hay hiện tượng hợp âm đã thúc đẩy hệ thống chữ viết tạo ra những chữ Hán mới mang giá trị từ vựng độc lập, được công nhận chính thức như 不用 (*bù yòng*) hợp thành 甬 (*béng*), 两个 (*liǎng ge*) hợp thành 俩 (*liǎ*). Trái lại, các hiện tượng biến đổi trong tiếng Việt như bớt âm hay thêm âm đa phần chỉ là những biến thể khẩu ngữ sinh ra từ nhu cầu phát âm nhanh của người bản ngữ, mang tính tùy biến cao theo phong cách cá nhân hoặc phương ngữ. Các dạng biến đổi như *hai mươi lăm* rút gọn

thành *hăm nhăm*, *anh áy* thành *ảnh*, hay *phải không* thành *phông*, dù xuất hiện với tần suất dày đặc trong giao tiếp hàng ngày nhưng chỉ dừng lại ở phạm vi lời nói, tuyệt đối không được chính thức hóa trong hệ thống chính tả chuẩn mực hay xuất hiện trong các văn bản hành chính, học thuật.

Thứ ba, đó là sự chi phối của hệ thống chữ viết, đây là sự khác biệt cơ bản nhất. Tiếng Trung sử dụng chữ Hán – một hệ thống chữ viết biểu ý và hình thanh, không trực tiếp ghi lại từng âm vị. Đặc tính này tạo điều kiện cho sự tồn tại song song của nhiều hệ thống âm đọc mang tính lịch sử (hiện tượng dị đọc Văn - Bạch) hoặc những cách đọc phát sinh do thói quen suy đoán âm dựa trên hình dáng chữ Hán. Ví dụ, với hiện tượng dị đọc Văn - Bạch, cùng một chữ “血” (huyết) nhưng trong các từ vựng trang trọng, sách vở (như 血压 - huyết áp) sẽ được đọc là /xuè/ (văn âm), còn trong giao tiếp khẩu ngữ hàng ngày (như 流血 - chảy máu) lại được đọc là /xiě/ (bạch âm). Bên cạnh đó, do chữ Hán có các bộ phận chỉ âm, người bản ngữ hay có thói quen “nhìn mặt chữ đoán cách đọc”, dẫn đến việc suy đoán sai nhưng lâu dần lại hình thành các dạng dị đọc tồn tại thực tế, chẳng hạn chữ “弦” (xián - dây đàn) thường bị đọc sai thành /xuán/ do người nói nhìn thấy bộ “玄” (xuán) nằm bên trong nó. Trái ngược hoàn toàn với cơ chế phức tạp này, tiếng Việt sử dụng chữ Quốc ngữ – một hệ thống biểu âm tuyến tính bằng ký tự Latinh với nguyên tắc minh bạch: một tổ hợp chữ cái tương ứng cố định với một âm thanh. Sự nhất quán “viết sao đọc vậy” này khiến tiếng Việt không có cơ sở để phát sinh các hệ thống âm đọc song song do lịch sử để lại, cũng không thể xảy ra các hiện tượng biến đổi âm thanh do sự nhầm lẫn thị giác khi nhìn vào hình thể chữ viết như trong tiếng Trung.

3.3.2.2. Khác biệt ở những quy luật cụ thể

Những khác biệt về mặt tổng thể kể trên đã quy định cách thức vận hành mang tính đặc thù của từng quy luật biến đổi cụ thể trong mỗi ngôn ngữ.

a. Đối với hiện tượng đồng hóa và thích nghi, sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ thể hiện rõ ở hướng tác động và sự biến đổi âm vị. Tiếng Trung chủ yếu theo cơ chế một chiều (nghịch đồng hóa), tập trung vào việc thay đổi vị trí cấu âm của các phụ âm mũi cuối với âm đầu thuộc âm tiết đi sau. Chẳng hạn, phụ âm mũi đầu lưỡi /-n/ trong từ *nánmiǎn* (难免 - khó tránh) hay

miànbāo (面包 - bánh mì) sẽ bị đồng hóa thành các âm môi /m/, tạo ra cách phát âm thực tế là [námmiǎn], [miàmbāo]. Trái lại, tiếng Việt có tính linh hoạt cao hơn hẳn với cơ chế thích nghi hai chiều: vừa có thích nghi xuôi, vừa có thích nghi ngược. Đặc biệt, tiếng Việt sở hữu hiện tượng đồng hóa thanh điệu nhằm đạt sự hài hòa về tiết tấu mà ở tiếng Trung hoàn toàn không có (do tiếng Trung chỉ áp dụng các quy tắc biến điệu cố định như biến điệu thanh 3 hay biến điệu đối với chữ 不 bù và 一 yī). Ví dụ, từ *mười* (mang thanh Huyền có âm vực thấp) khi đứng sau các từ có âm vực cao sẽ bị đồng hóa cao độ để trở thành *mươi* (thanh Ngang) trong *ba mươi, bốn mươi*; tương tự, *vạn* (thanh Nặng) bị kéo âm vực lên thành *vàn* (thanh Huyền) để tạo sự êm ái cho tổ hợp *muôn vàn*, hay *một* (thanh Nặng) biến thành *mốt* (thanh Sắc) trong *hai mươi mốt*. Sự vận động linh hoạt này của tiếng Việt không chỉ khiến cho lời nói dễ dàng mà còn có khả năng tạo ra những biến thể từ vựng mới được chấp nhận rộng rãi trong thực tế ngôn ngữ (*mươi, vàn, mốt*), điều mà hiện tượng đồng hóa phụ âm đơn thuần trong tiếng Trung hầu như không làm được.

b. Đối với hiện tượng dị hóa, sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ thể hiện rất rõ ở tính quy phạm và sự tác động lên cấu trúc âm tiết. Trong tiếng Trung, dị hóa là một quy tắc ngữ âm mang tính bắt buộc, chủ yếu tác động tuyến tính vào tầng siêu âm đoạn (thanh điệu) nhằm tránh sự lặp lại nặng nề về cao độ. Ví dụ điển hình là quy tắc biến điệu thanh 3: khi hai âm tiết mang thanh 3 đứng liền kề như trong từ *hěnhǎo* (很好 - rất tốt), bắt buộc phải đổi thanh 3 của chữ *hě* (trị số 214) thành thanh 2 (trị số 35) để tạo thành *hén hǎo*. Mặc dù cao độ và hướng điệu bị thay đổi, nhưng toàn bộ cấu trúc âm đoạn – tức các phụ âm và nguyên âm tạo nên lớp vỏ âm thanh của từ – vẫn được giữ nguyên vẹn. Ngược lại, dị hóa trong tiếng Việt lại mang đặc trưng tùy biến của một thủ pháp cấu tạo từ (nhất là hệ thống từ láy giảm nghĩa) nhằm mục đích biểu cảm, thay vì là một quy luật âm bắt buộc. Đáng chú ý, cơ chế dị hóa của tiếng Việt có khả năng làm biến đổi cả thanh điệu lẫn phụ âm cuối. Ví dụ, từ *nhật* (kết thúc bằng phụ âm tắc /-t/ và mang thanh Nặng); khi tạo tổ hợp láy, cần dị hóa kép để tạo ra dạng *nhàn nhật*: thanh Nặng ngắn và dứt khoát được làm dịu bằng thanh Huyền, đồng thời phụ âm tắc /-t/ bị biến đổi thành phụ âm mũi vang /-n/ (cùng vị trí cấu âm) để âm thanh được êm ái hơn. Tương tự, từ *khác* (âm cuối tắc /-c/, thanh Sắc) cũng được dị hóa để trở thành *khang khác* (âm cuối mũi /-ng/, thanh Ngang). Có thể thấy, nếu dị hóa trong tiếng Trung

chỉ là sự điều chỉnh cao độ mang tính quy tắc nghiêm ngặt, thì dị hóa trong tiếng Việt lại là một cơ chế tạo từ linh hoạt, có thể định hình lại cả cấu trúc phụ âm lẫn thanh điệu của âm tiết.

c. Đối với hiện tượng Giảm lược (Nhược hóa, Rụng âm, Bớt âm), mức độ biến đổi trong tiếng Trung diễn ra mang tính hệ thống cao hơn so với tiếng Việt. Trong tiếng Trung, quá trình rụng âm và nhược hóa không chỉ làm suy giảm trường độ hay cường độ phát âm, mà còn có khả năng làm tiêu biến hoàn toàn một âm tiết. Ví dụ điển hình là cụm từ *bù zhī dào* (不知道 - không biết), khi phát âm với tốc độ nhanh trong giao tiếp thực tế, âm tiết *zhī* ở giữa bị đánh rụng hoàn toàn cả thanh mẫu lẫn vận mẫu, khiến tổ hợp ba âm tiết ban đầu bị rút ngắn lại chỉ còn dạng phát âm thực tế là [pu tau]. Đáng chú ý hơn, hệ quả của quá trình nhược hóa trong tiếng Trung đã vượt qua ranh giới của hiện tượng lướt âm đơn thuần để tạo nên một đơn vị âm vị học mới đó là Thanh nhẹ (neutral tone). Khi một âm tiết bị nhược hóa thành thanh nhẹ, nó không chỉ mất đi đường nét thanh điệu gốc để chuyển về một trị số ngắn và yếu (thường là 32 hoặc 2), mà nguyên âm chính của nó còn bị trung hòa, biến thành âm trung tâm /ə/ (ví dụ các hư từ như *de* 的, *le* 了), hay tạo ra một tổ hợp từ mang một nghĩa mới, ví dụ từ *东西 dōng xī* – có nghĩa là *hướng đông tây*, nhưng khi được đọc thành thanh nhẹ *dōng xi*, từ này lại mang nghĩa mới là *đồ vật*. Ngược lại, hiện tượng bớt âm trong tiếng Việt thiên về tính rút gọn nhằm tiết kiệm thời gian, rất hiếm khi làm rụng hẳn một âm tiết để làm thay đổi tổng số lượng âm tiết. Quá trình này chủ yếu diễn ra dưới hình thức rút ngắn một phần cấu trúc vần (rụng âm đệm, âm cuối) hoặc kết hợp với các cơ chế đồng hóa, dị hóa để tạo ra các biến thể ngữ âm. Chẳng hạn, cụm từ *hai mươi lăm* khi nói nhanh được giảm lược thành *hăm nhăm* (các nguyên âm /ai/, /uoi/ bị tiêu biến, âm đầu /h/ sáp nhập với vần /ăm/); hay như trường hợp từ ngoại lai *xe buýt* (/bwi:t/), do quy luật âm vị học tiếng Việt không có sự kết hợp trực tiếp giữa phụ âm đầu môi /b/ và âm đệm tròn môi /w/ (quy luật dị hóa âm môi), người bản ngữ đã tự động bớt đi âm đệm /w/ để biến thành biến thể *xe bít*, giúp việc phát âm trở nên thuận lợi và tự nhiên hơn. Tóm lại, rụng âm trong tiếng Trung mang tính tái cấu trúc, có thể xóa một âm tiết, trong khi bớt âm ở tiếng Việt chỉ dừng lại ở việc gọt giũa, rút gọn bề mặt âm đoạn nhằm tạo ra các biến thể khẩu ngữ linh hoạt.

d. Đối với hiện tượng hợp âm, sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ thể hiện rất rõ ở ngữ pháp hóa và khả năng tạo từ vựng. Trong tiếng Trung, hợp âm là một quá trình ngữ pháp hóa mạnh mẽ, kết hợp hai âm tiết gốc để tạo ra một từ đơn tiết hoàn toàn mới. Từ phái sinh này sở hữu giá trị từ loại độc lập, ngữ nghĩa ổn định và đặc biệt là được chuẩn hóa bằng một ký tự chữ Hán riêng biệt. Tiêu biểu như đại từ chỉ số lượng 俩 (liǎ) chính là kết quả của việc kết hợp cả về âm lẫn nghĩa của tổ hợp 两 (liǎng) và 个 (ge), hay phó từ 甬 (béng) được sinh ra từ việc kết hợp 不 (bù) và 用 (yòng). Trái với tiếng Trung, hiện tượng bớt âm có chức năng tương đương trong tiếng Việt lại chỉ đơn thuần là tạo ra một âm thanh nhằm tiết kiệm thời gian trong giao tiếp khẩu ngữ suồng sã. Những biến thể như tổ hợp *phải không* bị rút gọn thành *phỏng*, hay *bên ấy* gộp lại thành *bển* chỉ mang tính chất thời điểm của lời nói. Quá trình này không làm mất đi hình thái của các âm tiết gốc trong tư duy người bản ngữ, và nó không tạo ra một đơn vị từ vựng mới. Tóm lại, nếu hợp âm tiếng Trung là một hiện tượng từ vựng – ngữ pháp hóa, thì bớt âm tiếng Việt chỉ dừng lại ở các biến thể ngữ âm phục vụ tính kinh tế và tiện lợi của khẩu ngữ.

e. Đối với hiện tượng Pha trộn và Thêm âm, khi đối chiếu hiện tượng pha trộn trong tiếng Trung và hiện tượng thêm âm trong tiếng Việt, có thể thấy rõ sự khác biệt căn bản về bản chất và sự tác động. Trong tiếng Trung, “pha trộn” thực chất là một hiện tượng âm vị – xã hội mang tính lịch sử, phát sinh từ quá trình tiếp xúc, giao thoa và thỏa hiệp giữa hai hệ thống đọc tồn tại song song là âm đọc sách vở (văn âm) và âm đọc dân gian (bạch âm). Ví dụ điển hình là chữ “血” (huyết), sự pha trộn giữa hai hệ thống âm này đã tạo ra một biến thể âm đọc trung gian là /xuě/ (/ɕɥɛ²¹⁴/) mang đặc trưng của cả hai âm đọc là /xuè/ và /xiě/; quá trình kết hợp này đã làm thay đổi cấu trúc vần, khẩu hình và âm sắc nguyên thủy của chữ Hán. Trái với sự biến đổi mang tính hệ thống này, hiện tượng “thêm âm” của tiếng Việt lại đơn thuần là một cơ chế âm vị – cấu âm mang tính nhất thời trong ngữ lưu. Khi phát âm các tổ hợp có hai nguyên âm đứng sát nhau, người Việt có xu hướng chèn thêm các phụ âm vang mũi như /n/ vào giữa, chẳng hạn tổ hợp *ai ấy* chuyển thành *ai nấy*, *người ấy* chuyển thành *người nấy*. Tuy nhiên, việc chèn thêm âm tố này chỉ đóng vai trò làm cầu nối phát âm nhằm giúp luồng hơi di chuyển trơn tru, tránh sự ngắt quãng đột ngột. Hiện tượng này diễn ra trên bề mặt lời nói,

không làm biến đổi hệ thống âm vị học của các từ gốc và cũng không tạo ra một hệ thống âm đọc mới mang giá trị xã hội học như hiện tượng pha trộn của tiếng Trung.

f. Đối với hiện tượng dị đọc, có thể khẳng định đây là một đặc trưng ngữ âm chỉ trong tiếng Trung mới có, hoàn toàn không có trong tiếng Việt. Sự phức tạp của hiện tượng này trong tiếng Trung thể hiện qua hai dạng thức. Thứ nhất là dị đọc Văn - Bạch, một hệ quả của quá trình bảo lưu song song giữa âm đọc sách vở (văn âm) và âm đọc dân gian (bạch âm) trong lịch sử, tạo ra những hệ thống đối ứng vẫn có tính quy luật, chẳng hạn như sự vần /-uə/ và /-au/ ở cùng một chữ Hán. Thứ hai là hiện tượng dị đọc phát sinh từ cơ chế nhận thức hình tự. Do phần lớn chữ Hán được cấu tạo theo nguyên tắc hình thanh (chứa bộ phận gợi ý nghĩa và bộ phận gợi âm đọc), người nói thường có thói quen dựa vào bộ phận chỉ âm để suy đoán cách phát âm. Việc suy đoán này nhiều khi dẫn đến sai lệch nhưng lâu dần lại hình thành các biến thể tồn tại trong cộng đồng, ví dụ như chữ “弦” (xián - dây đàn) thường bị đọc chệch đi do ảnh hưởng trực tiếp từ vỏ ngữ âm của chữ “玄” (xuán) tạo nên, hay chữ “倾” (qīng) bị suy đoán sai âm do thói quen nhìn mặt chữ. Còn tiếng Việt sử dụng chữ Quốc ngữ – một hệ thống biểu âm tuyến tính dựa trên ký tự Latinh với độ minh bạch cao. Chữ viết tiếng Việt ghi lại trực tiếp chuỗi âm thanh, hoàn toàn không chứa đựng các yếu tố mang thông tin thị giác để người đọc có thể dựa vào đó mà suy đoán cách phát âm. Chính đặc trưng loại hình minh bạch, đơn tuyến tính này đã loại bỏ hoàn toàn cơ sở phát sinh mọi dạng dị đọc do yếu tố lịch sử để lại hay do sự nhầm lẫn về mặt hình tự, duy trì sự nhất quán giữa ký tự và vỏ ngữ âm.

3.4. Tiểu kết

Chương 3 đã tiến hành miêu tả và đối chiếu các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Về điểm tương đồng, trong quá trình vận động của lời nói tự nhiên (ngữ lưu), cả tiếng Trung và tiếng Việt đều hình thành những dạng biến đổi ngữ âm nhằm tối ưu hóa hoạt động phát âm và duy trì nhịp điệu giao tiếp. Xét trên tổng thể, các hiện tượng biến đổi ngữ âm ở cả hai ngôn ngữ đều có xu hướng điều chỉnh, rút gọn hoặc đồng hóa các âm tố nhằm giảm bớt sức căng của các cơ quan phát âm, tránh sự trùng lặp quá mức hoặc xóa bỏ sự khác biệt quá lớn

về vị trí cấu âm. Những âm tiết dễ bị biến đổi thường là các âm tiết ở vị trí không mang trọng âm, các hư từ, từ mang chức năng ngữ pháp, hoặc các cụm từ đa âm tiết có tần suất xuất hiện dày đặc. Đi vào từng quy luật cụ thể, hai ngôn ngữ đều có hiện tượng nghịch đồng hóa (thích nghi ngược), hiện tượng dị hóa, các hiện tượng giản lược (nhược hóa, rụng âm, bớt âm, hợp âm).

Mặc dù vậy, các hiện tượng biến đổi ngữ âm của hai ngôn ngữ cũng có nhiều điểm khác biệt bắt nguồn từ ba đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, đó là sự chi phối của cấu trúc âm tiết. Tiếng Trung có cấu trúc phân vần được “đúc khuôn” chặt chẽ nên các hiện tượng như dị hóa buộc phải dồn toàn bộ lên tầng siêu âm đoạn (thanh điệu). Ngược lại, tiếng Việt có kết cấu âm tiết linh hoạt cùng hệ thống phụ âm cuối phong phú, cho phép thực hiện các biến đổi đồng thời trên cả phụ âm và thanh điệu.

Thứ hai, đó là sự khác biệt về mức độ quy phạm. Sự biến đổi ngữ âm trong tiếng Trung mang tính hệ thống, ổn định và có mức độ chuẩn hóa cao, nhiều biến đổi đã thành những quy tắc ngữ pháp hoặc hình thành từ vựng mới (như hiện tượng Thanh nhẹ và Hợp âm). Trái lại, ở tiếng Việt lại mang tính ngẫu nhiên và phi chuẩn, đa phần chỉ là những biến thể khẩu ngữ mang tính tùy biến sinh ra từ nhu cầu phát âm nhanh.

Thứ ba, đó là sự chi phối của hệ thống chữ viết. Tiếng Trung sử dụng chữ Hán biểu ý và hình thanh, tạo điều kiện cho sự tồn tại của hiện tượng pha trộn và hiện tượng dị đọc (dị đọc Văn - Bạch và dị đọc do suy đoán âm). Trong khi đó, tiếng Việt sử dụng chữ Quốc ngữ – một hệ thống biểu âm tuyến tính với nguyên tắc minh bạch, khiến tiếng Việt không có cơ sở để phát sinh các dạng dị đọc do yếu tố lịch sử hay nhầm lẫn thị giác như trong tiếng Trung.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát, mô tả và phân tích đối chiếu hệ thống ngữ âm của tiếng Trung phổ thông và tiếng Việt, luận văn đã đi sâu vào hai bình diện chính: các quy tắc kết hợp âm trong cấu trúc âm tiết và các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong lời nói. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, có thanh điệu và chịu ảnh hưởng của khu vực văn hóa Á Đông, nhưng tiếng Trung và tiếng Việt lại sở hữu những đặc trưng riêng biệt về cấu trúc hệ thống cũng như cơ chế vận hành, phản ánh bản sắc loại hình và quá trình phát triển lịch sử riêng của từng ngôn ngữ.

Thứ nhất, xét về quy tắc kết hợp âm và cấu trúc hệ thống âm vị, cả hai ngôn ngữ đều tuân thủ mô hình âm tiết chặt chẽ với ba thành phần nòng cốt: âm đầu, phần vần (bao gồm âm đệm, âm chính, âm cuối) và thanh điệu. Tuy nhiên, sự phân bố và tính chất của các thành tố này thể hiện sự đối lập rõ rệt.

Ở vị trí phụ âm đầu, cả hai ngôn ngữ đều có điểm tương đồng là không có tổ hợp phụ âm. Tuy nhiên, tiếng Trung tuân thủ nguyên tắc “phân nhóm loại trừ” dưới sự chi phối của quy luật ngạc hóa và hệ thống Tứ hô. Trong khi đó, tiếng Việt mang tính “tự do linh hoạt” hơn, hạn chế duy nhất chỉ mang tính cục bộ do quy luật dị hóa âm môi. Ở cấu trúc phần vần thể hiện hai tư duy tổ chức đối lập. Tiếng Trung phát triển theo hướng “khuôn mẫu hóa”, giản lược âm cuối nhưng thiết lập một hệ thống vận mẫu cố định. Trái lại, tiếng Việt vận hành theo cơ chế “lắp ghép tuyến tính”, giữ hệ thống âm cuối đa dạng tạo ra các ràng buộc khắt khe về trường độ và sự hài hòa vị trí câu âm. Tiếp đến đó là sự khác biệt mang tính bản chất nhất nằm ở sự chi phối của âm cuối đối với thanh điệu. Tiếng Trung vắng bóng hoàn toàn các phụ âm tắc vô thanh ở cuối âm tiết, cho phép mọi vận mẫu kết hợp tự do với 4 thanh điệu cơ bản. Ngược lại, tiếng Việt bảo lưu nhóm phụ âm cuối tắc vô thanh, tạo ra loại hình âm tiết khép chặn luồng hơi đột ngột, do đó bị giới hạn nghiêm ngặt, chỉ được phép mang 2 thanh điệu ngắn, dứt khoát là thanh Sắc và thanh Nặng.

Thứ hai, xét về các hiện tượng biến đổi ngữ âm, kết quả đối chiếu cho thấy cả hai ngôn ngữ đều chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm học phổ biến như đồng hóa, dị hóa, thích nghi và giản lược nhằm hướng tới sự tiết kiệm phát âm và sự trôi chảy của chuỗi lời nói. Tuy nhiên, cơ chế và phạm vi tác động của các hiện tượng này lại mang đặc thù riêng.

Hiện tượng đồng hóa và thích nghi xuất hiện ở cả hai ngôn ngữ nhưng khác nhau về chiều hướng. Tiếng Trung nổi bật với hiện tượng nghịch đồng hóa (âm sau chi phối âm trước), đặc biệt là sự biến đổi của âm mũi cuối. Tiếng Việt lại thể hiện sự thích nghi linh hoạt hai chiều (xuôi và ngược), trong đó đặc biệt là sự đồng hóa vị trí câu âm của phụ âm cuối (như hiện tượng ngạc hóa, môi hóa) để hài hòa với nguyên âm chính.

Sự khác biệt lớn nhất nằm ở hiện tượng dị hóa. Do cấu trúc thanh điệu ổn định và hệ thống âm cuối đơn giản, hiện tượng dị hóa trong tiếng Trung tập trung chủ yếu vào biến điệu thanh điệu (như quy luật biến đổi của hai thanh 3 đi liền nhau), mang tính tuyến tính và bắt buộc. Ngược lại, tiếng Việt với đặc trưng từ láy và hệ thống âm cuối tắc, hiện tượng dị hóa diễn ra phong phú hơn, không chỉ ở thanh điệu (quy tắc bằng – trắc) mà còn ở sự biến đổi phụ âm cuối trong các từ láy nhằm tạo độ vang và nhịp điệu (như *đẹp* -> *đềm đẹp*).

Hiện tượng giản lược (nhược hóa, rụng âm, bớt âm) cũng phản ánh tư duy loại hình khác nhau. Tiếng Trung đã hệ thống hóa hiện tượng nhược hóa thành một đơn vị ngữ âm có tính chức năng là “thanh nhẹ” và phát triển mạnh mẽ hiện tượng hợp âm (như *bú yòng* -> *béng*), tạo ra các đơn vị từ vựng mới. Điều này cho thấy tính linh hoạt cao và xu hướng tái cấu trúc âm tiết mạnh mẽ của tiếng Trung. Trong khi đó, hiện tượng bớt âm trong tiếng Việt (như *hai mươi* -> *hăm*) chủ yếu mang tính chất biến thể khẩu ngữ, xuất hiện trong giao tiếp thân mật và không làm thay đổi cấu trúc âm vị học cốt lõi hay tạo ra đơn vị ngữ pháp mới như tiếng Trung.

Đặc biệt, luận văn cũng đã chỉ ra một loại hình biến đổi ngữ âm đặc thù chỉ có ở tiếng Trung do ảnh hưởng của văn tự biểu ý, đó là hiện tượng dị đọc (Văn – Bạch) và các biến thể đọc sai do suy đoán theo bộ thủ. Tiếng Việt, với hệ thống chữ viết ghi âm (Chữ Quốc ngữ), có mối quan hệ 1-1 chặt chẽ giữa âm và chữ, nên hoàn toàn không có các hiện tượng biến đổi ngữ âm có nguồn gốc từ hình thái chữ viết này.

Tóm lại, từ việc đối chiếu các quy tắc kết hợp âm đến các biến đổi ngữ âm, có thể khẳng định rằng: Tiếng Trung là ngôn ngữ có xu hướng “đóng” về cấu trúc âm tiết nhưng lại rất “mở” và linh hoạt trong các quy tắc biến đổi thanh điệu và hợp âm. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ có cấu trúc âm tiết

“mở” với khả năng kết hợp phong phú các nguyên âm và phụ âm cuối, nhưng lại khá “bảo thủ” và ổn định trong việc giữ gìn ranh giới âm tiết và hình vỏ ngữ âm của từ, các biến đổi chủ yếu nhằm mục đích tu từ và hài hòa ngữ điệu hơn là tái cấu trúc hệ thống.

Một vài hạn chế của đề tài:

Thứ nhất, về phạm vi ngữ liệu, luận văn chủ yếu tập trung khảo sát và đối chiếu dựa trên hệ thống ngữ âm chuẩn: Tiếng Trung phổ thông và Tiếng Việt toàn dân. Những biến thể phong phú của các phương ngữ khác (như tiếng Quảng Đông, tiếng Thượng Hải trong tiếng Trung hay phương ngữ Trung, Nam trong tiếng Việt) tuy có được nhắc đến ở một số hiện tượng biến âm nhưng chưa được khảo sát sâu và toàn diện.

Thứ hai, về phương pháp nghiên cứu, luận văn chủ yếu sử dụng phương pháp miêu tả và phân tích đối chiếu dựa trên các tài liệu lý thuyết và các công trình đi trước. Các cứ liệu thực nghiệm âm học (như đo đặc tần số F0 của thanh điệu, trường độ nguyên âm bằng các phần mềm chuyên dụng như Praat) để minh chứng cho các hiện tượng biến đổi ngữ âm (đồng hóa, dị hóa) mới chỉ dừng lại ở mức độ dẫn chứng thứ cấp, chưa có các khảo sát thực nghiệm định lượng do chính tác giả thực hiện trên quy mô lớn.

Thứ ba, sự phân tích về hiện tượng “hợp âm” và “biến điệu” trong tiếng Trung mới chỉ dừng lại ở các quy tắc điển hình trong từ vựng và ngữ lưu tự nhiên, chưa đi sâu vào sự biến đổi ngữ âm trong các phong cách chức năng khác nhau (như văn xuôi nghệ thuật, thơ ca hay khẩu ngữ mạng xã hội).

Kết lại, ngữ âm là lớp vỏ vật chất của ngôn ngữ, luôn vận động và biến đổi không ngừng. Việc đối chiếu quy tắc kết hợp và biến đổi ngữ âm giữa tiếng Trung và tiếng Việt không chỉ dừng lại ở góc độ lý thuyết mà còn là nền tảng cốt lõi để nâng cao hiệu quả giao tiếp và thụ đắc ngôn ngữ trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo trong nước

1. Nguyễn Tài Cẩn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
2. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương Ngữ học tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội;
3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2022), *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
4. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1997), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội;
5. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội;
6. Bùi Mạnh Hùng (2007), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội;
7. Vũ Đức Nghiệu (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội;
8. Tạ Thành Tấn (2018), *Trường hợp chữ “Quốc” và quá trình lai hóa các nguyên âm ngắn trong các ngôn ngữ Vietic*, <<https://tathanhtan.wordpress.com/category/phonetics/>>, ngày truy cập: 2025-12-15;
9. Đoàn Thiện Thuật (2016), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội;
10. Nguyễn Đức Tồn (2012), *Những vấn đề về ngôn ngữ học*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

Tài liệu tham khảo nước ngoài

11. David Crystal (2008), *A Dictionary of Linguistics and Phonetics*, Blackwell Publishing, Sixth Edition, p.101,366.
12. 曹文 编著 (2002) 《汉语语音教程》北京语言大学出版社, 北京;
13. 丁崇明 荣晶 著 (2012) 《现代汉语语音教程》北京大学出版社, 第一版, 北京;

- 14.[美]霍凯特著 – 索振羽，叶蜚声译（2002）《现代语言学教程》
北京大学出版社，北京；
- 15.唐作潘 著（2002）《音韵学教程》北京大学出版社，第三版，北
京；
- 16.王洪君 著（2008）《汉语非线性音系学-汉语的音系格局与单字音》
北京大学出版社，增订版，北京；
- 17.王若江 编著（2005）《汉语正音教程》北京大学出版社，北京；
- 18.叶蜚声 徐通锵 著 – 王洪君 李娟 修订（2010）《语言学纲要》北
京大学出版社，修订版，北京；
- 19.赵元任 著 – 吕叔湘 译（2011）《汉语口语语法》商务印书馆，北
京；
- 20.周同春（2003）《汉语语音学》北京师范大学出版社，修订版，
北京；
- 21.王力（2004）《汉语史稿》中国出版集团 中华书局，北京；